

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI****ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 71/2024/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc ban hành quy định và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 20/2023/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 9879/TTr-STNMT-KTĐ ngày 06 tháng 12 năm 2024 về việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ

sung Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quyết định số 20/2023/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2023 về việc sửa đổi, bổ sung điều chỉnh Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND thành phố Hà Nội và Văn bản số 10182/STNMT-KTĐ ngày 18 tháng 12 năm 2024 về việc hoàn thiện dự thảo Quyết định điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quyết định số 20/2023/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2023 của UBND thành phố Hà Nội; Kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định bảng giá đất tại Văn bản số 350/HĐTĐBGĐ-STC ngày 02 tháng 12 năm 2024; báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp số 392/BC-STP ngày 05 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 về việc quy định và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 20/2023/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội như sau:

1. Sửa đổi Điều 1 Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND như sau:

“Điều 1. Quyết định này quy định về Bảng giá đất trên địa bàn thành phố Hà Nội được áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND được sửa đổi tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 20/2023/QĐ-UBND như sau:

“1. Bảng giá đất được áp dụng cho các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 159 và các trường hợp áp dụng Bảng giá đất theo quy định Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024”.

3. Sửa đổi khoản 1 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND như sau:

“1. Nguyên tắc chung

Căn cứ vào khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ, vị trí đất được xác định theo nguyên tắc như sau:

- Vị trí 1 tiếp giáp đường, phố, ngõ có tên trong bảng giá đất (*sau đây gọi tắt là đường (phố)*) có khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi hơn các vị trí tiếp theo.

- Các vị trí 2, 3 và 4 theo thứ tự khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng kém thuận lợi hơn vị trí 1”.

4. Sửa đổi mục 2.1 khoản 2 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND như sau:

“2.1. Nguyên tắc xác định vị trí đất:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh (mặt) giáp với đường (phố) có tên trong bảng giá ban hành kèm theo Quyết định này;

- Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh (mặt) giáp với ngõ, ngách, hẻm (sau đây gọi chung là ngõ) có mặt cắt ngõ nhỏ nhất (tính từ chỉ giới hè đường (phố) có tên trong bảng giá đất tới mốc giới đầu tiên của thửa đất tiếp giáp với ngõ) từ 3, 5 m trở lên.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh (mặt) giáp với ngõ có mặt cắt ngõ nhỏ nhất (tính từ chỉ giới hè đường (phố) có tên trong bảng giá đất tới mốc giới đầu tiên của thửa đất tiếp giáp với ngõ) từ 2 m đến dưới 3,5 m.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh (mặt) giáp với ngõ có mặt cắt ngõ nhỏ nhất (tính từ chỉ giới hè đường (phố) có tên trong bảng giá đất tới mốc giới đầu tiên của thửa đất tiếp giáp với ngõ) dưới 2 m”.

5. Sửa đổi điểm b, mục 2.2, khoản 2 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND đã được sửa đổi tại Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 20/2023/QĐ-UBND như sau:

“b) Đối với thửa đất tại vị trí 2, vị trí 3 và vị trí 4 của Phụ lục số 01 đến Phụ lục số 12; mục I - Phụ lục số 13 đến Phụ lục số 30; mục II - Phụ lục số 15, 16, 18, 19, 27, 28 thuộc các khu dân cư cũ (Không nằm trong khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư, cụm công nghiệp hoặc khu công nghiệp) nếu có khoảng cách theo đường hiện trạng từ mốc giới đầu tiên của thửa đất đến đường (phố) có tên trong bảng giá ≥ 200 m thì giá đất được giảm trừ như sau:

- Khoảng cách từ 200 m đến 300 m: giảm 5% so với giá đất quy định.

- Khoảng cách từ 300 m đến 400 m: giảm 10% so với giá đất quy định.

- Khoảng cách từ 400 m đến 500 m: giảm 15% so với giá đất quy định.

- Khoảng cách từ 500 m trở lên: giảm 20% so với giá đất quy định”.

6. Sửa đổi điểm d, mục 2.2, khoản 3 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND như sau:

“d. Đối với thửa đất (*không nằm trong khu, cụm công nghiệp*) có cạnh (mặt) tiếp giáp với đường, phố, ngõ có chiều sâu thửa đất tính từ chỉ giới hè đường, phố, ngõ > 100 m được chia lớp để tính giá đất như sau:

- Lớp 1: Tính từ chỉ giới hè đường, phố, ngõ đến 100 m tính bằng 100% giá đất quy định.

- Lớp 2: Tính từ chỉ giới hè đường, phố, ngõ từ trên 100 m đến 200 m, giảm 10% so với giá đất của lớp 1.

- Lớp 3: Tính từ chỉ giới hè đường, phố, ngõ từ trên 200 m đến 300 m giảm 20% so với giá đất của lớp 1.

- Lớp 4: Tính từ chỉ giới hè đường, phố, ngõ từ trên 300 m giảm 30% so với giá đất của lớp 1.

Trường hợp thửa đất có nhiều mặt tiếp giáp với nhiều đường, phố, ngõ: Việc chia lớp được tính theo mặt cắt đường, phố, ngõ có giá đất cao nhất. Giá đất sau khi giảm trừ không thấp hơn giá đất vị trí liền kề của đường, phố, ngõ áp dụng để chia lớp và giá đất theo vị trí của các đường, phố, ngõ tiếp giáp còn lại (trường hợp thấp hơn áp dụng theo giá đất vị trí liền kề cao nhất)".

7. Sửa đổi khoản 2 Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND như sau:

“2. Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt (trường hợp chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng khu dân cư) được xác định giá cao hơn, nhưng không vượt quá 50% giá đất nông nghiệp tương ứng quy định tại Phụ lục số 32 và Phụ lục phân loại xã”;

8. Sửa đổi khoản 3, Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND như sau:

“3. Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được quy định theo từng xã tại mục IV - Phụ lục số 13, 14, 15, 21, 23, 24, 25, 26, 30 áp dụng cho khu vực dân cư thuộc địa bàn các xã nằm ngoài phạm vi 200m của các tuyến đường phố có tên quy định tại mục III - Phụ lục số 14 đến Phụ lục số 30. Đối với thửa đất tại vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 của mục III - Phụ lục số 14 đến Phụ lục số 30 được xác định như sau:

- Trong phạm vi tính từ chỉ giới hè đường (phố) có tên trong bảng giá đất đến 200 m được xác định theo nguyên tắc 04 vị trí quy định tại điểm 2.1 khoản 2 Điều 3;

- Ngoài 200 m tính từ chỉ giới hè, đường (phố) có tên trong bảng giá được áp dụng giá đất khu dân cư nông thôn quy định tại mục IV - Phụ lục số 13, 14, 15, 21, 23, 24, 25, 26, 30”.

9. Sửa đổi khoản 6, Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND như sau:

“6. Các trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất tại các khu dân cư nông thôn: sản xuất kinh doanh, cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị mới, khu đầu giá, khu tái định cư đã được kết nối với đường có tên trong Bảng giá thì căn cứ vào đường hiện trạng để áp dụng giá đất theo 4 vị trí của đường, phố gần nhất có tên trong Bảng giá và không được áp dụng giá đất khu dân cư nông thôn quy định tại mục IV - Phụ lục số 13, 14, 15, 21, 23, 24, 25, 26, 30”;

10. Sửa đổi Điều 8 Quy định ban hành kèm theo Quyết định 30/2019/QĐ-UBND như sau:

10.1. Phân loại đất: Thực hiện theo quy định tại Điều 4, 5, 6 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

10.2. Quy định giá đất:

a. Giá đất nông nghiệp:

a.1. Giá đất nông nghiệp trồng lúa nước và trồng cây hàng năm quy định tại mục I - Phụ lục số 32: giá đất tương ứng cho nhóm đất thuộc khoản 1; Mục a (Đất ươm tạo cây giống và đất trồng hoa, cây cảnh; đất trồng trọt cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm, thực nghiệm); Mục b (Đất xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất) và mục c khoản 7, Điều 4 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

a.2. Giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm quy định tại Mục II - Phụ lục số 32: Giá đất tương ứng cho nhóm đất thuộc khoản 2, Điều 4 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

a.3. Giá đất nuôi trồng thủy sản quy định tại Mục III - Phụ lục số 32: giá đất tương ứng cho nhóm đất thuộc khoản 4,5; Mục a (Đất ươm tạo con giống và chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm, thực nghiệm); Mục b (Đất xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích chăn nuôi kể cả các hình thức chăn nuôi không trực tiếp trên đất) khoản 7, Điều 4 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ;

a.4. Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất quy định tại Mục IV - Phụ lục số 32: giá đất tương ứng cho nhóm đất thuộc khoản 3 Điều 4 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

b. Giá đất phi nông nghiệp:

b.1. Giá đất ở được quy định tại Phụ lục số 01 đến Phụ lục số 31: giá đất tương ứng cho nhóm đất thuộc khoản 1, 2, 3, Điều 5; Mục i khoản 4 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

b.2. Giá đất thương mại, dịch vụ được quy định tại Phụ lục 01 đến Phụ lục số 31: giá đất tương ứng cho nhóm đất gồm các mục: b, d khoản 5, Điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

b.3. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ được quy định tại Phụ lục số 01 đến Phụ lục số 31: giá đất tương ứng cho nhóm đất thuộc: Mục a, b, c, d, đ, e, g, h, k tại khoản 4; Mục a, c, tại khoản 5 và khoản 6, 7, 8, 9, 10 tại Điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ”.

11. Thay thế toàn bộ Bảng giá đất tại Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND và Phụ lục tại Quyết định số 20/2023/QĐ-UBND bằng các Phụ lục (từ Phụ lục số 01 đến Phụ lục số 32) kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Bãi bỏ một số nội dung

1. Bãi bỏ: Khoản 2 Điều 1 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND; Nội dung tại điểm a mục 2.2 khoản 2 Điều 3 quy định ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND: “Giá đất sau khi áp dụng hệ số K không được vượt khung giá đất cùng loại tối đa của Chính phủ quy định; Trường hợp vượt thì lấy bằng khung giá đất của Chính phủ”.

2. Bãi bỏ: Điều 2 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 20/2023/QĐ-UBND; khoản 1, 3 Điều 4; Điều 5; khoản 1, 2, Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND; khoản 5 Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND đã được sửa đổi tại khoản 7, Điều 1 Quyết định số 20/2023/QĐ-UBND.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ của người sử dụng đất trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành, giá đất tại Bảng giá đất để xác định nghĩa vụ tài chính, thuế và các khoản thu ngân sách từ đất đai được tiếp tục thực hiện theo quy định tại thời điểm nộp hồ sơ.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2024.

2. Các nội dung khác tại Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND thành phố Hà Nội ban hành quy định và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024; Quyết định số 20/2023/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2023 về việc sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND thành phố Hà Nội được tiếp tục áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Sỹ Thanh

PHỤ LỤC SỐ 01

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI QUẬN BA ĐÌNH

(Kèm theo Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
1	An Xá	Đầu đường	Cuối đường	130152	71584	55985	49764	44788	24633	19035	16920	29578	17007	13171	11733
2	Bà Huyện Thanh Quan	Đầu đường	Cuối đường	315520	153027	116116	101036	108576	52659	39479	34352	62854	28284	20532	17599
3	Bắc Sơn	Đường Độc Lập	Hoàng Diệu	402288	191087	144203	124976	138434	65756	49029	42492	76410	34384	24961	21395
		Ông Ích Khiêm	Ngọc Hà	299744	146875	111743	97417	103147	50542	37993	33122	60390	27328	20014	17140
4	Cao Bá Quát	Đầu đường	Cuối đường	205088	104595	80376	70574	70574	35993	27328	23995	45600	23170	17715	14723
5	Cầu Giấy	Địa phận quận Ba Đình		181424	94340	72836	64165	62431	32464	24764	21816	40671	21567	16334	14148
6	Châu Long	Đầu đường	Cuối đường	178976	93068	71854	63300	61589	32026	24430	21522	40458	21328	16169	13856
7	Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	347072	168330	127728	111140	119434	57925	43427	37787	67783	30502	22143	18980
8	Chùa Một Cột	Đầu đường	Cuối đường	315520	153027	116116	101036	108576	52659	39479	34352	62854	28284	20532	17599
9	Cửa Bắc	Phan Đình Phùng	Phạm Hồng Thái	212976	108618	83468	73289	73289	37377	28379	24918	46832	23417	18059	14838
		Phạm Hồng Thái	Cuối đường	185368	96391	74420	65560	63788	33170	25303	22291	41903	22089	16747	14351
10	Đặng Dung	Đầu đường	Cuối đường	211140	107681	82748	72657	72657	37055	28134	24703	46428	23215	17903	14711

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
11	Đặng Tất	Đầu đường	Cuối đường	195500	99705	76619	67275	67275	34310	26050	22874	43986	22603	17219	14490
12	Đào Tấn	Đầu đường	Cuối đường	236640	118320	90480	79170	81432	40716	30763	26918	50530	24278	18634	15586
13	Điện Biên Phủ	Đầu đường	Cuối đường	425952	202327	152685	132327	146578	69624	51913	44991	77644	34939	25364	21740
14	Đốc Ngữ	Đầu đường	Cuối đường	138040	74542	58058	51461	47502	25651	19740	17497	30810	17624	13573	12078
15	Đội Cấn	Ngọc Hà	Liễu Giai	205088	104595	80376	70574	70574	35993	27328	23995	45600	23170	17715	14723
		Liễu Giai	Đường Bưởi	173536	91974	71328	63034	59717	31650	24252	21432	39437	21198	15988	13976
16	Đội Nhân	Đầu đường	Cuối đường	110432	61842	48558	43280	38002	21281	16510	14715	24649	14790	11618	10467
17	Đường Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	141984	76671	59717	52931	48859	26384	20304	17996	32044	18240	14033	12480
18	Đường Độc lập	Đầu đường	Cuối đường	441728	207612	156229	135117	152006	71443	53118	45940	77940	35073	25461	21823
19	Giang Văn Minh	Đội Cấn	Kim Mã	203320	103693	79684	69966	69966	35683	27092	23788	45207	22970	17562	14596
		Giảng Võ	Kim Mã	168130	89109	69106	61071	57857	30664	23496	20764	37876	20648	15680	13685
20	Giảng Võ	Địa phận quận Ba Đình		291856	143009	108802	94853	100433	49212	36993	32250	59157	26928	19900	17024
21	Hàng Bún	Đầu đường	Cuối đường	205632	104872	80590	70762	70762	36088	27400	24059	45217	22609	17436	14327
22	Hàng Cháo	Địa phận quận Ba Đình		183770	95560	73778	64995	63239	32884	25085	22098	41541	21899	16602	14228
23	Hàng Than	Đầu đường	Cuối đường	251328	125664	96096	84084	86486	43243	32673	28589	52357	24216	18575	15382
24	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	388416	184498	139230	120666	133661	63489	47338	41026	73776	33198	24100	20657
25	Hoàng Hoa Thám	Hùng Vương	Tam Đa	197200	100572	77285	67860	67860	34609	26277	23072	44368	22799	17369	14616
		Tam Đa	Đường Bưởi	153816	83061	64693	57342	52931	28583	21996	19496	34508	19349	14838	13227
26	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	289340	141777	107864	94036	99567	48788	36674	31972	58647	26696	19729	16878

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
27	Hòe Nhai	Đầu đường	Cuối đường	183770	95560	73778	64995	63239	32884	25085	22098	41541	21899	16602	14228
28	Hồng Hà	Địa phận quận Ba Đình		127534	70144	54858	48763	43887	24138	18652	16579	26996	16070	12598	11279
29	Hồng Phúc	Địa phận quận Ba Đình		130152	71584	55985	49764	44788	24633	19035	16920	29578	17007	13171	11733
30	Hùng Vương	Đầu đường	Cuối đường	388416	184498	139230	120666	133661	63489	47338	41026	73776	33198	24100	20657
31	Huỳnh Thúc Kháng	Thuộc địa bàn quận Ba Đình		220864	112642	86561	76005	76003	38761	29430	25842	48066	24033	18213	15145
32	Khúc Hạo	Đầu đường	Cuối đường	234600	117300	89700	78488	80730	40365	30498	26686	50094	24069	18473	15451
33	Kim Mã	Nguyễn Thái Học	Liễu Giai	283968	139144	105862	92290	97718	47882	35993	31378	57925	26375	19727	16794
		Liễu Giai	Cuối đường	236640	118320	90480	79170	81432	40716	30763	26918	50530	24278	18634	15586
34	Kim Mã Thượng	Đầu đường	Cuối đường	156400	82892	64285	56810	53820	28525	21857	19315	35433	19672	15054	13342
35	La Thành	Địa phận quận Ba Đình		168130	89109	69106	61071	57857	30664	23496	20764	37876	20648	15680	13685
36	Lạc Chính	Đầu đường	Cuối đường	156400	82892	64285	56810	53820	28525	21857	19315	35433	19672	15054	13342
37	Láng Hạ	Địa phận quận Ba Đình		276080	135279	102921	89726	95004	46552	34993	30507	56693	25757	19577	16449
38	Lê Duẩn	Địa phận quận Ba Đình		304640	147750	112112	97552	104832	50844	38118	33168	60687	27308	19824	16992
39	Lê Hồng Phong	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	335104	162525	123323	107307	115315	55928	41930	36484	65446	29450	21380	18325
		Hùng Vương	Đội Cấn	251328	125664	96096	84084	86486	43243	32673	28589	52357	24216	18575	15382

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
40	Lê Trực	Đầu đường	Cuối đường	203320	103693	79684	69966	69966	35683	27092	23788	45207	22970	17562	14596
41	Liễu Giai	Đầu đường	Cuối đường	276080	135279	102921	89726	95004	46552	34993	30507	56693	25757	19577	16449
42	Linh Lang	Đầu đường	Cuối đường	156400	82892	64285	56810	53820	28525	21857	19315	35433	19672	15054	13342
43	Lý Văn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	152490	82345	64136	56847	52475	28336	21806	19328	34210	19182	14711	13113
44	Mạc Đĩnh Chi	Đầu đường	Cuối đường	136850	73899	57558	51017	47093	25430	19570	17346	30545	17473	13456	11974
45	Mai Anh Tuấn	Địa phận quận Ba Đình		118320	65076	50895	45240	40716	22394	17304	15382	27114	15898	12424	11157
46	Mai Xuân Thương	Địa phận quận Ba Đình		205632	104872	80590	70762	70762	36088	27400	24059	45217	22609	17436	14327
47	Nam Cao	Đầu đường	Cuối đường	136850	73899	57558	51017	47093	25430	19570	17346	30545	17473	13456	11974
48	Nam Trảng	Đầu đường	Cuối đường	164220	87037	67499	59651	56511	29951	22950	20281	36655	20160	15395	13513
49	Nghĩa Dũng	Đầu đường	Cuối đường	117300	64515	50456	44850	40365	22201	17155	15249	26881	15761	12317	11061
50	Ngõ Châu Long	Cửa Bắc	Đặng Dung	106624	59709	46883	41787	36691	20547	15940	14208	23799	14280	11217	10106
51	Ngõ Hàng Bún	Hàng Bún	Phan Huy Ích	106624	59709	46883	41787	36691	20547	15940	14208	23799	14280	11217	10106
52	Ngõ Hàng Đậu	Hồng Phúc	Hàng Đậu	109480	61309	48139	42907	37674	21097	16367	14588	24436	14663	11518	10376
53	Ngõ Núi Trúc	Núi Trúc	Giang Văn Minh	109480	61309	48139	42907	37674	21097	16367	14588	24436	14663	11518	10376
54	Ngõ Trúc Lạc	Phó Đức Chính	Trúc Bạch	117300	64515	50456	44850	40365	22201	17155	15249	26881	15761	12317	11061

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
55	Ngọc Hà	Sơn Tây	Bộ Nông nghiệp và PTNT	181424	94340	72836	64165	62431	32464	24764	21816	40671	21567	16334	14148
		Qua Bộ Nông nghiệp và PTNT	Hoàng Hoa Thám	157760	83613	64844	57304	54288	28773	22047	19483	35741	19843	15184	13458
56	Ngọc Khánh	Đầu đường	Cuối đường	234600	117300	89700	78488	80730	40365	30498	26686	50094	24069	18473	15451
57	Ngũ Xã	Đầu đường	Cuối đường	129030	70967	55502	49335	44402	24421	18871	16774	29323	16860	13057	11632
58	Nguyễn Biểu	Đầu đường	Cuối đường	205632	104872	80590	70762	70762	36088	27400	24059	45217	22609	17436	14327
59	Nguyễn Cảnh Chân	Đầu đường	Cuối đường	335104	162525	123323	107307	115315	55928	41930	36484	65446	29450	21380	18325
60	Nguyễn Chí Thanh	Địa phận quận Ba Đình		260304	130152	99528	87087	89575	44788	33840	29610	54227	25080	19238	15931
61	Nguyễn Công Hoan	Đầu đường	Cuối đường	164220	87037	67499	59651	56511	29951	22950	20281	36655	20160	15395	13513
62	Nguyễn Hồng	Địa phận quận Ba Đình		137088	74028	57658	51106	47174	25474	19604	17376	30939	17611	13549	12050
63	Nguyễn Khắc Hiếu	Đầu đường	Cuối đường	156400	82892	64285	56810	53820	28525	21857	19315	35433	19672	15054	13342
64	Nguyễn Khắc Nhu	Đầu đường	Cuối đường	156400	82892	64285	56810	53820	28525	21857	19315	35433	19672	15054	13342
65	Nguyễn Phạm Tuấn	Đầu đường	Cuối đường	109480	61309	48139	42907	37674	21097	16367	14588	24436	14663	11518	10376
66	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	362848	174167	131799	114457	124862	59934	44812	38915	70249	31612	22949	19670
67	Nguyễn Thiệp	Địa phận quận Ba Đình		168130	89109	69106	61071	57857	30664	23496	20764	37876	20648	15680	13685

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
68	Nguyễn Tri Phương	Đầu đường	Cuối đường	212976	108618	83468	73289	73289	37377	28379	24918	46832	23417	18059	14838
69	Nguyễn Trung Trực	Đầu đường	Cuối đường	152490	82345	64136	56847	52475	28336	21806	19328	34210	19182	14711	13113
70	Nguyễn Trường Tộ	Đầu đường	Cuối đường	205632	104872	80590	70762	70762	36088	27400	24059	45217	22609	17436	14327
71	Nguyễn Văn Ngọc	Đầu đường	Cuối đường	129030	70967	55502	49335	44402	24421	18871	16774	29323	16860	13057	11632
72	Núi Trúc	Đầu đường	Cuối đường	190400	97104	74620	65520	65520	33415	25371	22277	42838	22013	16770	14112
73	Ông Ích Khiêm	Đầu đường	Cuối đường	203320	103693	79684	69966	69966	35683	27092	23788	45207	22970	17562	14596
74	Phạm Hồng Thái	Đầu đường	Cuối đường	183770	95560	73778	64995	63239	32884	25085	22098	41541	21899	16602	14228
75	Phạm Huy Thông	Đầu đường	Cuối đường	205632	104872	80590	70762	70762	36088	27400	24059	45217	22609	17436	14327
76	Phan Đình Phùng	Địa phận quận Ba Đình		450840	214149	161606	140059	155142	73692	54946	47620	85632	38534	27973	23977
77	Phan Huy Ích	Đầu đường	Cuối đường	156400	82892	64285	56810	53820	28525	21857	19315	35433	19672	15054	13342
78	Phan Kế Bính	Đầu đường	Cuối đường	164220	87037	67499	59651	56511	29951	22950	20281	36655	20160	15395	13513
79	Phó Đức Chính	Đầu đường	Cuối đường	195500	99705	76619	67275	67275	34310	26050	22874	43986	22603	17219	14426
80	Phúc Xá	Đầu đường	Cuối đường	118320	65076	50895	45240	40716	22394	17304	15382	27114	15898	12424	11157
81	Quần Ngựa	Đầu đường	Cuối đường	165648	87793	68086	60169	57002	30211	23149	20458	36973	20335	15529	13630
82	Quan Thánh	Đầu đường	Cuối đường	331296	160679	121922	106088	114005	55292	41453	36070	65320	29394	21279	18289
83	Sơn Tây	Đầu đường	Cuối đường	197200	100572	77285	67860	67860	34609	26277	23072	44368	22799	17369	14551
84	Tân Ấp	Đầu đường	Cuối đường	110432	61842	48558	43280	38002	21281	16510	14715	24649	14790	11618	10467
85	Thanh Bảo	Đầu đường	Cuối đường	118320	65076	50895	45240	40716	22394	17304	15382	27114	15898	12424	11157

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
86	Thành Công	La Thành	Khu biệt thự Thành Công	153816	83061	64693	57342	52931	28583	21996	19496	34508	19349	14838	13227
		Khu biệt thự Thành Công	Láng Hạ	157760	83613	64844	57304	54288	28773	22047	19483	35741	19843	15184	13458
87	Thanh Niên	Địa phận quận Ba Đình		266560	130614	99372	86632	91728	44947	33786	29455	54738	24869	18902	15882
88	Tôn Thất Đàm	Đầu đường	Cuối đường	251328	125664	96096	84084	86486	43243	32673	28589	52357	24216	18575	15382
89	Tôn Thất Thiệp	Đầu đường	Cuối đường	190400	97104	74620	65520	65520	33415	25371	22277	42838	22013	16770	14049
90	Trần Huy Liệu	Giảng Võ	Hồ Giảng Võ	175168	91087	70325	61953	60278	31345	23910	21064	39268	20824	15771	13660
		Hồ Giảng Võ	Kim Mã	152320	80730	62608	55328	52416	27780	21287	18812	34509	19159	14661	12994
91	Trần Phú	Phùng Hưng	Điện Biên Phủ	335104	162525	123323	107307	115315	55928	41930	36484	65446	29450	21380	18325
		Điện Biên Phủ	Cuối đường	411264	195350	147420	127764	141523	67224	50123	43440	74967	33734	24489	20991
92	Trần Tế Xương	Đầu đường	Cuối đường	129030	70967	55502	49335	44402	24421	18871	16774	29323	16860	13057	11632
93	Trần Vũ	Thanh Niên	Chợ Châu Long	236640	118320	90480	79170	81432	40716	30763	26918	50530	24278	18634	15586
		Chợ Châu Long	Cuối đường	185368	96391	74420	65560	63788	33170	25303	22291	41903	22089	16747	14351

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
94	Trúc Bạch	Đầu đường	Cuối đường	220864	112641	86559	76003	76003	38762	29430	25841	48066	24033	18213	15145
95	Vạn Bảo	Đầu đường	Cuối đường	172040	91181	70714	62491	59202	31377	24043	21247	39097	21016	15850	13856
96	Văn Cao	Đầu đường	Cuối đường	268192	134096	102544	89726	92290	46145	34865	30507	55461	25420	19408	16191
97	Vạn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	172040	91181	70714	62491	59202	31377	24043	21247	39097	21016	15850	13856
98	Vĩnh Phúc	Đầu đường	Cuối đường	117300	64515	50456	44850	40365	22201	17155	15249	26881	15761	12317	11061
99	Yên Ninh	Đầu đường	Cuối đường	168130	89109	69106	61071	57857	30664	23496	20764	37876	20648	15680	13685
100	Yên Phụ	Đầu đường	Cuối đường	205088	104595	80376	70574	70574	35993	27328	23995	45600	23170	17715	14723
101	Yên Thế	Đầu đường	Cuối đường	140760	76010	59202	52475	48438	26157	20129	17841	31768	18083	13912	12373

PHỤ LỤC SỐ 02

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI QUẬN BẮC TỪ LIÊM

(Kèm theo Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
1	70	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		46345	29661	24389	21244	14830	9491	7821	6813	10309	7216	6353	5436
2	An Dương Vương (Địa bàn quận Bắc Từ Liêm)	Trong đô		102494	58421	45064	40270	32798	18695	14452	12914	17045	10970	8967	7977
		Ngoài đô		89125	50801	39186	35018	28520	16256	12567	11230	14822	9539	7798	6936
3	Cầu Diễn (Quốc lộ 32)	Cầu Diễn	Đường sắt	104284	58399	44876	39998	33371	18688	14391	12827	23293	13865	11042	9886
		Đường sắt	Văn Tiến Dũng	93496	52358	40233	35860	29919	16754	12902	11500	19965	12423	9886	8940
		Văn Tiến Dũng	Nhổn	71920	40994	32294	28258	23014	13118	10356	9062	14420	10093	8413	7246
4	Cầu Noi	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Cổ Nhuế tại số 145	đến ngã tư Cầu Noi (hướng sang Học viện Cảnh sát).	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8360	7392	11271	8000	6836	5879
5	Châu Đài	Đầu đường	Cuối đường	30206	20842	16672	15259	9666	6670	5347	4893	6656	4592	3408	3029
6	Chế Lan Viên	Cho đoạn từ ngã ba giao đường Phạm Văn Đồng tại lối vào khu đô thị Resso	đến ngã ba giao cắt cạnh tòa nhà cán bộ Thành ủy	78430	44705	34484	30815	25098	14306	11059	9882	16494	10722	8758	7819
7	Chùa Bụt Mọc	Từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường	đến ngã ba giao cắt cạnh Trường mầm	71300	40641	32016	28014	22816	13005	10267	8984	14295	10006	8340	7183

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
		Nguyễn Đạo An (tại ngõ 193 đường Phú Diễn và chợ Phú Diễn)	non Phú Diễn A (tại ngách 193/130) đường Phú Diễn												
8	Cổ Nhuế	Đầu đường	Cuối đường	78430	44705	34484	30815	25098	14306	11059	9882	16494	10722	8758	7819
9	Đại Cát	Từ ngã ba giao đê Liên Mạc tại Trường mầm non Đại Cát	đến ngã ba giao đường Sùng Khang, hiện là ngõ 241 đường Sùng Khang	35338	22970	18729	16529	11308	7350	6006	5301	7126	5131	4324	3716
10	Đăm	Đầu đường	Cuối đường	43493	28270	22378	20344	13918	9047	7344	6524	9897	7126	6006	5161
11	Đặng Thùy Trâm	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		92690	51906	39887	35551	29661	16610	12791	11401	20894	12755	10113	9175
12	Đình Quán	Đầu đường	Cuối đường	49197	31486	24852	22551	15743	10076	8261	7232	11135	7904	6755	5807
13	Đỗ Nhuận	Đầu đường	Cuối đường	97092	54372	41781	37239	31069	17399	13399	11942	21075	12866	10201	9255
14	Đồng Ba	Cho đoạn từ dốc Đồng Ba, cạnh trường Mầm non Đồng Ba	đến ngã ba giao cắt tại tổ dân phố Đồng Ba 2 (cạnh trạm biến áp Đồng Ba2 và nhà bà Lê Thị Hiền)	30206	20842	16672	15259	9666	6670	5347	4893	6656	4592	3408	3029
15	Đồng Kiêu	Từ ngã ba giao đường Tây Tựu tại cầu Đăm	đến ngã ba giao phố Trung Kiên tại Đình Đăm	43493	28270	22378	20344	13918	9047	7344	6524	9897	7126	6006	5161

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
16	Đông Ngạc	Đầu đường	Cuối đường	65596	38702	30068	27000	20991	12385	9643	8659	13196	9292	7872	6756
17	Đông Thăng	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Kê Vẽ tại số nhà 21	đến dốc giao đường Hoàng Tăng Bí tại điểm đối diện số nhà 241 Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1	43493	28270	23052	20344	13918	9047	7392	6524	9897	7126	6006	5161
18	Đức Diên	Đầu đường	Cuối đường	43493	28270	23052	20344	13918	9047	7392	6524	9897	7126	6006	5161
19	Đức Thắng	Đầu đường	Cuối đường	49197	31486	24852	22551	15743	10076	8261	7232	11135	7904	6755	5807
20	Đường Phú Minh đi Yên Nội	Phú Minh	Yên Nội	33511	22787	18182	16615	10724	7292	5831	5328	7697	5311	4066	3503
21	Đường từ Cổ Nhuế đến Học viện Cảnh sát	Cổ Nhuế	Học viện Cảnh sát	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8360	7392	11271	8000	6836	5879
22	Đường từ Học viện CS đi đường 70	Học viện Cảnh sát	Đường 70	38837	26021	20709	18892	12428	8327	6641	6059	8873	6123	4786	4206
23	Đường từ Phạm Văn Đồng đến đường Vành khuyên	Phạm Văn Đồng	Đường Vành khuyên	71300	40641	32016	28014	22816	13005	10267	8984	14295	10006	8340	7183
24	Đường từ Trại gà đi Học Viện cảnh sát	Sông Pheo	Đường từ Học viện cảnh sát đi đường 70	38837	26021	20709	18892	12428	8327	6641	6059	8873	6123	4786	4206

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
25	Dương Văn An	Từ ngã ba giao cắt đường Xuân Tảo tại hồ điều hoà khu Starlake (tổ dân phố 16 phường Xuân Tảo)	đến ngã ba giao cắt đường tiếp nối Công viên Hòa Bình	75516	43044	33203	29670	24165	13774	10648	9515	16637	10815	9239	8202
26	Đường vào trại gà	Ga Phú Diễn	Sông Pheo	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8360	7392	11271	8000	6836	5879
27	Hồ Tùng Mậu	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		115072	63290	48442	43059	36823	20253	15535	13809	25512	14752	11779	10517
28	Hoàng Công Chất	Đầu đường	Cuối đường	92690	51906	39887	35551	29661	16610	12791	11401	19793	12316	9801	8863
29	Hoàng Liên	Đầu đường	Cuối đường	35650	22008	17560	16046	11408	7042	5631	5146	7942	5047	3809	3281
30	Hoàng Minh Thảo	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Võ Chí Công tại Trung tâm VHTT quận Tây Hồ (đối diện số 49 Võ Chí Công)	đến ngã ba giao cắt đường Phạm Văn Đồng, cạnh Công viên Hòa Bình	107880	59334	44876	39998	34522	18987	14391	12827	24403	14309	11042	9886
31	Hoàng Quốc Việt	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		133052	71848	54766	48543	42577	22991	17563	15567	29948	16971	13252	11779

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
32	Hoàng Tăng Bí	Đầu đường	Cuối đường	43493	28270	23052	20344	13918	9047	7392	6524	9897	7126	6006	5161
33	Kê Giàn	Cho đoạn từ ngã ba giao phố Phạm Văn Đồng tại SN6, đối diện khu đô thị Nam Thăng Long	đến ngã tư giao cắt đường Hoàng Tăng Bí - Tân Xuân tại Nhà văn hóa tổ dân phố Tân Xuân 4	74865	42673	32916	29415	23957	13655	10556	9433	15395	10391	8549	7590
34	Kê Vẽ	Đầu đường	Cuối đường	43493	28270	23052	20344	13918	9047	7392	6524	9897	7126	6006	5161
35	Kiều Mai	Đầu đường	Cuối đường	52700	31486	24852	22551	16864	10076	8261	7232	11927	7904	6755	5807
36	Kỳ Vũ	Đầu đường	Cuối đường	43493	28270	22378	20344	13918	9047	7344	6524	9897	7126	6006	5161
37	Lê Văn Hiến	Đầu đường	Cuối đường	53475	33368	28174	24212	17112	10678	9035	7765	11546	8193	6999	6022
38	Liên Mạc (Đầu đến cuối đường)	Trong đề		54366	35338	28814	25429	17397	11308	9240	8155	9897	7126	6006	5161
		Ngoài đề		47275	30729	25056	22113	15128	9833	8035	7091	8606	6197	5222	4488
39	Lộc	Đầu đường	Cuối đường	92690	51906	39887	35551	29661	16610	12791	11401	19793	12316	9801	8863
40	Lưu Cơ	Từ ngã tư giao cắt đường Hoàng Minh Thảo đối diện tòa N01 T3- Khu đô thị Ngoại giao đoàn	đến ngã tư giao cắt đường tiếp nối đường Xuân Tảo - Phạm Văn Đồng	89900	50344	40368	35322	28768	16110	10544	11327	19732	11840	11512	9915

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
41	Mạc Xá	Đầu đường	Cuối đường	38837	26021	20709	18711	12428	8327	6641	6000	8873	6123	4786	4206
42	Minh Tảo	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố dự kiến đặt tên "Hoàng Minh Thảo" tại Công an và Trạm y tế phường Xuân Tảo	đến ngã ba giao cắt đường Xuân La tại công chào làng nghề Xuân Tảo	97092	54372	41781	37239	31069	17399	13399	11942	21075	12866	10201	9255
43	Ngoạ Long	Đầu đường	Cuối đường	49197	31486	24852	22551	15743	10076	8261	7232	11135	7904	6755	5807
44	Nguyễn Đạo An	Từ ngã ba giao đường Phú Diễn (hiện là ngõ 259 đường Phú Diễn)	đến ngã ba giao cắt ngõ 193 đường Phú Diễn (tại chợ Phú Diễn) và điểm đầu đường chùa Bụt Mộc	71300	40641	32016	28014	22816	13005	10267	8984	14295	10006	8340	7183
45	Nguyễn Đình Tứ	Đầu đường	Cuối đường	74865	42673	32916	29415	23957	13655	10556	9433	15395	10391	8549	7590
46	Nguyễn Duy Thi	Từ ngã ba giao cắt phố Minh Tảo tại Tòa nhà N03-T8 (tổ dân phố 11 phường Xuân Tảo)	đến ngã ba giao cắt tại ô quy hoạch C1C02 (Ô quy hoạch đại sử quán Kuwait)	75516	43044	33203	29670	24165	13774	10648	9515	16637	10815	9239	8202
47	Nguyễn Hoàng Tôn	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		85560	48769	37619	33617	27379	15606	12064	10781	17594	11217	9175	8133

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
48	Nguyễn Xá	Đầu đường	Cuối đường	49197	31486	24852	22551	15743	10076	8261	7232	11135	7904	6755	5807
49	Nguyễn Xuân Khoát	Cho đoạn từ ngã ba giao phố Đỗ Nhuận, cạnh trụ sở Công an phường Xuân Đình	đến ngã 3 giao cắt phố dự kiến đặt tên "Minh Tảo" tại số nhà BT6, 9, tổ dân phố 13 phường Xuân Tảo	97092	54372	41781	37239	31069	17399	13399	11942	21075	12866	10201	9255
50	Nhật Tảo	Đầu đường	Cuối đường	58900	28270	23052	20344	18848	9047	7392	6524	13403	7126	6006	5161
51	Phạm Tiến Duật	Từ ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Chế Lan Viên tại tòa OCT1 Khu đô thị Resco	đến ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Chế Lan Viên (đối diện Trường THCS Cổ Nhuế2, thuộc tổ dân phố Viên 1, phường Cổ Nhuế)	69043	40045	31003	27127	22094	13064	8097	3188	15785	10655	9210	7932
52	Phạm Tuấn Tài	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		92690	51906	39887	35551	29661	16610	12791	11401	20894	12755	10113	9175
53	Phạm Văn Đồng	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		118668	65267	49955	44405	37974	20886	16020	14240	26620	15306	12042	10728
54	Phan Bá Vành	Hoàng Công Chất	Giáp phường Cổ Nhuế	85560	48769	37619	33617	27379	15606	12064	10781	17594	11217	9175	8133
		Địa phận phường Cổ Nhuế		78430	44705	34484	30815	25098	14306	11059	9882	16494	10722	8758	7819
55	Phú Diễn	Đường Cầu Diễn	Ga Phú Diễn	71300	40641	32016	28014	22816	13005	10267	8984	14295	10006	8340	7183

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
56	Phú Kiều	Đầu đường	Cuối đường	43493	28270	22378	20344	13918	9047	7344	6524	9897	7126	6006	5161
57	Phú Minh	Đầu đường	Cuối đường	38837	26021	20709	18892	12428	8327	6641	6059	8873	6123	4786	4206
58	Phúc Đam	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Văn Tiến Dũng cạnh cầu sông Pheo (tổ dân phố Phúc Lý)	đến ngã ba giao cắt đường Phú Minh tại số nhà 16 và phố Phúc Lý	61318	36791	30215	25933	19622	11773	9690	8316	12096	8578	7339	6308
59	Phúc Diễn	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		71300	40641	32016	28014	22816	13005	10267	8984	14295	10006	8340	7183
60	Phúc Lý	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố dự kiến đặt tên "Phúc Đam" tại trụ sở Công an quận Bắc Từ Liêm	đến ngã ba giao cắt đường Phú Minh tại số nhà 16 và phố Phúc Đam	61318	36791	30215	25933	19622	11773	9690	8316	12096	8578	7339	6308
61	Phúc Minh	Đầu đường	Cuối đường	46345	29661	24389	21244	14830	9491	7821	6813	10309	7216	6353	5436
62	Quốc lộ32	Nhỏn	Giáp Hoài Đức	61851	37111	30478	26037	19792	11875	9774	8350	12201	8652	7403	6362
63	Sùng Khang	Ngã ba giao cắt đường Tây Tựu, Kỳ Vũ	Đường Yên Nội (trạm điện Yên Nội)	32364	22008	17560	16046	10356	7042	5631	5146	7210	5047	3809	3281
64	Tân Dân	Đầu đường	Cuối đường	42780	28270	22378	20344	13690	9047	7344	6524	9897	7126	6006	5161
65	Tân Nhuệ	Đầu đường	Cuối đường	38837	26021	20709	18892	12428	8327	6641	6059	8873	6123	4786	4206

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
66	Tân Phong	Đầu đường	Cuối đường	33802	22986	18341	16759	10817	7355	5882	5375	7764	5357	4101	3534
67	Tân Xuân	Đầu đường	Cuối đường	74865	42673	32916	29415	23957	13655	10556	9433	15395	10391	8549	7590
68	Tây Đàm	Đầu đường	Cuối đường	43493	28270	22378	20344	13918	9047	7344	6524	9897	7126	6006	5161
69	Tây Tựu	Đầu đường	Cuối đường	46345	29661	24389	21244	14830	9491	7821	6813	10309	7216	6353	5436
70	Thanh Lâm	Đầu đường	Cuối đường	46345	29661	24389	21244	14830	9491	7821	6813	10309	7216	6353	5436
71	Thượng Cát (Đầu đến cuối đường)	Trong đê		43943	29881	23843	21787	14062	9562	7646	6987	7764	5357	4101	3534
		Ngoài đê		37882	25760	20554	18782	12122	8243	6591	6023	6693	4618	3535	3046
72	Thụy Phương - Thượng Cát	Cổng Liên Mạc	Đường 70 xã Thượng Cát	26610	18627	14936	13691	8515	5961	5155	4725	5916	4319	3492	3008
73	Thụy Phương (Đầu đến cuối đường)	Trong đê		54366	35338	28814	25429	17397	11308	9240	8155	9897	7126	6006	5161
		Ngoài đê		47275	30729	25056	22113	15128	9833	8035	7091	8606	6197	5222	4488
74	Tôn Quang Phiệt	Đầu đường	Cuối đường	97092	54372	41781	37239	31069	17399	13399	11942	21075	12866	10201	9255
75	Trần Cung	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		92690	51906	39887	35551	29661	16610	12791	11401	19793	12316	9801	8863
76	Trung Kiên	Đầu đường	Cuối đường	46345	29661	24389	21244	14830	9491	7821	6813	10309	7216	6353	5436
77	Trung Tựu	Đầu đường	Cuối đường	38837	26021	20709	18711	12428	8327	6641	6000	8873	6123	4786	4206
78	Tựu Phúc	từ ngã ba giao đường Phú Minh tại ngõ 20 (công làng Phúc Lý)	Cầu Vê (bắc qua sông Pheo), thuộc TDP Phúc Lý 1 và 4 (gần nhà thờ họ đạo Phúc Lý)	38837	26021	20709	18892	12428	8327	6641	6059	8873	6123	4786	4206

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
79	Văn Hội	Đầu đường	Cuối đường	49197	31486	24852	22551	15743	10076	8261	7232	11135	7904	6755	5807
80	Văn Tiến Dũng	Đầu đường	Cuối đường	61318	36791	30215	25933	19622	11773	9690	8316	12096	8578	7339	6308
81	Văn Trì	Đầu đường	Cuối đường	49197	31486	24852	22551	15743	10076	8261	7232	11135	7904	6755	5807
82	Vành Khuyên	Nút giao thông Nam cầu Thăng Long		71300	40641	32016	28014	22816	13005	10267	8984	14295	10006	8340	7183
83	Viên	Đầu đường	Cuối đường	38837	26021	20709	18892	12428	8327	6641	6059	8873	6123	4786	4206
84	Võ Quý Huân	Đầu đường	Cuối đường	53475	33368	28174	24212	17112	10678	9035	7765	11546	8193	6999	6022
85	Xuân La - Xuân Đình	Phạm Văn Đồng	Giáp quận Tây Hồ	86304	49193	37946	33909	27617	15742	12169	10874	17747	11314	9255	8204
86	Xuân Tảo	Cho đoạn từ ngã tư giao cắt đường Hoàng Quốc Việt - Nguyễn Văn Huyền (số 36 Hoàng Quốc Việt)	đến ngã tư giao cắt đường đường Nguyễn Xuân Khoát tại Đại sứ quán Hàn Quốc	104284	58399	44876	39998	33371	18688	14391	12827	23293	13865	11042	9886
87	Yên Nội	Đầu đường	Cuối đường	35650	22008	17560	16046	11408	7042	5631	5146	7942	5047	3809	3281

PHỤ LỤC SỐ 03

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI QUẬN CẦU GIẤY

(Kèm theo Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
1	Cầu Giấy	Địa phận quận Cầu Giấy		180960	94099	72495	63865	58687	30517	23199	20437	39109	20617	16149	13839
2	Chùa Hà	Đầu đường	Cuối đường	116480	64064	49997	44442	37775	20776	15999	14221	25544	14771	11995	10709
3	Đại lộ Thăng Long	Đoạn qua quận Cầu Giấy		127400	68796	53469	47393	41317	22311	17110	15166	27765	15882	12637	11244
4	Đặng Thùy Trâm	Đầu đường	Cuối đường	97175	54418	42637	38003	31515	17648	13644	12161	21667	13228	10666	9677
5	Dịch Vọng	Đầu đường	Cuối đường	105560	59114	46316	41282	34234	19171	14821	13210	23322	13883	11245	10067
6	Dịch Vọng Hậu	Đầu đường	Cuối đường	100913	56511	44277	39465	32727	18327	14169	12629	22807	13685	11107	10006
7	Đinh Núp	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Chánh (Tại ô đất A5 và A7)	Ngã tư giao cắt phố Tú Mỡ	94640	52998	41525	37012	30692	17188	13288	11968	21102	12883	10387	9424
8	Đỗ Quang	Đầu đường	Cuối đường	108388	60697	47557	42388	35151	19685	15218	13564	23947	14255	11546	10337
9	Doãn Kế Thiện	Đầu đường	Cuối đường	104650	58604	45917	40926	33939	19006	14694	13096	23377	13970	11327	10172
10	Dương Đình Nghệ	Đầu đường	Cuối đường	120640	66352	51782	46029	39124	21518	16570	14729	26457	15298	12423	11092
11	Dương Quảng Hàm	Đầu đường	Cuối đường	94640	52998	41525	37012	30692	17188	13288	11968	21102	12883	10387	9424
12	Duy Tân	Đầu đường	Cuối đường	120640	66352	51782	46029	39124	21518	16570	14729	26457	15298	12423	11092

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
13	Hạ Yên Quyết	Ngã tư giao cắt phố Trung Kính - Mạc Thái Tổ	Ngã ba giao cắt tại đình Hạ Yên Quyết	119600	65780	51336	45632	38787	21333	16428	14602	26229	15166	12316	10996
14	Hồ Tùng Mậu	Địa phận quận Cầu Giấy		127400	68796	53469	47393	41317	22311	17110	15166	27765	15882	12637	11245
15	Hoa Bằng	Đầu đường	Cuối đường	91000	50960	39928	35588	29512	16527	12784	11560	19990	12439	10067	9104
16	Hoàng Đạo Thúy	Địa phận quận Cầu Giấy		147030	79396	61707	54695	47683	25749	19746	17502	32207	18059	14309	12755
17	Hoàng Minh Giám	Địa phận quận Cầu Giấy		109330	61225	47971	42756	35457	19856	15351	13682	24155	14379	11646	10426
18	Hoàng Ngân	Đầu đường	đến ngã ba giao cắt đường Khuất Duy Tiến, đối diện tòa nhà Vinaconex (Thăng Long Number One)	93438	52325	40998	36541	30303	16969	13119	11693	20526	12772	10337	9348
19	Hoàng Quán Chi	Từ ngã tư giao phố Thọ Thập (cạnh Trường tiểu học Thăng Long Kidsmart)	đến ngã tư giao dự án đầu nổi hạ tầng kỹ thuật ô đất E2 đô thị mới Cầu Giấy tại tòa nhà Green Park CT1-CT2	109330	61225	47971	42756	35457	19856	15351	13682	24155	14379	11646	10426
20	Hoàng Quốc Việt	Địa phận quận Cầu Giấy		147030	79396	61707	54695	47683	25749	19746	17502	32207	18059	14309	12755
21	Hoàng Sâm	Đầu đường	Cuối đường	104650	58604	45917	40926	33939	19006	14694	13096	23377	13970	11327	10172

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
22	Khuất Duy Tiến	Địa phận quận Cầu Giấy		147030	79396	61707	54695	47683	25749	19746	17502	32207	18059	14309	12755
23	Khúc Thừa Dụ	Đầu đường	Cuối đường	117000	63180	49104	43524	37944	20490	15713	13928	25782	14676	11665	10375
24	Lạc Long Quân	Địa phận quận Cầu Giấy		147030	73289	56961	50488	47683	23768	18227	16156	29908	17024	13532	12035
25	Lê Đức Thọ	Địa phận quận Cầu Giấy		120640	66352	51782	46029	39124	21518	16570	14729	26457	15298	12423	11092
26	Lê Văn Lương	Địa phận quận Cầu Giấy		173420	90178	69475	61204	56241	29246	22232	19585	37959	20129	15751	13643
27	Lưu Quang Vũ	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Khang tại số nhà 69	Ngã ba giao cắt ngõ 22 Trung Kính, đối diện Trường THCS Trung Hòa	130813	70639	54901	48662	42424	22909	17568	15572	28508	16308	12976	11546
28	Mạc Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	119600	65780	51336	45632	38787	21333	16428	14602	26229	15166	12316	10996
29	Mạc Thái Tông	Đầu đường	Cuối đường	130813	70639	54901	48662	42424	22909	17568	15572	28508	16308	12976	11546
30	Mai Dịch	Đầu đường	Cuối đường	91000	50960	39928	35588	29512	16527	12784	11560	19990	12439	10067	9104
31	Nghĩa Đô	Đầu đường	Cuối đường	94640	52998	41525	37012	30692	17188	13288	11968	21102	12883	10387	9424
32	Nghĩa Tân	Đầu đường	Cuối đường	94640	52998	41525	37012	30692	17188	13288	11968	21102	12883	10387	9424
33	Nguyễn Bá Khoản	Ngã tư giao cắt phố Vũ Phạm Hàm tại số nhà 134 Vũ Phạm Hàm	Ngã ba giao cắt tại tòa nhà Ánh Dương (Sky land)	104650	58604	45917	40926	33939	19006	14694	13096	23377	13970	11327	10172

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
34	Nguyễn Chánh	Đầu đường	đến ngã ba giao cắt phố Dương Đình Nghệ, cạnh ô đất E4 Khu đô thị mới Yên Hòa	109330	61225	47971	42756	35457	19856	15351	13682	24155	14379	11646	10426
35	Nguyễn Đình Hoàn	Đầu đường	Cuối đường	97175	54418	42637	38003	31515	17648	13644	12161	21667	13228	10666	9677
36	Nguyễn Đỗ Cung	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Phong Sắc	Ngã ba giao cắt phố Chùa Hà	116480	64064	49997	44442	37775	20776	15999	14221	25544	14771	11995	10709
37	Nguyễn Khả Trạc	Đầu đường	Cuối đường	97175	54418	42637	38003	31515	17648	13644	12161	21667	13228	10666	9677
38	Nguyễn Khang	Đường mới Chạy dọc sông Tô Lịch		104650	58604	45917	40926	33939	19006	14694	13096	23377	13970	11327	10172
		Đường cũ qua khu dân cư		97175	54418	42637	38003	31515	17648	13644	12161	21667	13228	10666	9677
39	Nguyễn Khánh Toàn	Đầu đường	Cuối đường	135720	73289	56961	50488	44015	23768	18227	16156	29908	17024	13532	12035
40	Nguyễn Ngọc Vũ	Địa phận quận Cầu Giấy		97175	54418	42637	38003	31515	17648	13644	12161	21667	13228	10666	9677
41	Nguyễn Như Uyên	Ngã tư giao cắt đường Trung Kính - Yên Hòa (Số 299 phố Trung Kính)	Ngã tư giao cắt phố Nguyễn Chánh - Nguyễn Quốc Trị (Số 150 Nguyễn Chánh)	94640	52998	41525	37012	30692	17188	13288	11968	21102	12883	10387	9424

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
42	Nguyễn Phong Sắc	Hoàng Quốc Việt	Xuân Thủy	120640	66352	51782	46029	39124	21518	16570	14729	26457	15298	12423	11092
43	Nguyễn Quốc Trị	Đầu đường	đến ngã ba giao cắt phố Dương Đình Nghệ, cạnh ô đất E5 Khu đô thị mới Yên Hòa	94640	52998	41525	37012	30692	17188	13288	11968	21102	12883	10387	9424
44	Nguyễn Thị Định	Địa phận quận Cầu Giấy		108388	60697	47557	42388	35151	19685	15218	13564	23947	14255	11546	10337
45	Nguyễn Thị Duệ	Ngã ba giao cắt phố Trung Kính (Tại ngõ 219)	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Quốc Trị	94640	52998	41525	37012	30692	17188	13288	11968	21102	12883	10387	9424
46	Nguyễn Thị Thập	Địa phận quận Cầu Giấy		93438	52325	40998	36541	30303	16969	13119	11693	20526	12772	10337	9348
47	Nguyễn Văn Huyền	Đầu đường	Cuối đường	120640	66352	51782	46029	39124	21518	16570	14729	26457	15298	12423	11092
48	Nguyễn Vĩnh Bảo	Từ ngã tư giao cắt phố Nguyễn Bá Khoản, đối diện ngõ 99 Nguyễn Khang (cạnh số 15 lô 4E)	đến ngã ba giao cắt tại TDP 26 - phường Trung Hòa	104650	58604	45917	40926	33939	19006	14694	13096	23377	13970	11327	10172
49	Nguyễn Xuân Linh	Ngã ba giao cắt đường Trần Duy Hưng (Tại số nhà 115)	Ngã ba giao cắt đường Lê Văn Lương (Tòa nhà Golden Palace)	104650	58604	45917	40926	33939	19006	14694	13096	23377	13970	11327	10172

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
50	Nguyễn Xuân Nham	Từ ngã tư giao cắt phố Dương Đình Nghệ tại số nhà 09 (cạnh trụ sở Tổng cục Hải quan)	đến ngã ba giao cắt tại trường THCS Cầu Giấy (cạnh tòa nhà Homecity)	94640	52998	41525	37012	30692	17188	13288	11968	21102	12883	10387	9424
51	Phạm Hùng	Địa phận quận Cầu Giấy		145600	77168	59718	52774	47219	25026	19110	16888	32208	17881	14137	12530
52	Phạm Thận Duật	Đầu đường	Cuối đường	97175	54418	42637	38003	31515	17648	13644	12161	21667	13228	10666	9677
53	Phạm Tuấn Tài	Đầu đường	Cuối đường	97175	54418	42637	38003	31515	17648	13644	12161	21667	13228	10666	9677
54	Phạm Văn Bạch	Đầu đường	Cuối đường	130813	70639	51693	48662	42424	22909	16542	15572	28508	16308	12976	11546
55	Phạm Văn Đồng	Địa phận quận Cầu Giấy		139490	75325	58543	51890	45238	24428	18734	16605	31057	17599	13977	12423
56	Phan Văn Trường	Đầu đường	Cuối đường	97175	54418	42637	38003	31515	17648	13644	12161	21667	13228	10666	9677
57	Phố Dương Khuê	Đầu đường	Cuối đường	93438	52325	40998	36541	30303	16969	13119	11693	20526	12772	10337	9348
58	Phùng Chí Kiên	Đầu đường	Cuối đường	104650	58604	45917	40926	33939	19006	14694	13096	23377	13970	11327	10172
59	Quan Hoa	Đầu đường	Cuối đường	97175	54418	42637	38003	31515	17648	13644	12161	21667	13228	10666	9677
60	Quan Nhân	Địa phận quận Cầu Giấy		93438	52325	40998	36541	30303	16969	13119	11693	20526	12772	10337	9348
61	Thâm Tâm	Từ ngã ba giao cắt phố Trung Kính đối diện số nhà 89, cạnh Trường THCS Trung Hòa	đến ngã ba giao cắt tại tổ dân phố 22 - phường Yên Hòa (cạnh trạm biến áp Trung Hòa 31)	104650	58604	45917	40926	33939	19006	14694	13096	23377	13970	11327	10172

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
62	Thành Thái	Đầu đường	Cuối đường	113100	62205	48546	43152	36679	20174	15535	13809	25307	14838	11980	10758
63	Thọ Tháp	Đầu đường	Cuối đường	105560	59114	46316	41282	34234	19171	14821	13210	23322	13883	11245	10067
64	Tô Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	113100	62205	48546	43152	36679	20174	15535	13809	25307	14838	11980	10758
65	Tôn Thất Thuyết	Địa phận quận Cầu Giấy		131950	71253	55378	49085	42792	23108	17721	15707	28756	16449	13089	11646
66	Trần Bình	Hồ Tùng Mậu	Chợ Tạm	86710	49425	38873	34737	28121	16029	12439	11116	17253	11215	9318	8319
67	Trần Cung (đoạn đường 69 cũ)	Địa phận quận Cầu Giấy		94250	52780	41354	36859	30566	17117	13233	11795	20704	12883	10426	9429
68	Trần Đăng Ninh	Đầu đường	Cuối đường	135720	73289	56961	50488	44015	23768	18227	16156	29908	17024	13532	12035
69	Trần Duy Hưng	Đầu đường	Cuối đường	180960	94099	72495	63865	58687	30517	23199	20437	39109	20617	16149	13839
70	Trần Kim Xuyên	Đầu đường	Cuối đường	104650	58604	45917	40926	33939	19006	14694	13096	23377	13970	11327	10172
71	Trần Quốc Hoàn	Đầu đường	Cuối đường	108388	60697	47557	42388	35151	19685	15218	13564	23947	14255	11546	10337
72	Trần Quốc Vượng	Đầu đường	Cuối đường	98020	54891	43008	38333	31789	17802	13763	12267	21856	13343	10758	9761
73	Trần Quý Kiên	Đầu đường	Cuối đường	108388	60697	47557	42388	35151	19685	15218	13564	23947	14255	11546	10337
74	Trần Thái Tông	Ngã tư Xuân Thủy	Tôn Thất Thuyết	131950	71253	55378	49085	42792	23108	17721	15707	28756	16449	13089	11646
75	Trần Tử Bình	Đầu đường	Cuối đường	93438	52325	40998	36541	30303	16969	13119	11693	20526	12772	10337	9348
76	Trần Vỹ	Đầu đường	Cuối đường	119600	65780	51336	45632	38787	21333	16428	14602	26229	15166	12316	10996
77	Trung Hòa	Đầu đường	Cuối đường	104650	58604	45917	40926	33939	19006	14694	13096	23377	13970	11327	10172

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
78	Trung Kính	Đầu đường	Vũ Phạm Hàm	93438	52325	40998	36541	30303	16969	13119	11693	20526	12772	10337	9348
		Vũ Phạm Hàm	Cuối đường	130813	70639	54901	48662	42424	22909	17568	15572	28508	16308	12976	11546
79	Trương Công Giai	Đầu đường	đến ngã ba giao cắt đường tiếp nối Dương Đình Nghệ tại Trạm xăng dầu Dương Đình Nghệ, cạnh Cảnh sát PCCC Hà Nội và tòa nhà Star Tower	109330	61225	47971	42756	35457	19856	15351	13682	24155	14379	11646	10426
80	Tú Mỡ	Đầu đường	Cuối đường	94250	52780	41354	36859	30566	17117	13233	11795	20824	12396	10040	8988
81	Võ Chí Công	Đoạn qua quận Cầu Giấy		135720	73289	56961	50488	44015	23768	18227	16156	29908	17024	13532	12035
82	Vũ Phạm Hàm	Đầu đường	Cuối đường	130813	70639	54901	48662	42424	22909	17568	15572	28508	16308	12976	11546
83	Xuân Quỳnh	Ngã ba giao cắt phố Vũ Phạm Hàm, đối diện trung tâm lưu trữ Quốc gia I (Số 5 phố Vũ Phạm Hàm)	Ngã ba giao cắt đối diện tòa nhà Trung Yên Plaza (UDIC) tại tổ dân phố 28 - phường Trung Hòa	104650	58604	45917	40926	33939	19006	14694	13096	23377	13970	11327	10172
84	Xuân Thủy	Đầu đường	Cuối đường	147030	79396	61707	54695	47683	25749	19746	17502	32207	18059	14309	12755
85	Yên Hòa	Đầu đường	Cuối đường	93438	52325	40998	36541	30303	16969	13119	11693	20526	12772	10337	9348

PHỤ LỤC SỐ 04

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI QUẬN ĐỒNG ĐA

(Kèm theo Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
1	An Trạch	Đầu đường	Cuối đường	138863	74986	57558	51017	47093	25430	19570	17346	30545	17473	13456	11974
2	Bích Câu	Đầu đường	Cuối đường	158700	84111	64285	56810	53820	28525	21857	19315	35433	19672	15054	13342
3	Cát Linh	Đầu đường	Cuối đường	264132	132066	99528	87087	89575	44788	33840	29610	54227	25080	19238	15931
4	Cầu Giấy	Địa phận quận Đống Đa		184092	95727	72836	64165	62431	32465	24764	21816	40671	21581	16334	14148
5	Cầu Mới	Số 111 đường Láng	Đầu Cầu Mới	170603	90419	69106	61071	57857	30664	23496	20764	37876	20648	15680	13685
6	Chùa Bộc	Đầu đường	Cuối đường	240120	120060	90480	79170	81432	40716	30763	26918	50530	24278	18634	15586
7	Chùa Láng	Đầu đường	Cuối đường	154733	83556	64136	56847	52475	28336	21806	19328	34210	19182	14711	13113
8	Đặng Tiến Đông	Đầu đường	Cuối đường	138863	74986	57558	51017	47093	25430	19570	17346	30545	17473	13456	11974
9	Đặng Trần Côn	Đầu đường	Cuối đường	158700	84111	64285	56810	53820	28525	21857	19315	35433	19672	15054	13342
10	Đặng Văn Ngữ	Đầu đường	Cuối đường	138863	74986	57558	51017	47093	25430	19570	17346	30545	17473	13456	11974
11	Đào Duy Anh	Đầu đường	Cuối đường	186473	96966	73778	64995	63239	32884	25085	22098	41541	21899	16602	14228
12	Đoàn Thị Điểm	Đầu đường	Cuối đường	166635	88317	67499	59651	56511	29951	22950	20281	36655	20160	15395	13513
13	Đông Các	Đầu đường	Cuối đường	120060	66033	50895	45240	40716	22394	17304	15382	27114	15898	12424	11157
14	Đông Tác	Đầu đường	Cuối đường	120060	66033	50895	45240	40716	22394	17304	15382	27114	15898	12424	11157

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
15	Đường Đê La Thành	Kim Hoa	Ô Chợ Dừa	123648	68006	52416	46592	41933	23063	17821	15841	27369	15826	12439	11106
16	Giải Phóng (đi qua đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		128064	70435	54288	48256	43430	23887	18458	16407	28346	16391	12883	11503
	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		188094	97809	74420	65560	63788	33170	25303	22291	41903	22089	16747	14351
17	Giảng Võ	Nguyễn Thái Học	Cát Linh	296148	145113	108802	94853	100433	49212	36993	32250	59157	26928	19900	17024
		Cát Linh	Láng Hạ	184092	95728	72836	64165	62431	32464	24764	21816	40671	21567	16334	14148
18	Hàng Cháo	Địa phận quận Đống Đa		186473	96966	73778	64995	63239	32884	25085	22098	41541	21899	16602	14228
19	Hồ Đắc Di	Đầu đường	Cuối đường	135240	73030	56056	49686	45864	24767	19059	16893	29748	17017	13105	11661
20	Hồ Giám	Đầu đường	Cuối đường	154733	83556	64136	56847	52475	28336	21806	19328	34210	19182	14711	13113
21	Hồ Linh Quang	Đoạn đường khép kín vòng quanh Hồ Linh Quang		127512	70132	54054	48048	43243	23784	18378	16336	28558	16420	12716	11329
22	Hồ Văn Chương	Đoạn đường khép kín vòng quanh Hồ Văn Chương có điểm đầu và điểm cuối tại ngã ba chùa Bụt Mộc (số 127 ngõ Trung Tả)		127512	70132	54054	48048	43243	23784	18378	16336	28558	16420	12716	11329
23	Hoàng Cầu	Đầu đường	Cuối đường	170603	90419	69106	61071	57857	30664	23496	20764	37876	20648	15680	13685
24	Hoàng Ngọc Phách	Đầu đường	Cuối đường	150696	81376	62462	55364	51106	27597	21237	18824	33318	18682	14327	12771

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
25	Hoàng Tích Trí	Đầu đường	Cuối đường	138863	74986	57558	51017	47093	25430	19570	17346	30545	17473	13456	11974
26	Huỳnh Thúc Kháng	Ngã tư giao Thái Hà – Láng Hạ	Ngã ba giao cắt phố Cầu Giấy tại tòa nhà Icon 4 Tower	224112	114297	86559	76003	76003	38762	29430	25841	48066	24033	18213	15145
27	Khâm Thiên	Đầu đường	Cuối đường	214245	109265	82748	72657	72657	37055	28134	24703	46428	23215	17903	14711
28	Khương Thượng	Đầu đường	Cuối đường	116058	64992	50292	44825	39359	22041	17099	15241	25881	15406	12078	10813
29	Kim Hoa	Đầu đường	Cuối đường	138863	74986	57558	51017	47093	25430	19570	17346	30545	17473	13456	11974
30	La Thành	Ô Chợ Dừa	Hết địa phận quận Đống Đa	170603	90419	69106	61071	57857	30664	23496	20764	37876	20648	15680	13685
31	Láng	Đầu đường	Cuối đường	170603	90419	69106	61071	57857	30664	23496	20764	37876	20648	15680	13685
32	Láng Hạ	Địa phận quận Đống Đa		313950	156975	118300	103513	106470	53235	40222	35194	66066	31743	24363	20378
33	Lê Duẩn (đi qua đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		150696	81376	62462	55364	51106	27597	21237	18824	33318	18682	14327	12771
	Lê Duẩn (không có đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		309120	149923	112112	97552	104832	50844	38118	33168	60687	27308	19824	16992
34	Lương Định Của	Đầu đường	Cuối đường	158700	84111	64285	56810	53820	28525	21857	19315	35433	19672	15054	13342
35	Lý Văn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	154733	83556	64136	56847	52475	28336	21806	19328	34210	19182	14711	13113
36	Mai Anh Tuấn	Địa phận quận Đống Đa		120060	66033	50895	45240	40716	22394	17304	15382	27114	15898	12424	11157

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
37	Nam Đồng	Đầu đường	Cuối đường	138863	74986	57558	51017	47093	25430	19570	17346	30545	17473	13456	11974
38	Ngõ Hàng Bột	Đầu đường	Cuối đường	166635	88317	67499	59651	56511	29951	22950	20281	36655	20160	15395	13513
39	Ngõ Sỹ Liên	Đầu đường	Cuối đường	166152	88061	67304	59478	56347	29864	22883	20222	36888	20110	15271	13328
40	Ngõ Tất Tố	Đầu đường	Cuối đường	154733	83556	64136	56847	52475	28336	21806	19328	34210	19182	14711	13113
41	Ngõ Thông Phong	Tôn Đức Thắng	Khách sạn Sao Mai	130928	72010	55502	49335	44402	24421	18871	16774	29323	16860	13057	11632
42	Nguyễn Chí Thanh	Địa phận quận Đống Đa		296010	148005	111540	97598	100386	50193	37924	33183	62291	29929	22971	19213
43	Nguyễn Hồng	Địa phận quận Đống Đa		150696	81376	62462	55364	51106	27597	21237	18824	33318	18682	14327	12771
44	Nguyễn Hy Quang	Từ ngã3 giao cắt số nhà 60, 62 phố Nguyễn Lương Bằng	đến ngã 3 giao cắt số nhà 9 phố Hoàng Cầu	120060	66033	50895	45240	40716	22394	17304	15382	27114	15898	12424	11157
45	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	216108	110215	83468	73289	73289	37377	28379	24918	46832	23417	18059	14838
46	Nguyễn Lương Bằng	Đầu đường	Cuối đường	240120	120060	90480	79170	81432	40716	30763	26918	50530	24278	18634	15586
47	Nguyễn Ngọc Doãn	Đầu đường	Cuối đường	138863	74986	57558	51017	47093	25430	19570	17346	30545	17473	13456	11974
48	Nguyễn Như Đỗ	Đầu đường	Cuối đường	166635	88317	67499	59651	56511	29951	22950	20281	36655	20160	15395	13513
49	Nguyễn Phúc Lai	Đầu đường	Cuối đường	104052	58269	45089	40188	35287	19761	15330	13664	23417	14296	11157	10122
50	Nguyễn Thái Học	Địa phận quận Đống Đa		320160	155278	116116	101036	108576	52659	39479	34352	62854	28284	20532	17599

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
51	Nguyễn Trãi	Địa phận quận Đống Đa		240120	120060	90480	79170	81432	40716	30763	26918	50530	24278	18634	15586
52	Nguyễn Văn Tuyết	Từ ngã ba giao cắt phố Tây Son tại số nhà 298	đến ngã ba giao cắt phố Yên Lăng tại số 53	170603	90419	69106	61071	57857	30664	23496	20764	37876	20648	15680	13685
53	Ô Chợ Dừa	Đầu đường	Cuối đường	224112	114297	86559	76003	76003	38762	29430	25841	48066	24033	18213	15145
54	Ô Đồng Lâm	Cho đoạn phố chạy vòng quanh Hồ Ba Mẫu, điểm đầu và điểm cuối từ ngã ba giao đường Lê Duẩn tại số 354 (trụ sở Công ty TNHH một thành viên Công viên Thống Nhất)		130928	72010	55502	49335	44402	24421	18871	16774	29323	16860	13057	11632
55	Phạm Ngọc Thạch	Đầu đường	Cuối đường	240120	120060	90480	79170	81432	40716	30763	26918	50530	24278	18634	15586
56	Phan Phù Tiên	Đầu đường	Cuối đường	158700	84111	64285	56810	53820	28525	21857	19315	35433	19672	15054	13342
57	Phan Văn Trị	Đầu đường	Cuối đường	154733	83556	64136	56847	52475	28336	21806	19328	34210	19182	14711	13113
58	Pháo Đài Láng	Đầu đường	Cuối đường	170603	90419	69106	61071	57857	30664	23496	20764	37876	20648	15680	13685
59	Phổ Giác	Đầu đường	Cuối đường	138863	74986	57558	51017	47093	25430	19570	17346	30545	17473	13456	11974
60	Phố Hào Nam	Hoàng Cầu	Vũ Thạnh	240120	120060	90480	79170	81432	40716	30763	26918	50530	24278	18634	15586
		Vũ Thạnh	Ngã 5 Cát Linh, Giảng Võ, Giảng Văn Minh	208104	106133	80376	70574	70574	35993	27328	23995	45600	23170	17715	14723

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
61	Phuong Mai	Đầu đường	Cuối đường	158700	84111	64285	56810	53820	28525	21857	19315	35433	19672	15054	13342
62	Quốc Tử Giám	Đầu đường	Cuối đường	208656	106415	80590	70762	70762	36088	27400	24059	45217	22609	17436	14327
63	Tam Khương	Đầu đường	Cuối đường	116058	64992	50292	44825	39359	22041	17099	15241	25881	15406	12078	10813
64	Tây Sơn	Nguyễn Lương Bằng	Ngã 3 Thái Hà - Chùa Bộc	224112	114297	86559	76003	76003	38762	29430	25841	48066	24033	18213	15145
		Ngã 3 Thái Hà-Chùa Bộc	Ngã Tư Sở	184092	95728	72836	64165	62431	32464	24764	21816	40671	21567	16334	14148
65	Thái Hà	Tây Sơn	Láng Hạ	240120	120060	90480	79170	81432	40716	30763	26918	50530	24278	18634	15586
66	Thái Thịnh	Đầu đường	Cuối đường	170603	90419	69106	61071	57857	30664	23496	20764	37876	20648	15680	13685
67	Tôn Đức Thắng	Đầu đường	Cuối đường	264132	132066	99528	87087	89575	44788	33840	29610	54227	25080	19238	15931
68	Tôn Thất Tùng	Đầu đường	Cuối đường	216108	110215	83468	73289	73289	37377	28379	24918	46832	23417	18059	14838
69	Trần Hữu Tước	Đầu đường	Cuối đường	127512	70132	54054	48048	43243	23784	18378	16336	28558	16420	12716	11329
70	Trần Quang Diệu	Đầu đường	Cuối đường	130928	72010	55502	49335	44402	24421	18871	16774	29323	16860	13057	11632
71	Trần Quý Cáp	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Như Đỗ	182505	94903	72209	63612	61893	32184	24551	21628	40320	21381	16193	14026
		Nguyễn Như Đỗ	Cuối đường	154733	83556	64136	56847	52475	28336	21806	19328	34210	19182	14711	13113
72	Trịnh Hoài Đức	Đầu đường	Cuối đường	240120	120060	90480	79170	81432	40716	30763	26918	50530	24278	18634	15586
73	Trúc Khê	Đầu đường	Cuối đường	154733	83556	64136	56847	52475	28336	21806	19328	34210	19182	14711	13113

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
74	Trung Liệt	Đầu đường	Cuối đường	123648	68006	52416	46592	41933	23063	17821	15841	27369	15826	12439	11106
75	Trung Phụng	Đầu đường	Cuối đường	138863	74986	57558	51017	47093	25430	19570	17346	30545	17473	13456	11974
76	Trường Chinh	Ngã Tư Sở	Ngã 3 Tôn Thất Tùng	170603	90419	69106	61071	57857	30664	23496	20764	37876	20648	15680	13685
		Ngã 3 Tôn Thất Tùng	Đại La	158700	84111	64285	56810	53820	28525	21857	19315	35433	19672	15054	13342
77	Văn Miếu	Đầu đường	Cuối đường	216384	110356	83574	73382	73382	37425	28415	24950	46408	23204	17585	14623
78	Vĩnh Hồ	Đầu đường	Cuối đường	126960	69828	53820	47840	43056	23681	18299	16266	28102	16250	12772	11404
79	Vô Văn Dũng	Đầu đường	Cuối đường	130928	72010	55502	49335	44402	24421	18871	16774	29323	16860	13057	11632
80	Vọng	Địa phận quận Đống Đa		142830	77128	59202	52475	48438	26157	20129	17841	31768	18083	13912	12373
81	Vũ Ngọc Phan	Đầu đường	Cuối đường	150696	81376	62462	55364	51106	27597	21237	18824	33318	18682	14327	12771
82	Vũ Thanh	Đầu đường	Cuối đường	158700	84111	64285	56810	53820	28525	21857	19315	35433	19672	15054	13342
83	Xã Đàn	Đầu đường	Cuối đường	264132	132066	99528	87087	89575	44788	33840	29610	54227	25080	19238	15931
84	Y Miếu	Đầu đường	Cuối đường	138863	74986	57558	51017	47093	25430	19570	17346	30545	17473	13456	11974
85	Yên Lãng	Đầu đường	Cuối đường	154733	83556	64136	56847	52475	28336	21806	19328	34210	19182	14711	13113
86	Yên Thế	Địa phận quận Đống Đa		142830	77128	59202	52475	48438	26157	20129	17841	31767	18083	13912	12373

PHỤ LỤC SỐ 05
BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI QUẬN HAI BÀ TRUNG

(Kèm theo Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bà Triệu	Nguyễn Du	Thái Phiên	355488	170634	127254	110510	120557	57867	43266	37574	67827	30522	22157	18992
		Thái Phiên	Đại Cồ Việt	286124	143062	107815	94338	97034	48517	36657	32075	58742	27169	20840	17258
2	Bạch Đằng	Địa phận quận Hai Bà Trưng		107123	59989	46420	41374	36329	20344	15783	14067	23215	14173	11061	10035
3	Bạch Mai	Đầu đường	Cuối đường	186473	96966	73778	64995	63239	32884	25085	22098	41541	21899	16602	14228
4	Bùi Ngọc Dương	Đầu đường	Cuối đường	115058	64432	49858	44439	39020	21851	16952	15109	25658	15273	11974	10719
5	Bùi Thị Xuân	Đầu đường	Cuối đường	293595	143862	107864	94036	99567	48788	36674	31972	58647	26696	19729	16878
6	Cẩm Hội	Đầu đường	Cuối đường	126960	69828	53820	47840	43056	23681	18299	16266	28102	16250	12772	11404
7	Cao Đạt	Đầu đường	Cuối đường	158700	84111	64285	56810	53820	28525	21857	19315	35433	19672	15054	13342
8	Chùa Quỳnh	Đầu đường	Cuối đường	119025	65464	50456	44850	40365	22201	17155	15249	26881	15761	12317	11061
9	Chùa Vua	Đầu đường	Cuối đường	154733	83556	64136	56847	52475	28336	21806	19328	34210	19182	14711	13113
10	Đại Cồ Việt	Đầu đường	Cuối đường	207000	105570	79950	70200	70200	35802	27183	23868	45898	23585	17968	15053
11	Đại La	Địa phận quận Hai Bà Trưng		206310	105218	79684	69966	69966	35683	27092	23788	45207	22970	17562	14596
12	Đê Tô Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	111090	62210	48139	42907	37674	21097	16367	14588	24436	14663	11518	10376
13	Đỗ Hạnh	Đầu đường	Cuối đường	198375	101171	76619	67275	67275	34310	26050	22874	43986	22603	17219	14426

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đỗ Ngọc Du	Đầu đường	Cuối đường	166635	88317	67499	59651	56511	29951	22950	20281	36655	20160	15395	13513
15	Đoàn Trần Nghiệp	Đầu đường	Cuối đường	255024	127512	96096	84084	86486	43243	32673	28589	52357	24216	18575	15382
16	Đội Cung	Đầu đường	Cuối đường	166635	88317	67499	59651	56511	29951	22950	20281	36655	20160	15395	13513
17	Đổng Mác	Đầu đường	Cuối đường	126960	69828	53820	47840	43056	23681	18299	16266	28102	16250	12772	11404
18	Đồng Nhân	Đầu đường	Cuối đường	170603	90419	69106	61071	57857	30664	23496	20764	37876	20648	15680	13685
19	Đường gom chân đê Nguyễn Khoái	Địa phận quận Hai Bà Trưng		91253	52014	40402	36104	30947	17640	13737	12275	20160	12768	10206	9124
20	Dương Văn Bé	Đầu đường	Cuối đường	83318	47491	36889	32965	28256	16106	12542	11208	17105	11545	9351	8301
21	Giải Phóng	Đại Cồ Việt	Phố Vọng	188094	97809	74420	65560	63788	33170	25303	22291	41903	22089	16747	14351
22	Hàn Thuyên	Đầu đường	Cuối đường	261855	130928	98670	86336	88803	44402	33548	29354	53760	24864	19072	15794
23	Hàng Chuối	Đầu đường	Cuối đường	214245	109265	82748	72657	72657	37055	28134	24703	46428	23215	17903	14711
24	Hồ Xuân Hương	Đầu đường	Cuối đường	255024	127512	96096	84084	86486	43243	32673	28589	52357	24216	18575	15382
25	Hoa Lư	Đầu đường	Cuối đường	238050	119025	89700	78488	80730	40365	30498	26686	50094	24069	18473	15451
26	Hòa Mã	Đầu đường	Cuối đường	238050	119025	89700	78488	80730	40365	30498	26686	50094	24069	18473	15451
27	Hoàng Mai	Địa phận quận Hai Bà Trưng		91253	52014	40402	36104	30947	17640	13737	12275	20160	12768	10206	9124
28	Hồng Mai	Đầu đường	Cuối đường	126960	69828	53820	47840	43056	23681	18299	16266	28102	16250	12772	11404
29	Hương Viên	Đầu đường	Cuối đường	166635	88317	67499	59651	56511	29951	22950	20281	36655	20160	15395	13513
30	Kim Ngưu	Đầu đường	Cuối đường	142830	77128	59202	52475	48438	26157	20129	17841	31768	18083	13912	12373
31	Lạc Trung	Đầu đường	Cuối đường	138863	74986	57558	51017	47093	25430	19570	17346	30545	17473	13456	11974

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
32	Lãng Yên	Lương Yên	Đê Nguyễn Khoái	107123	59989	46420	41374	36329	20344	15783	14067	23215	14173	11061	10035
		Đê Nguyễn Khoái	Cuối đường	91253	52014	40402	36104	30947	17640	13737	12275	20160	12768	10206	9124
33	Lê Đại Hành	Đầu đường	Cuối đường	238050	119025	89700	78488	80730	40365	30498	26686	50094	24069	18473	15451
34	Lê Duẩn	Giáp quận Hoàn Kiếm	Trần Nhân Tông	309120	149923	112112	97552	104832	50844	38118	33168	60687	27308	19824	16992
		Trần Nhân Tông	Đại Cồ Việt	258992	129496	97591	85392	87832	43916	33181	29033	54029	25729	19691	16389
35	Lê Gia Định	Đầu đường	Cuối đường	138863	74986	57558	51017	47093	25430	19570	17346	30545	17473	13456	11974
36	Lê Ngọc Hân	Đầu đường	Cuối đường	214245	109265	82748	72657	72657	37055	28134	24703	46428	23215	17903	14711
37	Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	182505	94903	72209	63612	61893	32184	24551	21628	40320	21381	16193	14026
38	Lê Thanh Nghị	Đầu đường	Cuối đường	222180	113312	85813	75348	75348	38427	29176	25618	47651	23826	18056	15015
39	Lê Văn Hưu	Địa phận quận Hai Bà Trưng		293595	143862	107864	94036	99567	48788	36674	31972	58647	26696	19729	16878
40	Liên Trì	Địa phận quận Hai Bà Trưng		293595	143862	107864	94036	99567	48788	36674	31972	58647	26696	19729	16878
41	Lò Đúc	Phan Chu Trinh	Nguyễn Công Trứ	248124	124062	93496	81809	84146	42073	31789	27815	51762	24649	18864	15701
		Nguyễn Công Trứ	Trần Khát Chân	200100	102051	77285	67860	67860	34609	26277	23072	44368	22799	17369	14551
42	Lương Yên	Đầu đường	Cuối đường	126960	69828	53820	47840	43056	23681	18299	16266	28102	16250	12772	11404

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
43	Mạc Thị Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	107123	59989	46420	41374	36329	20344	15783	14067	23215	14173	11061	10035
44	Mai Hắc Đế	Đầu đường	Cuối đường	293595	143862	107864	94036	99567	48788	36674	31972	58647	26696	19729	16878
45	Minh Khai	Chợ Mơ	Hết dự án khu đô thị Time City tại số 458 Minh Khai	206310	105218	79684	69966	69966	35683	27092	23788	45207	22970	17562	14596
		Hết dự án khu đô thị Time City tại số 458 Minh Khai	Cuối đường	178020	94351	72111	63726	60372	31997	24518	21667	39523	21546	16362	14280
46	Ngõ Bà Triệu	Đầu đường	Cuối đường	238050	119025	89700	78488	80730	40365	30498	26686	50094	24069	18473	15451
47	Ngõ Huế	Đầu đường	Cuối đường	206310	105218	79684	69966	69966	35683	27092	23788	45207	22970	17562	14596
48	Ngõ Thị Nhậm	Lê Văn Hưu	Cuối đường	293664	143895	107890	94058	99590	48799	36682	31980	58308	26386	19324	16549
49	Nguyễn An Ninh	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		119025	65464	50456	44850	40365	22201	17155	15249	26881	15761	12317	11061
50	Nguyễn Bình Khiêm	Đầu đường	Cuối đường	222180	113312	85813	75348	75348	38427	29176	25618	47651	23826	18056	15015
51	Nguyễn Cao	Đầu đường	Cuối đường	166152	88061	67304	59478	56347	29864	22883	20222	36888	20110	15271	13328
52	Nguyễn Công Trứ	Phố Huế	Lò Đức	255024	127512	96096	84084	86486	43243	32673	28589	52357	24216	18575	15382
		Lò Đức	Trần Thánh Tông	200928	102473	77605	68141	68141	34752	26386	23168	44028	22371	17104	14215
53	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Nhân Tông	Đại Cồ Việt	214245	109265	82748	72657	72657	37055	28134	24703	46428	23215	17903	14711

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
54	Nguyễn Du	Phố Huế	Quang Trung	304152	149034	111743	97417	103147	50542	37993	33122	60390	27328	20014	17140
		Quang Trung	Trần Bình Trọng	368184	176728	131799	114457	124862	59934	44812	38915	70249	31612	22949	19670
		Trần Bình Trọng	Cuối đường	304152	149034	111743	97417	103147	50542	37993	33122	60390	27328	20014	17140
55	Nguyễn Hiền	Đầu đường	Cuối đường	126960	69828	53820	47840	43056	23681	18299	16266	28102	16250	12772	11404
56	Nguyễn Huy Tụ	Đầu đường	Cuối đường	182505	94903	72209	63612	61893	32184	24551	21628	40320	21381	16193	14026
57	Nguyễn Khoái (bên trong đê)	Đầu đường	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	95220	54275	42159	37674	32292	18406	14334	12809	20771	13074	10376	9351
	Nguyễn Khoái (ngoài đê)	Đầu đường	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	87285	49752	38646	34535	29601	16873	13140	11742	19549	12463	10035	8895
58	Nguyễn Quyền	Đầu đường	Cuối đường	206310	105218	79684	69966	69966	35683	27092	23788	45207	22970	17562	14596
59	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	270480	132535	99372	86632	91728	44947	33786	29455	54738	24869	18902	15882
60	Nguyễn Trung Ngạn	Đầu đường	Cuối đường	126960	69828	53820	47840	43056	23681	18299	16266	28102	16250	12772	11404
61	Nguyễn Văn Viên	Từ ngã ba giao cắt phố Minh Khai tại gầm cầu Vĩnh Tuy (ngõ 624 phố Minh Khai)	đến ngã ba giao cắt ngõ 122 phố Vĩnh Tuy tại chân đê Nguyễn Khoái	107123	59989	46420	41374	36329	20344	15783	14067	23215	14173	11061	10035
62	Phạm Đình Hồ	Đầu đường	Cuối đường	206310	105218	79684	69966	69966	35683	27092	23788	45207	22970	17562	14596

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
63	Phố 8/3	Đầu đường	Cuối đường	119025	65464	50456	44850	40365	22201	17155	15249	26881	15761	12317	11061
64	Phố Huế	Nguyễn Du	Nguyễn Công Trứ	368184	176728	131799	114457	124862	59934	44812	38915	70249	31612	22949	19670
		Nguyễn Công Trứ	Đại Cồ Việt	304152	149034	111743	97417	103147	50542	37993	33122	60390	27328	20014	17140
65	Phố Lạc Nghiệp	Đầu đường	Cuối đường	142830	77128	59202	52475	48438	26157	20129	17841	31768	18083	13912	12373
66	Phù Đồng Thiên Vương	Đầu đường	Cuối đường	222180	113312	85813	75348	75348	38427	29176	25618	47651	23826	18056	15015
67	Phùng Khắc Khoan	Đầu đường	Cuối đường	293595	143862	107864	94036	99567	48788	36674	31972	58647	26696	19729	16878
68	Quang Trung	Giáp quận Hoàn Kiếm	Trần Nhân Tông	352176	170805	127728	111140	119434	57925	43427	37787	67783	30502	22143	18980
69	Quỳnh Lôi	Đầu đường	Cuối đường	119025	65464	50456	44850	40365	22201	17155	15249	26881	15761	12317	11061
70	Quỳnh Mai	Đầu đường	Cuối đường	119025	65464	50456	44850	40365	22201	17155	15249	26881	15761	12317	11061
71	Tạ Quang Bửu	Bạch Mai	Đại Cồ Việt	130928	72010	55502	49335	44402	24421	18871	16774	29323	16860	13057	11632
72	Tam Trinh	Địa phận quận Hai Bà Trưng		124062	68234	52592	46748	40131	22072	17056	15161	27114	15898	12424	11157
73	Tăng Bạt Hổ	Đầu đường	Cuối đường	206310	105218	79684	69966	69966	35683	27092	23788	45207	22970	17562	14596
74	Tây Kết	Đầu đường	Cuối đường	99188	55545	42981	38309	33638	18837	14614	13025	21381	13379	10549	9523
75	Thái Phiên	Đầu đường	Cuối đường	208656	106415	80590	70762	70762	36088	27400	24059	45217	22609	17436	14327
76	Thanh Nhân	Đầu đường	Cuối đường	142830	77128	59202	52475	48438	26157	20129	17841	31768	18083	13912	12373
77	Thế Giao	Đầu đường	Cuối đường	186473	96966	73778	64995	63239	32884	25085	22098	41541	21899	16602	14228

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
78	Thị Sách	Đầu đường	đến ngã ba giao cắt phố Nguyễn Công Trứ cạnh số nhà 67 Nguyễn Công Trứ	261855	130928	98670	86336	88803	44402	33548	29354	53760	24864	19072	15794
79	Thiên Quang	Đầu đường	Cuối đường	261855	130928	98670	86336	88803	44402	33548	29354	53760	24864	19072	15794
80	Thịnh Yên	Đầu đường	Cuối đường	214245	109265	82748	72657	72657	37055	28134	24703	46428	23215	17903	14711
81	Thọ Lão	Đầu đường	Cuối đường	154733	83556	64136	56847	52475	28336	21806	19328	34210	19182	14711	13113
82	Tô Hiến Thành	Đầu đường	Cuối đường	261855	130928	98670	86336	88803	44402	33548	29354	53760	24864	19072	15794
83	Trần Bình Trọng	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		285936	140109	105050	91582	96970	47515	35717	31138	57117	26000	19214	16437
84	Trần Cao Vân	Đầu đường	Cuối đường	170603	90419	69106	61071	57857	30664	23496	20764	37876	20648	15680	13685
85	Trần Đại Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	206310	105218	79684	69966	69966	35683	27092	23788	45207	22970	17562	14596
86	Trần Hưng Đạo	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		320160	155278	116116	101036	108576	52659	39479	34352	62854	28284	20532	17599
87	Trần Khánh Dư	Trần Hưng Đạo	Cuối đường	138863	74986	57558	51017	47093	25430	19570	17346	30545	17473	13456	11974
88	Trần Khát Chân	Đầu đường	đến ngã ba giao cắt đường Nguyễn Khoái	206310	105218	79684	69966	69966	35683	27092	23788	45207	22970	17562	14596

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
89	Trần Nhân Tông	Đầu đường	Cuối đường	352176	170805	127728	111140	119434	57925	43427	37787	67783	30502	22143	18980
90	Trần Thánh Tông	Đầu đường	Cuối đường	231840	115920	87360	76440	78624	39312	29702	25990	48787	23441	17991	15048
91	Trần Xuân Soạn	Đầu đường	Cuối đường	293595	143862	107864	94036	99567	48788	36674	31972	58647	26696	19729	16878
92	Triệu Việt Vương	Đầu đường	Cuối đường	293595	143862	107864	94036	99567	48788	36674	31972	58647	26696	19729	16878
93	Trương Định	Bạch Mai	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	130928	72010	55502	49335	44402	24421	18871	16774	29323	16860	13057	11632
94	Trương Hán Siêu	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		285936	140109	105050	91582	96970	47515	35717	31138	57117	26000	19214	16437
95	Tuệ Tĩnh	Đầu đường	Cuối đường	277725	136085	102034	88953	94185	46151	34691	30244	56204	25535	19409	16308
96	Tương Mai	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		111090	62210	48139	42907	37674	21097	16367	14588	24436	14663	11518	10376
97	Vân Đồn	Đầu đường	Cuối đường	99188	55545	42981	38309	33638	18837	14614	13025	21381	13379	10549	9523
98	Vân Hồ3	Đầu đường	Cuối đường	138863	74986	57558	51017	47093	25430	19570	17346	30545	17473	13456	11974
99	Vạn Kiếp	Đầu đường	Cuối đường	99188	55545	42981	38309	33638	18837	14614	13025	21381	13379	10549	9523
100	Vĩnh Tuy	Đầu đường	Cuối đường	111090	62210	48139	42907	37674	21097	16367	14588	24436	14663	11518	10376
101	Võ Thị Sáu	Đầu đường	Cuối đường	154733	83556	64136	56847	52475	28336	21806	19328	34210	19182	14711	13113
102	Vọng	Đại học Kinh tế Quốc dân	Đường Giải Phóng	142830	77128	59202	52475	48438	26157	20129	17841	31768	18083	13912	12373
103	Vũ Hữu Lợi	Đầu đường	Cuối đường	186473	96966	73778	64995	63239	32884	25085	22098	41541	21899	16602	14228

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
104	Yéc xanh	Đầu đường	Cuối đường	186473	96966	73778	64995	63239	32884	25085	22098	41541	21899	16602	14228
105	Yên Bái 1	Đầu đường	Cuối đường	158700	84111	64285	56810	53820	28525	21857	19315	35433	19672	15054	13342
106	Yên Bái 2	Đầu đường	Cuối đường	138863	74986	57558	51017	47093	25430	19570	17346	30545	17473	13456	11974
107	Yên Lạc	Đầu đường	Cuối đường	103155	57767	44701	39842	34983	19590	15198	13546	22299	13776	10805	9779
108	Yết Kiêu	Nguyễn Du	Nguyễn Thượng Hiền	285936	140109	105050	91582	96970	47515	35717	31138	57117	26000	19214	16437

PHỤ LỤC SỐ 06

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI QUẬN HÀ ĐÔNG

(Kèm theo Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
1	72	Địa phận quận Hà Đông		36363	24363	19390	17689	11636	7796	6218	5673	8247	5690	4223	3754
2	19/5	Cầu Đen	Đường Chiến Thắng	57536	35097	27450	24759	18412	11231	8975	7940	12201	8652	7403	6362
3	An Hòa	Đầu đường	Cuối đường	66886	39463	30659	27531	21403	12628	10199	8829	14420	10093	8413	7246
4	Ao Sen	Đầu đường	Cuối đường	66886	39463	30659	27531	21403	12628	10199	8829	14420	10093	8413	7246
5	Ba La	Quốc lộ 6A	Đầu Công ty Giống cây trồng	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8162	7392	10996	7808	6673	5735
6	Bà Triệu	Quang Trung	Đường Tô Hiệu	75516	43044	33203	29670	24165	13774	10648	9515	15528	10481	8624	7656
		Đường Tô Hiệu	Công ty sách Thiết bị trường học	61851	37111	28930	26037	19792	11875	9278	8350	13311	9250	7572	6815
7	Bạch Thái Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	57536	35097	27450	24759	18412	11231	8975	7940	12201	8652	7403	6362
8	Bể Vãn Đàn	Đầu đường	Cuối đường	57536	35097	27450	24759	18412	11231	8975	7940	12201	8652	7403	6362
9	Biên Giang	Cầu Mai Lĩnh	Hết địa phận quận Hà Đông	36363	24363	19390	17689	11636	7796	6218	5673	8247	5690	4223	3754
10	Bùi Bằng Đoàn	Đầu đường	Cuối đường	57536	35097	27450	24759	18412	11231	8975	7940	12201	8652	7403	6362

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
11	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	43493	28270	22378	20344	13918	9047	7344	6524	9897	7126	6006	5161
12	Cầu Am	Từ đầu cầu Am	Đến điểm bưu điện văn hóa phường Vạn Phúc	43493	28270	22378	20344	13918	9047	7344	6524	9897	7126	6006	5161
13	Cầu Đơ	Đầu đường	Cuối đường	75516	43044	33203	29670	24165	13774	10648	9515	15528	10481	8624	7656
14	Chiến Thắng	Đầu đường	Cuối đường	79112	45094	34784	31083	25316	14430	11155	9968	16637	10815	8835	7887
15	Chu Văn An	Bưu điện Hà Đông	Cầu Am	75516	43044	33203	29670	24165	13774	10648	9515	15528	10481	8624	7656
16	Cửa Quán	Từ ngã ba giao cắt phố Hoàng Đôn Hòa tại Lô 13-BT 9, thuộc tổ dân phố 9, phường Phú La	Đến ngã ba giao cắt đường kết nối phố Văn Khê tại Lô 01-LK 15, khu đô thị Văn Phú	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8162	7392	10996	7808	6673	5735
17	Đa Sĩ	Công ty Giấy Yên Thủy	Đường Phúc La	43493	28270	22378	20344	13918	9047	7344	6524	9897	7126	6006	5161
18	Đại An	Đầu đường	Cuối đường	66886	39463	30659	27531	21403	12628	10199	8829	14420	10093	8413	7246
19	Đình Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	57536	35097	27450	24759	18412	11231	8975	7940	12201	8652	7403	6362
20	Đồng Dâu	Từ ngã ba giao cắt đường Biên Giang cạnh cầu Mai Lĩnh	đến ngã ba giao cắt tại điểm cuối đường Ninh Kiều, cạnh Trung tâm Nuôi dưỡng trẻ khuyết tật Hà Nội	29946	20663	16528	15128	9583	6612	5300	4851	6598	4552	3378	3008

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
21	Dương Lâm	Đầu đường	Cuối đường	66886	39463	30659	27531	21403	12628	10199	8829	14420	10093	8413	7246
22	Đường nhánh dân sinh (đường đê tả Đáy) nối từ đường Quốc lộ 6	Từ Quốc lộ 6	Đến khu dân cư Đồng Mai	34224	23272	18569	16968	10952	7447	6059	5442	7918	5761	4955	4279
23	Đường nhánh dân sinh nối từ đường Biên Giang vào các khu dân cư phường Đồng Mai	Đường Biên Giang	Tổ dân phố Phú Mỹ, phường Biên Giang	25668	17968	14407	13207	8214	5750	5155	4725	5760	3974	3385	3008
		Đường Biên Giang	Khu dân cư tổ dân phố 18, phường Đồng Mai	25668	17968	14407	13207	8214	5750	5154	4725	5760	3974	3385	3008
24	Đường nhánh dân sinh nối từ đường Quốc lộ 6: Đoạn từ đường Sắt đến cầu Mai Lĩnh	Quốc lộ 6A	Khu dân cư phường: Đồng Mai, Yên Nghĩa	34224	23272	18569	16968	10952	7447	6059	5442	7918	5761	4955	4279
25	Đường nhánh dân sinh nối từ Quốc lộ 6 đến các tổ dân phố 5, 6, 7, 8 phường Yên Nghĩa	Đoạn từ gần bến xe Yên Nghĩa thuộc phường Yên Nghĩa	Đến đường Nguyễn Văn Trác	34224	23272	18569	16968	10952	7447	6059	5442	7918	5761	4955	4279
26	Đường nhánh dân sinh nối từ Quốc lộ 6 đến các tổ dân phố 9, 14, 15, 16 phường Yên Nghĩa.	Từ đầu cầu Mai Lĩnh địa phận phường Yên Nghĩa	Đến hết địa phận tổ dân phố 9, 16 phường Yên Nghĩa	34224	23272	18569	16968	10952	7447	6059	5442	7918	5761	4955	4279

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
27	Dương Nội	ngã tư giao cắt đường Lê Trọng Tấn và phố Nguyễn Thanh Bình	Đến hết địa phận quận Hà Đông tại thôn La Dương, phường Dương Nội	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8162	7392	10996	7808	6673	5735
28	Đường qua khu Hà Trì I	Công ty sách Thiết bị trường học	Công ty Giấy Yên Thủy	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8162	7392	10996	7808	6673	5735
29	Đường trục phía Nam đoạn qua phường Kiến Hưng, Phú Lương	Đoạn thuộc địa phận quận Hà Đông		49600	30256	23664	21344	14958	10608	8975	7713	10518	7459	6382	5485
30	Hà Cầu	Đầu đường	Cuối đường	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8162	7392	10996	7808	6673	5735
31	Hà Trì	Từ ngã ba giao cắt phố Lê Lợi, đối diện cổng làng Hà Trì tại số 177 Lê Lợi	đến ngã tư giao phố Hoàng Đôn Hòa tại điểm đối diện TT 19 ô 26 KĐT Văn Phú	43493	28270	22378	20344	13918	9047	7344	6524	9897	7126	6006	5161
32	Hạnh Hoa	Từ ngã ba giao cắt phố Xa La, đối diện cổng làng Xa La	Đến ngã ba giao cắt tại tòa nhà Hemisco, cạnh cầu Mậu Lương 1, bắc qua sông Nhuệ	57536	35097	27450	24759	18412	11231	8975	7940	12201	8652	7403	6362
33	Hồ Học Lãm	Từ ngã tư giao cắt phố Nguyễn Thanh Bình tại Khu nhà ở Him Lam (tổ dân phố 10 - phường Vạn Phúc)	đến ngã tư giao cắt tại khu dân cư mới, thuộc tổ dân phố 8 phường Vạn Phúc	43493	28270	22378	20344	13918	9047	7344	6524	9897	7126	6006	5161

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
34	Hoàng Công	Từ ngã ba giao cắt phố Mậu Lương (đối diện công tố dân phố 9, 11 phường Mậu Lương) cạnh sân bóng Mậu Lương	Đến chung cư thu nhập thấp 19 T 1 Mậu Lương	34224	23272	18569	16968	10952	7447	6059	5442	7918	5761	4955	4279
35	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8162	7392	10996	7808	6673	5735
36	Hoàng Đôn Hòa	Từ ngã ba giao cắt đường Quang Trung tại số nhà 339 – 341 và công chào tổ dân phố 9	Đến ngã ba giao cắt phố Văn Khê, đối diện khu đô thị mới Phú Lương	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8162	7392	10996	7808	6673	5735
37	Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Cuối đường	57536	35097	27450	24759	18412	11231	8975	7940	12201	8652	7403	6362
38	Hoàng Trinh Thanh	Từ ngã ba giao cắt đường Văn Khê tại Dự án công viên cây xanh Hà Đông	đến ngã ba giao cắt lối vào Khu tập thể công an, Khu đất dịch vụ Hà Trì (thuộc phường Hà Cầu và phường Kiến Hưng)	43493	28270	22378	20344	13918	9047	7344	6524	9897	7126	6006	5161
39	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	61851	37111	28930	26037	19792	11875	9278	8350	13311	9250	7572	6815
40	Huỳnh Thúc Kháng	Đầu đường	Cuối đường	43493	28270	22378	20344	13918	9047	7344	6524	9897	7126	6006	5161
41	La Dương	Đầu đường	Cuối đường	36363	24363	19390	17689	11636	7796	6218	5673	8247	5690	4223	3754

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
42	La Nội	Đầu đường	Cuối đường	36363	24363	19390	17689	11636	7796	6218	5673	8247	5690	4223	3754
43	Lê Hồng phong	Đầu đường	Cuối đường	57536	35097	27450	24759	18412	11231	8975	7940	12201	8652	7403	6362
44	Lê Lai	Đầu đường	Cuối đường	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8162	7392	10996	7808	6673	5735
45	Lê Lợi	Quang Trung	Đường Tô Hiệu	79112	45094	34784	31083	25316	14430	11155	9968	16637	10815	8835	7887
		Đường Tô Hiệu	Công ty Sông Công	66886	39463	30659	27531	21403	12628	10199	8829	14420	10093	8413	7246
46	Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8162	7392	10996	7808	6673	5735
47	Lê Trọng Tấn	Từ ngã tư đường Nguyễn Thanh Bình và đường Dương Nội	Đến ngã tư đường Quang Trung và đường Văn Khê	61851	37110	28930	26036	19792	11875	9278	8351	13311	9250	7572	6815
48	Lựa	Đầu phố	Cuối phố	43493	28270	22378	20344	13918	9047	7344	6524	9897	7126	6006	5161
49	Lương Ngọc Quyến	Đầu đường	Cuối đường	66886	39463	30659	27531	21403	12628	10199	8829	14420	10093	8413	7246
50	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8162	7392	10996	7808	6673	5735
51	Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	57536	35097	27450	24759	18412	11231	8975	7940	12201	8652	7403	6362
52	Lý Tự Trọng	Đầu đường	Cuối đường	43493	28270	22378	20344	13918	9047	7344	6524	9897	7126	6006	5161
53	Mậu Lương (thay đường qua Làng Mậu Lương)	Đường Phúc La	Chùa Trắng	34224	23272	18569	16968	10952	7447	6059	5442	7918	5761	4955	4279

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
54	Minh Khai	Đầu đường	Cuối đường	57536	35097	27450	24759	18412	11231	8975	7940	12201	8652	7403	6362
55	Ngô Đình Mẫn	Đầu đường	Cuối đường	43493	28270	22378	20344	13918	9047	7344	6524	9897	7126	6006	5161
56	Ngô Gia Khảm	Đầu đường	Cuối đường	43493	28270	22378	20344	13918	9047	7344	6524	9897	7126	6006	5161
57	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	43493	28270	22378	20344	13918	9047	7344	6524	9897	7126	6006	5161
58	Ngô Quyền	Từ Cầu Am	Đường Tổ Hữu (tại cầu kênh La Khê và tòa nhà The Pride)	43493	28270	22378	20344	13918	9047	7344	6524	9897	7126	6006	5161
59	Ngô Thị Nhậm	Đầu đường	Cuối đường	66886	39463	30659	27531	21403	12628	10199	8829	14420	10093	8413	7246
60	Ngô Thị Sỹ	Đầu đường	Cuối đường	43493	28270	22378	20344	13918	9047	7344	6524	9897	7126	6006	5161
61	Nguyễn Công Trứ	Đầu đường	Cuối đường	44640	28123	22133	20045	13600	9656	8160	7013	9562	6789	5802	4987
62	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	79112	45094	34784	31083	25316	14430	11155	9968	16637	10815	8835	7887
63	Nguyễn Sơn Hà	Từ ngã ba giao cắt đường Phùng Hưng tại số 203 và Bệnh viện đa khoa ThiênĐức	Đến ngã ba tại lô 30 BT 2 Văn Quán - Yên Phúc, thuộc tổ dân phố 13, phường Phúc La	49600	30256	23664	21344	14958	10608	8975	7713	10518	7459	6382	5485
64	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	61851	37111	28930	26037	19792	11875	9278	8350	13311	9250	7572	6815

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
65	Nguyễn Thanh Bình	Ngã tư đường Tổ Hữu và đường Vạn Phúc	Đường Lê Trọng Tấn	75516	43044	33203	29670	24165	13774	10648	9515	15528	10481	8624	7656
66	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	43493	28270	22378	20344	13918	9047	7344	6524	9897	7126	6006	5161
67	Nguyễn Trãi	Giáp đường Quang Trung	Giáp phố Bùi Bằng Đoàn	66886	39463	30659	27531	21403	12628	10199	8829	14420	10093	8413	7246
68	Nguyễn Trãi	Giáp quận Thanh Xuân	hết địa phận quận Hà Đông	121520	65621	50019	44335	38886	20999	16041	14218	26773	15315	11982	10662
69	Nguyễn Trục	Đầu đường	Cuối đường	43493	28270	22378	20344	13918	9047	7344	6524	9897	7126	6006	5161
70	Nguyễn Văn Lộc	Đầu đường	Đến ngã ba giao cắt phố Vũ Trọng Khánh cạnh dự án Booyoung Vina	79112	45094	34784	31083	25316	14430	11155	9968	16637	10815	8835	7887
71	Nguyễn Văn Luyện	Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Thanh Bình tại Khu đô thị mới Dương Nội	đến ngã ba giao cắt đường tiếp nối đường Đại Mỗ - Dương Nội (cạnh siêu thị Aeon Mall Hà Đông)	43493	28270	22378	20344	13918	9047	7344	6524	9897	7126	6006	5161
72	Nguyễn Văn Trác	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Yên Lộ	51782	32624	25674	23252	16570	10440	8234	7457	11092	7876	6730	5784
73	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Ngã ba đầu xóm lẻ Mỗ Lao	66886	39463	30659	27531	21403	12628	10199	8829	14420	10093	8413	7246

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
74	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	Bế Văn Đàn	66886	39463	30659	27531	21403	12628	10199	8829	14420	10093	8413	7246
		Bế Văn Đàn	Ngô Thị Nhậm	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8162	7392	10996	7808	6673	5735
75	Nhuệ Giang	Cầu Trắng	Cầu Đen	75516	43044	33203	29670	24165	13774	10648	9515	15528	10481	8624	7656
		Cầu Đen	Cuối đường	61851	37111	28930	26037	19792	11875	9278	8350	13311	9250	7572	6815
76	Nông Quốc Chấn	Từ ngã ba giao đường Vạn Phúc đối diện cổng làng Vạn Phúc, chùa Vạn Phúc (số nhà 65)	đến ngã tư giao cắt đối diện tòa nhà CT5C KĐT Văn Khê	43493	28270	22378	20344	13918	9047	7344	6524	9897	7126	6006	5161
77	Phan Bội Châu	Đầu đường	Đầu đường	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8162	7392	10996	7808	6673	5735
78	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	43493	28270	22378	20344	13918	9047	7344	6524	9897	7126	6006	5161
79	Phan Đình Giót	Đầu đường	Cuối đường	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8162	7392	10996	7808	6673	5735
80	Phan Đình Phùng	Đầu đường	Cuối đường	61851	37111	28930	26037	19792	11875	9278	8350	13311	9250	7572	6815
81	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8162	7392	10996	7808	6673	5735
82	Phan Kế Toại	Từ ngã tư giao cắt phố Nguyễn Thanh Bình tại tòa nhà Nam Cường (tổ dân phố Hoàng Hanh, phường Dương Nội)	đến ngã ba giao cắt đường liên phường Đại Mỗ - Dương Nội tại tổ dân phố Kiên Quyết, phường Dương Nội	43493	28270	22378	20344	13918	9047	7344	6524	9897	7126	6006	5161

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
83	Phú La	Từ ngã ba giao cắt phố Văn Khê, đối diện phố Hà Cầu	Đến ngã ba giao cắt đường 24m khu đô thị Văn Phú thuộc tổ dân phố 6, phường Phú La	57536	35097	27450	24759	18412	11231	8975	7940	12201	8652	7403	6362
84	Phú Lương	Phố Xóm	Đình Nhân Trạch	29946	20663	16528	15128	9583	6612	5300	4851	6598	4552	3378	3008
85	Phúc La	Đầu đường	Cuối đường	57536	35097	27450	24759	18412	11231	8975	7940	12201	8652	7403	6362
86	Phùng Hưng	Cầu Trắng	Hết Viện bóng Quốc gia	79112	45094	34784	31083	25316	14430	11155	9968	16637	10815	8835	7887
		Giáp Viện Bóng Quốc gia	Hết địa phận quận Hà Đông	61851	37111	28930	26037	19792	11875	9278	8350	13311	9250	7572	6815
87	Phượng Bãi	Từ ngã ba giao cắt đường Biên Giang tại số nhà 122 (tổ dân phố Phượng Bãi)	đến ngã ba giao cắt tại lối vào tổ dân phố Yên Thành, phường Biên Giang, cạnh Công ty TNHH Đá Việt Á	29946	20663	16528	15128	9583	6612	5300	4851	6598	4552	3378	3008
88	Quang Trung	Cầu Trắng	Ngô Thị Nhậm	89900	50344	38686	34481	28768	16110	12406	11058	19965	12423	9886	8940
		Ngô Thị Nhậm	Lê Trọng Tấn	79112	45094	34784	31083	25316	14430	11155	9968	16637	10815	8835	7887
		Lê Trọng Tấn	Đường sắt	66886	39463	30659	27531	21403	12628	10199	8829	14420	10093	8413	7246
89	Quốc lộ 6A	Đường sắt	Cầu Mai Lĩnh	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8162	7392	10996	7808	6673	5735

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
90	Tân Đà	Đầu đường	Cuối đường	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8162	7392	10996	7808	6673	5735
91	Tân Xa	Đầu đường	Cuối đường	37820	24583	19459	17690	12240	8813	7344	6311	8606	6197	5222	4488
92	Tây Sơn	Đầu đường	Cuối đường	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8162	7392	10996	7808	6673	5735
93	Thanh Bình	Đầu đường	Cuối đường	66886	39463	30659	27531	21403	12628	10199	8829	14420	10093	8413	7246
94	Thành Công	Đầu đường	Cuối đường	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8162	7392	10996	7808	6673	5735
95	Tiểu công nghệ	Đầu đường	Cuối đường	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8162	7392	10996	7808	6673	5735
96	Tô Hiến Thành	Đầu đường	Cuối đường	44640	28123	22133	20045	13600	9656	8160	7013	9562	6789	5802	4987
97	Tô Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	75516	43044	33203	29670	24165	13774	10648	9515	15528	10481	8624	7656
98	Tổ Hữu	Giáp quận Nam Từ Liêm	Đường Vạn Phúc	79112	45094	34784	31083	25316	14430	11155	9968	16637	10815	8835	7887
99	Tổng Tất Thắng	Từ ngã ba giao phố Văn Phúc cạnh TT 26, ô 01 KĐT Văn Phú, phường Phú La	đến ngã ba giao đường KĐT Văn Phú tại công viên X 9, mặt bên trường THCS, THPT MariCuri	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8162	7392	10996	7808	6673	5735
100	Trần Đăng Ninh	Đầu đường	Cuối đường	57536	35097	27450	24759	18412	11231	8975	7940	12201	8652	7403	6362
101	Trần Hưng Đạo	Đầu đường	Cuối đường	66886	39463	30659	27531	21403	12628	10199	8829	14420	10093	8413	7246
102	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8162	7392	10996	7808	6673	5735
103	Trần Phú	Nguyễn Trãi	Cầu Trắng	107880	59334	45414	40368	34522	18987	14564	12946	24403	14309	11359	10201

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
104	Trần Văn Chuông	Đầu đường	Cuối đường	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8162	7392	10996	7808	6673	5735
105	Trung Nhị	Đầu đường	Cuối đường	75516	43044	33203	29670	24165	13774	10648	9515	15528	10481	8624	7656
106	Trung Trắc	Đầu đường	Cuối đường	61851	37111	28930	26037	19792	11875	9278	8350	13311	9250	7572	6815
107	Trương Công Định	Đầu đường	Cuối đường	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8162	7392	10996	7808	6673	5735
108	Văn Khê	Đầu đường	Cuối đường	57536	35097	27450	24759	18412	11231	8975	7940	12201	8652	7403	6362
109	Văn La	Quang Trung	Cổng làng Văn La	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8162	7392	10996	7808	6673	5735
110	Văn Phú	Quang Trung	Đầu làng cổ nơi có nhà lưu niệm Bác Hồ	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8162	7392	10996	7808	6673	5735
111	Văn Phúc	Từ ngã ba giao cắt phố Văn Khê tại lô BT 1.Ô 01, khu đô thị Văn Phú	Đến ngã ba giao cắt ngõ 793 đường Quang Trung, đối diện nhà máy nước Hà Đông	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8162	7392	10996	7808	6673	5735
112	Vạn Phúc	Cầu Am	Ngã tư đường Tố Hữu và Nguyễn Thanh Bình	60413	36852	28823	25997	19332	11793	9243	8337	12998	9192	7543	6800
		Ngã tư đường Tố Hữu và Nguyễn Thanh Bình	Hết địa phận Hà Đông	57536	35097	27450	24759	18412	11231	8975	7940	12201	8652	7403	6362
113	Văn Quán	Đầu đường	Cuối đường	57536	35097	27450	24759	18412	11231	8975	7940	12201	8652	7403	6362
114	Văn Yên	Đầu đường	Cuối đường	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8162	7392	10996	7808	6673	5735

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
115	Vũ Trọng Khánh	Đầu đường	Cuối đường	79112	45094	34784	31083	25316	14430	11155	9968	16637	10815	8835	7887
116	Vũ Văn Cẩn	Đầu đường	Cuối đường	43493	28270	22378	20344	13918	9047	7344	6524	9897	7126	6006	5161
117	Xa La	Đầu đường	Cuối đường	57536	35097	27450	24759	18412	11231	8975	7940	12201	8652	7403	6362
118	Xóm	Công ty Giống cây trồng	Cạnh lối rẽ vào Làng Trinh Lương, phường Phú Lương	43493	28270	22378	20344	13918	9047	7344	6524	9897	7126	6006	5161
119	Ỡ La	Đầu đường	Cuối đường	36363	24363	19390	17689	11636	7796	6218	5673	8247	5690	4223	3754
120	Ỡn Bình	Đầu đường	Cuối đường	44640	28123	22133	20045	13600	9656	8160	7013	9562	6789	5802	4987
121	Ỡn Lộ	Đầu đường	Cuối đường	34224	23272	18569	16968	10952	7447	6059	5442	7918	5761	4955	4279
122	Ỡn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	49600	30256	23664	21344	14958	10608	8975	7713	10518	7459	6382	5485
123	Ỡt Kiều	Đầu đường	Cuối đường	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8162	7392	10996	7808	6673	5735

PHỤ LỤC SỐ 07

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI QUẬN HOÀN KIẾM

(Kèm theo Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Ấu Triệu	Đầu đường	Cuối đường	240120	120060	90480	79170	81432	40716	30763	26918	50530	24278	18634	15586
2	Bà Triệu	Hàng Khay	Trần Hưng Đạo	695304	312887	226913	194497	244296	109933	76953	65960	94281	42428	29117	24959
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Du	571143	262483	191431	164758	200672	92224	64920	55875	82678	37206	25534	21887
3	Bạch Đằng	Hàm Tử Quan	Vạn Kiếp	125235	68879	53089	47190	42471	23359	18050	16045	25711	15428	12119	10918
4	Bảo Khánh	Đầu đường	Cuối đường	365010	175205	130663	113471	123786	59417	44425	38580	69643	31340	22751	19500
5	Bảo Linh	Đầu đường	Cuối đường	120060	66033	50895	45240	40716	22394	17304	15382	24649	14790	11618	10467
6	Bát Đàn	Đầu đường	Cuối đường	317400	153939	115115	100165	107640	52205	39139	34056	62312	28040	20355	17448
7	Bát Sứ	Đầu đường	Cuối đường	317400	153939	115115	100165	107640	52205	39139	34056	62312	28040	20355	17448
8	Cẩm Chi	Đầu đường	Cuối đường	240120	120060	90480	79170	81432	40716	30763	26918	50530	24278	18634	15586
9	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	304152	149034	111743	97417	103147	50542	37993	33122	60390	27328	20014	17140
10	Cầu Đất	Đầu đường	Cuối đường	156078	84282	64693	57342	52931	28583	21996	19496	34508	19349	14838	13227
11	Cầu Đông	Đầu đường	Cuối đường	349140	169333	126627	110182	118404	57426	43053	37462	67199	30239	21952	18816
12	Cầu Gỗ	Đầu đường	Cuối đường	404685	192225	142959	123898	137241	65189	48606	42125	75752	34088	24746	21210
13	Chả Cá	Đầu đường	Cuối đường	365010	175205	130663	113471	123786	59417	44425	38580	69643	31340	22751	19500

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Chân Cầm	Đầu đường	Cuối đường	240120	120060	90480	79170	81432	40716	30763	26918	50530	24278	18634	15586
15	Chợ Gạo	Đầu đường	Cuối đường	240120	120060	90480	79170	81432	40716	30763	26918	50530	24278	18634	15586
16	Chương Dương Độ	Đầu đường	Cuối đường	162806	87915	67482	59813	55212	29815	22944	20337	35995	20183	15478	13798
17	Cổ Tân	Đầu đường	Cuối đường	240120	120060	90480	79170	81432	40716	30763	26918	50530	24278	18634	15586
18	Cổng Đục	Đầu đường	Cuối đường	188094	97809	74420	65560	63788	33170	25303	22291	41903	22089	16747	14351
19	Cửa Đông	Đầu đường	Cuối đường	349140	169333	126627	110182	118404	57426	43053	37462	67199	30239	21952	18816
20	Cửa Nam	Đầu đường	Cuối đường	365010	175205	130663	113471	123786	59417	44425	38580	69643	31340	22751	19500
21	Dã Tượng	Đầu đường	Cuối đường	296148	145113	108802	94853	100433	49212	36993	32250	59157	26928	19900	17024
22	Đặng Thái Thân	Đầu đường	Cuối đường	238050	119025	89700	78488	80730	40365	30498	26686	50094	24069	18473	15451
23	Đào Duy Từ	Đầu đường	Cuối đường	240120	120060	90480	79170	81432	40716	30763	26918	50530	24278	18634	15586
24	Đinh Công Tráng	Đầu đường	Cuối đường	186473	96966	73778	64995	63239	32884	25085	22098	41541	21899	16602	14228
25	Đinh Lễ	Đầu đường	Cuối đường	320160	155278	116116	101036	108576	52659	39479	34352	62854	28284	20532	17599
26	Đinh Liệt	Đầu đường	Cuối đường	320160	155278	116116	101036	108576	52659	39479	34352	62854	28284	20532	17599
27	Đinh Ngang	Đầu đường	Cuối đường	296148	145113	108802	94853	100433	49212	36993	32250	59157	26928	19900	17024
28	Đinh Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	695304	312887	226913	194497	244296	109933	76953	65960	94281	42428	29117	24959
29	Đông Thái	Đầu đường	Cuối đường	170603	90419	69106	61071	57857	30664	23496	20764	37876	20648	15680	13685
30	Đồng Xuân	Đầu đường	Cuối đường	444360	208849	154882	133952	150696	70827	52660	45544	79417	35739	25944	22237

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Đường Thành	Đầu đường	Cuối đường	336168	163041	121922	106088	114005	55292	41453	36070	65320	29394	21279	18289
32	Gầm Cầu	Đầu đường	Cuối đường	214245	109265	82748	72657	72657	37055	28134	24703	46428	23215	17903	14711
33	Gia Ngư	Đầu đường	Cuối đường	317400	153939	115115	100165	107640	52205	39139	34056	62312	28040	20355	17448
34	Hà Trung	Đầu đường	Cuối đường	320160	155278	116116	101036	108576	52659	39479	34352	62854	28284	20532	17599
35	Hai Bà Trưng	Lê Thánh Tông	Quán Sứ	695304	312887	226913	194497	244296	109933	76953	65960	94281	42428	29117	24959
		Quán Sứ	Lê Duẩn	595975	273895	199754	171922	209397	96233	67743	58304	85578	38510	26428	22655
36	Hàm Long	Đầu đường	Cuối đường	328164	159160	119019	103562	111290	53976	40466	35211	64086	28839	20935	17944
37	Hàm Tử Quan	Đầu đường	Cuối đường	162806	87915	67482	59813	55212	29815	22944	20337	35995	20183	15478	13798
38	Hàng Bạc	Đầu đường	Cuối đường	408204	193897	144203	124976	138434	65756	49029	42492	76410	34384	24961	21395
39	Hàng Bài	Đầu đường	Cuối đường	448224	210665	156229	135117	152006	71443	53118	45940	77940	35073	25461	21823
40	Hàng Bè	Đầu đường	Cuối đường	352176	170805	127728	111140	119434	57925	43427	37787	67783	30502	22143	18980
41	Hàng Bồ	Đầu đường	Cuối đường	349140	169333	126627	110182	118404	57426	43053	37462	67199	30239	21952	18816
42	Hàng Bông	Đầu đường	Cuối đường	464232	218189	161808	139942	157435	73995	55015	47580	80724	36326	26371	22603
43	Hàng Buồm	Đầu đường	Cuối đường	400200	190095	141375	122525	135720	64467	48068	41659	75178	33831	24558	21050
44	Hàng Bút	Đầu đường	Cuối đường	240120	120060	90480	79170	81432	40716	30763	26918	50530	24278	18634	15586
45	Hàng Cá	Đầu đường	Cuối đường	328164	159160	119019	103562	111290	53976	40466	35211	64086	28839	20935	17944
46	Hàng Cân	Đầu đường	Cuối đường	400200	190095	141375	122525	135720	64467	48068	41659	75178	33831	24558	21050

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
47	Hàng Chai	Đầu đường	Cuối đường	184092	95728	72836	64165	62431	32464	24764	21816	40671	21567	16334	14148
48	Hàng Chi	Đầu đường	Cuối đường	240120	120060	90480	79170	81432	40716	30763	26918	50530	24278	18634	15586
49	Hàng Chiếu	Hàng Đường	Đào Duy Từ	400200	190095	141375	122525	135720	64467	48068	41659	75178	33831	24558	21050
		Đào Duy Từ	Trần Nhật Duật	320160	155278	116116	101036	108576	52659	39479	34352	62854	28284	20532	17599
50	Hàng Chĩnh	Đầu đường	Cuối đường	240120	120060	90480	79170	81432	40716	30763	26918	50530	24278	18634	15586
51	Hàng Cót	Đầu đường	Cuối đường	336168	163041	121922	106088	114005	55292	41453	36070	65320	29394	21279	18289
52	Hàng Da	Đầu đường	Cuối đường	376188	180570	134664	116945	127577	61237	45786	39761	71481	32167	23350	20014
53	Hàng Đào	Đầu đường	Cuối đường	695304	312887	226913	194497	244296	109933	76953	65960	94281	42428	29117	24959
54	Hàng Dầu	Đầu đường	Cuối đường	400200	190095	141375	122525	135720	64467	48068	41659	75178	33831	24558	21050
55	Hàng Đậu	Đầu đường	Cuối đường	325335	157787	117993	102669	110331	53511	40118	34908	63533	28590	20755	17789
56	Hàng Điều	Đầu đường	Cuối đường	396750	188456	140156	121469	134550	63911	47653	41299	74530	33539	24346	20869
57	Hàng Đồng	Đầu đường	Cuối đường	349140	169333	126627	110182	118404	57426	43053	37462	67199	30239	21952	18816
58	Hàng Đường	Đầu đường	Cuối đường	480240	223312	165126	142506	162864	75732	56143	48452	82573	37158	26975	23121
59	Hàng Gà	Đầu đường	Cuối đường	336168	163041	121922	106088	114005	55292	41453	36070	65320	29394	21279	18289
60	Hàng Gai	Đầu đường	Cuối đường	480240	223312	165126	142506	162864	75732	56143	48452	82573	37158	26975	23121
61	Hàng Giấy	Đầu đường	Cuối đường	408204	193897	144203	124976	138434	65756	49029	42492	76410	34384	24961	21395
62	Hàng Giày	Đầu đường	Cuối đường	240120	120060	90480	79170	81432	40716	30763	26918	50530	24278	18634	15586

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
63	Hàng Hòm	Đầu đường	Cuối đường	352176	170805	127728	111140	119434	57925	43427	37787	67783	30502	22143	18980
64	Hàng Khay	Đầu đường	Cuối đường	695304	312887	226913	194497	244296	109933	76953	65960	94281	42428	29117	24959
65	Hàng Khoai	Đầu đường	Cuối đường	408204	193897	144203	124976	138434	65756	49029	42492	76410	34384	24961	21395
66	Hàng Lược	Đầu đường	Cuối đường	368184	176728	131799	114457	124862	59934	44812	38915	70249	31612	22949	19670
67	Hàng Mã	Phùng Hưng	Hàng Lược	320160	155278	116116	101036	108576	52659	39479	34352	62854	28284	20532	17599
		Hàng Lược	Đồng Xuân	464232	218189	161808	139942	157435	73995	55015	47580	80724	36326	26371	22603
68	Hàng Mắm	Đầu đường	Cuối đường	296148	145113	108802	94853	100433	49212	36993	32250	59157	26928	19900	17024
69	Hàng Mảnh	Đầu đường	Cuối đường	352176	170805	127728	111140	119434	57925	43427	37787	67783	30502	22143	18980
70	Hàng Muối	Đầu đường	Cuối đường	296148	145113	108802	94853	100433	49212	36993	32250	59157	26928	19900	17024
71	Hàng Ngang	Đầu đường	Cuối đường	695304	312887	226913	194497	244296	109933	76953	65960	94281	42428	29117	24959
72	Hàng Nón	Đầu đường	Cuối đường	352176	170805	127728	111140	119434	57925	43427	37787	67783	30502	22143	18980
73	Hàng Phèn	Đầu đường	Cuối đường	320160	155278	116116	101036	108576	52659	39479	34352	62854	28284	20532	17599
74	Hàng Quạt	Đầu đường	Cuối đường	352176	170805	127728	111140	119434	57925	43427	37787	67783	30502	22143	18980
75	Hàng Rươi	Đầu đường	Cuối đường	320160	155278	116116	101036	108576	52659	39479	34352	62854	28284	20532	17599
76	Hàng Thiếc	Đầu đường	Cuối đường	352176	170805	127728	111140	119434	57925	43427	37787	67783	30502	22143	18980
77	Hàng Thùng	Đầu đường	Cuối đường	264132	132066	99528	87087	89575	44788	33840	29610	54227	25080	19238	15931
78	Hàng Tre	Đầu đường	Cuối đường	320160	155278	116116	101036	108576	52659	39479	34352	62854	28284	20532	17599

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
79	Hàng Trống	Đầu đường	Cuối đường	408204	193897	144203	124976	138434	65756	49029	42492	76410	34384	24961	21395
80	Hàng Vải	Đầu đường	Cuối đường	304152	149034	111743	97417	103147	50542	37993	33122	60390	27328	20014	17140
81	Hàng Vôi	Đầu đường	Cuối đường	320160	155278	116116	101036	108576	52659	39479	34352	62854	28284	20532	17599
82	Hồ Hoàn Kiếm	Đầu đường	Cuối đường	464232	218189	161808	139942	157435	73995	55015	47580	80724	36326	26371	22603
83	Hỏa Lò	Đầu đường	Cuối đường	240120	120060	90480	79170	81432	40716	30763	26918	50530	24278	18634	15586
84	Hồng Hà	Địa phận quận Hoàn Kiếm		129410	71175	54858	48763	43887	24138	18652	16579	26996	16070	12598	11279
85	Lãn Ông	Đầu đường	Cuối đường	436425	205120	152116	131560	148005	69562	51720	44730	78196	35188	25544	21894
86	Lê Duẩn	Địa phận quận Hoàn Kiếm		309120	149923	112112	97552	104832	50844	38118	33168	60687	27308	19824	16992
87	Lê Lai	Đầu đường	Cuối đường	349140	169333	126627	110182	118404	57426	43053	37462	67199	30239	21952	18816
88	Lê Phụng Hiểu	Đầu đường	Cuối đường	240120	120060	90480	79170	81432	40716	30763	26918	50530	24278	18634	15586
89	Lê Thạch	Đầu đường	Cuối đường	340032	164916	123323	107307	115315	55928	41930	36484	65446	29450	21380	18325
90	Lê Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	695304	312887	226913	194497	244296	109933	76953	65960	94281	42428	29117	24959
91	Lê Thánh Tông	Đầu đường	Cuối đường	304152	149034	111743	97417	103147	50542	37993	33122	60390	27328	20014	17140
92	Lê Văn Linh	Đầu đường	Cuối đường	238050	119025	89700	78488	80730	40365	30498	26686	50094	24069	18473	15451
93	Liên Trì	Địa phận quận Hoàn Kiếm		293595	143862	107864	94036	99567	48788	36674	31972	58647	26696	19729	16878
94	Lò Rèn	Đầu đường	Cuối đường	325335	157787	117993	102669	110331	53511	40118	34908	63533	28590	20755	17789
95	Lò Sũ	Đầu đường	Cuối đường	317400	153939	115115	100165	107640	52205	39139	34056	62312	28040	20355	17448

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
96	Lương Ngọc Quyến	Đầu đường	Cuối đường	264132	132066	99528	87087	89575	44788	33840	29610	54227	25080	19238	15931
97	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	448224	210665	156229	135117	152006	71443	53118	45940	80108	36049	26169	22431
98	Lý Đạo Thành	Đầu đường	Cuối đường	238050	119025	89700	78488	80730	40365	30498	26686	50094	24069	18473	15451
99	Lý Nam Đế	Đầu đường	Cuối đường	340032	164916	123323	107307	115315	55928	41930	36484	65446	29450	21380	18325
100	Lý Quốc Sư	Đầu đường	Cuối đường	349140	169333	126627	110182	118404	57426	43053	37462	67199	30239	21952	18816
101	Lý Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	340032	164916	123323	107307	115315	55928	41930	36484	65446	29450	21380	18325
102	Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	695304	312887	226913	194497	244296	109933	76953	65960	94281	42428	29117	24959
103	Mã Mây	Đầu đường	Cuối đường	352176	170805	127728	111140	119434	57925	43427	37787	67783	30502	22143	18980
104	Nam Ngự	Đầu đường	Cuối đường	277725	136085	102034	88953	94185	46151	34691	30244	56204	25535	19409	16308
105	Ngõ Bảo Khánh	Đầu ngõ	Cuối ngõ	261855	130928	98670	86336	88803	44402	33548	29354	53760	24864	19072	15794
106	Ngõ Gạch	Đầu ngõ	Cuối ngõ	285660	139973	104949	91494	96876	47469	35683	31108	57425	26148	19557	16649
107	Ngõ Hàng Bông	Đầu ngõ	Cuối ngõ	238050	119025	89700	78488	80730	40365	30498	26686	50094	24069	18473	15451
108	Ngõ Hàng Cỏ	Trần Hưng Đạo	Cuối ngõ	186473	96966	73778	64995	63239	32884	25085	22098	41541	21899	16602	14228
109	Ngõ Hàng Hành	Đầu ngõ	Cuối ngõ	261855	130928	98670	86336	88803	44402	33548	29354	53760	24864	19072	15794
110	Ngõ Hàng Hương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	261855	130928	98670	86336	88803	44402	33548	29354	53760	24864	19072	15794
111	Ngõ Hội Vũ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	261855	130928	98670	86336	88803	44402	33548	29354	53760	24864	19072	15794
112	Ngõ Huyện	Đầu ngõ	Cuối ngõ	214245	109265	82748	72657	72657	37055	28134	24703	46428	23215	17903	14711

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
113	Ngõ Phan Chu Trinh	Đầu ngõ	Cuối ngõ	261855	130928	98670	86336	88803	44402	33548	29354	53760	24864	19072	15794
114	Ngõ Quyền	Hàng Vôi	Lý Thường Kiệt	394128	187211	139230	120666	133661	63489	47338	41026	73776	33198	24100	20657
		Lý Thường Kiệt	Hàm Long	340032	164916	123323	107307	115315	55928	41930	36484	65446	29450	21380	18325
115	Ngõ Tạm Thương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	182505	94903	72209	63612	61893	32184	24551	21628	40320	21381	16193	14026
116	Ngõ Thi Nhậm	Địa phận quận Hoàn Kiếm		309120	149923	112112	97552	104832	50844	38118	33168	60687	27308	19824	16992
117	Ngõ Thọ Xương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	198375	101171	76619	67275	67275	34310	26050	22874	43986	22603	17219	14426
118	Ngõ Trạm	Đầu ngõ	Cuối ngõ	186473	96966	73778	64995	63239	32884	25085	22098	41541	21899	16602	14228
119	Ngõ Tràng Tiền	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khắc Cần	154733	83556	64136	56847	52475	28336	21806	19328	34210	19182	14711	13113
120	Ngõ Trung Yên	Đầu ngõ	Cuối ngõ	154733	83556	64136	56847	52475	28336	21806	19328	34210	19182	14711	13113
121	Ngõ Tức Mạc	Trần Hưng Đạo	Cuối ngõ	186473	96966	73778	64995	63239	32884	25085	22098	41541	21899	16602	14228
122	Ngõ Văn Sở	Đầu đường	Cuối đường	277725	136085	102034	88953	94185	46151	34691	30244	56204	25535	19409	16308
123	Nguyễn Chế Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	188094	97809	74420	65560	63788	33170	25303	22291	41903	22089	16747	14351
124	Nguyễn Gia Thiều	Đầu đường	Cuối đường	285936	140109	105050	91582	96970	47515	35717	31138	57117	26000	19214	16437
125	Nguyễn Hữu Huân	Đầu đường	Cuối đường	340032	164916	123323	107307	115315	55928	41930	36484	65446	29450	21380	18325
126	Nguyễn Khắc Cần	Đầu đường	Cuối đường	240120	120060	90480	79170	81432	40716	30763	26918	50530	24278	18634	15586
127	Nguyễn Khiết	Đầu đường	Cuối đường	112056	62751	48558	43280	38002	21281	16510	14715	23417	14296	11157	10122

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
128	Nguyễn Quang Bích	Đầu đường	Cuối đường	231840	115920	87360	76440	78624	39312	29702	25990	48787	23441	17991	15048
129	Nguyễn Siêu	Đầu đường	Cuối đường	304152	149034	111743	97417	103147	50542	37993	33122	60390	27328	20014	17140
130	Nguyễn Thiện Thuật	Đầu đường	Cuối đường	240120	120060	90480	79170	81432	40716	30763	26918	50530	24278	18634	15586
131	Nguyễn Thiếp	Hàng Đậu	Gầm Cầu	240120	120060	90480	79170	81432	40716	30763	26918	50530	24278	18634	15586
		Gầm cầu	Nguyễn Thiện Thuật	296148	145113	108802	94853	100433	49212	36993	32250	59157	26928	19900	17024
132	Nguyễn Tư Giản	Đầu đường	Cuối đường	104052	58269	45089	40188	35287	19761	15330	13664	20951	13187	10467	9432
133	Nguyễn Văn Tố	Đầu đường	Cuối đường	264132	132066	99528	87087	89575	44788	33840	29610	54227	25080	19238	15931
134	Nguyễn Xí	Đầu đường	Cuối đường	352176	170805	127728	111140	119434	57925	43427	37787	67783	30502	22143	18980
135	Nhà Chung	Đầu đường	Cuối đường	352176	170805	127728	111140	119434	57925	43427	37787	67783	30502	22143	18980
136	Nhà Hòa	Đầu đường	Cuối đường	238050	119025	89700	78488	80730	40365	30498	26686	50094	24069	18473	15451
137	Nhà Thờ	Đầu đường	Cuối đường	695304	312887	226913	194497	244296	109933	76953	65960	94281	42428	29117	24959
138	Ô Quan Chưởng	Đầu đường	Cuối đường	304152	149034	111743	97417	103147	50542	37993	33122	60390	27328	20014	17140
139	Phạm Ngũ Lão	Đầu đường	Cuối đường	240120	120060	90480	79170	81432	40716	30763	26918	50530	24278	18634	15586
140	Phạm Sư Mạnh	Đầu đường	Cuối đường	240120	120060	90480	79170	81432	40716	30763	26918	50530	24278	18634	15586
141	Phan Bội Châu	Đầu đường	Cuối đường	320160	155278	116116	101036	108576	52659	39479	34352	62854	28284	20532	17599

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
142	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	340032	164916	123323	107307	115315	55928	41930	36484	65446	29450	21380	18325
143	Phan Đình Phùng	Địa phận quận Hoàn Kiếm		408204	193897	144203	124976	138434	65756	49029	42492	76410	34384	24961	21395
144	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	238050	119025	89700	78488	80730	40365	30498	26686	50094	24069	18473	15451
145	Phổ Huế	Địa phận quận Hoàn Kiếm		394128	187211	139230	120666	133661	63489	47338	41026	73776	33198	24100	20657
146	Phủ Doãn	Đầu đường	Cuối đường	352176	170805	127728	111140	119434	57925	43427	37787	67783	30502	22143	18980
147	Phúc Tân	Đầu đường	Cuối đường	132066	72636	55985	49764	44788	24633	19035	16920	27114	15898	12424	11157
148	Phùng Hưng	Đầu đường	Cuối đường	304152	149034	111743	97417	103147	50542	37993	33122	60390	27328	20014	17140
149	Quán Sứ	Đầu đường	Cuối đường	352176	170805	127728	111140	119434	57925	43427	37787	67783	30502	22143	18980
150	Quang Trung	Đầu đường	Nguyễn Du	352176	170805	127728	111140	119434	57925	43427	37787	67783	30502	22143	18980
151	Tạ Hiện	Đầu đường	Cuối đường	352176	170805	127728	111140	119434	57925	43427	37787	67783	30502	22143	18980
152	Thanh Hà	Đầu đường	Cuối đường	240120	120060	90480	79170	81432	40716	30763	26918	50530	24278	18634	15586
153	Thanh Yên	Đầu đường	Cuối đường	120060	66033	50895	45240	40716	22394	17304	15382	24649	14790	11618	10467
154	Thợ Nhuộm	Đầu đường	Cuối đường	336168	163041	121922	106088	114005	55292	41453	36070	65320	29394	21279	18289
155	Thuốc Bắc	Đầu đường	Cuối đường	417312	198223	147420	127764	141523	67224	50123	43440	74967	33734	24489	20991
156	Tô Tịch	Đầu đường	Cuối đường	240120	120060	90480	79170	81432	40716	30763	26918	50530	24278	18634	15586
157	Tôn Thất Thiệp	Giáp quận Ba Đình	Lý Nam Đế	238050	119025	89700	78488	80730	40365	30498	26686	50094	24069	18473	15451

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
158	Tông Dân	Đầu đường	Cuối đường	336168	163041	121922	106088	114005	55292	41453	36070	65320	29394	21279	18289
159	Tổng Duy Tân	Đầu đường	Cuối đường	264132	132066	99528	87087	89575	44788	33840	29610	54227	25080	19238	15931
160	Trần Bình Trọng	Đầu đường	Nguyễn Du	285936	140109	105050	91582	96970	47515	35717	31138	57117	26000	19214	16437
161	Trần Hưng Đạo	Trần Khánh Dư	Trần Thánh Tông	564813	259517	189243	162856	198448	91182	64178	55230	80324	36147	24806	21264
		Trần Thánh Tông	Lê Duẩn	695304	312887	226913	194497	244296	109933	76953	65960	94281	42428	29117	24959
162	Trần Khánh Dư	Trần Quang Khải	Trần Hưng Đạo	188094	97809	74420	65560	63788	33170	25303	22291	41903	22089	16747	14351
163	Trần Nguyên Hân	Đầu đường	Cuối đường	240120	120060	90480	79170	81432	40716	30763	26918	50530	24278	18634	15586
164	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	264132	132066	99528	87087	89575	44788	33840	29610	54227	25080	19238	15931
165	Trần Quang Khải	Đầu đường	Cuối đường	224112	114297	86559	76003	76003	38762	29430	25841	48066	24033	18213	15145
166	Trần Quốc Toàn	Đầu đường	Cuối đường	231840	115920	87360	76440	78624	39312	29702	25990	48787	23441	17991	15048
167	Tràng Thi	Đầu đường	Cuối đường	425040	199769	148148	128128	144144	67748	50370	43564	76156	34270	24878	21323
168	Tràng Tiền	Đầu đường	Cuối đường	448224	210665	156229	135117	152006	71443	53118	45940	77940	35073	25461	21823
169	Triệu Quốc Đạt	Đầu đường	Cuối đường	255024	127512	96096	84084	86486	43243	32673	28589	52357	24216	18575	15382
170	Trương Hán Siêu	Địa phận quận Hoàn Kiếm		285936	140109	105050	91582	96970	47515	35717	31138	57117	26000	19214	16437

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
171	Vạn Kiếp	Địa phận quận Hoàn Kiếm		104052	58269	45089	40188	35287	19761	15330	13664	20951	13187	10467	9432
172	Vọng Đức	Đầu đường	Cuối đường	240120	120060	90480	79170	81432	40716	30763	26918	50530	24278	18634	15586
173	Vọng Hà	Đầu đường	Cuối đường	116886	65456	50651	45145	39640	22198	17221	15349	24426	14912	11638	10559
174	Xóm Hạ Hồi	Đầu đường	Cuối đường	231840	115920	87360	76440	78624	39312	29702	25990	48787	23441	17991	15048
175	Yên Thái	Đầu đường	Cuối đường	216108	110215	83468	73289	73289	37377	28379	24918	46832	23417	18059	14838
176	Yết Kiêu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Du	285936	140109	105050	91582	96970	47515	35717	31138	57117	26000	19214	16437

PHỤ LỤC SỐ 08

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI QUẬN HOÀNG MAI

(Kèm theo Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bằng B – Thanh Liệt	Thôn Bằng B (Phường Hoàng Liệt)	Thanh Liệt	57040	34794	27214	24546	18253	11134	8975	7872	12096	8578	7339	6308
2	Bằng Liệt	Đầu đường	Cuối đường	67735	39286	30415	27247	21675	12572	10199	8784	14295	10006	8340	7183
3	Bùi Huy Bích	Đầu đường	Cuối đường	85560	48769	37619	33617	27379	15606	12064	10781	17594	11217	9175	8133
4	Bùi Quốc Khải	Đoạn từ ngã ba giao cắt với phố Bằng Liệt tại lô BT.1A	Đến ngã ba giao cắt đường quy hoạch 21m tại trường tiểu học Chu Văn An của phường Hoàng Liệt	93496	52358	40233	35860	29919	16754	12902	11500	19965	12423	9886	8940
5	Bùi Xương Trạch	Địa phận quận Hoàng Mai		74865	42673	32916	29415	23957	13655	10556	9433	15395	10391	8549	7590
6	Đại Từ	Giải Phóng (Quốc lộ 1A)	Cổng thôn Đại Từ Phường Đại Kim	74865	42673	32916	29415	23957	13655	10556	9433	15395	10391	8549	7590
7	Đạm Phương	Đoạn từ ngã ba giao cắt phố Hoàng Liệt tại lô CCKV 1,	Đến ngã ba giao cắt tại lô BT 01 khu đô thị bán đảo Linh Đàm, đối diện bể bơi Linh Đàm	93496	52358	40233	35860	29919	16754	12902	11500	19965	12423	9886	8940

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đặng Trần Đức	Từ ngã ba giao cắt phố Thanh Đàm, tại trụ sở UBND phường Thanh Trì (đối diện Đài tưởng niệm liệt sĩ phường Thanh Trì và Nhà tưởng niệm thiếu tướng Đặng Trần Đức)	đến Ngã ba giao cắt tại trụ sở Công an Phường Thanh Trì (tổ dân phố 7, phường Thanh Trì)	57040	34794	27214	24546	18253	11134	8975	7872	12096	8578	7339	6308
9	Đặng Xuân Bảng	Ngã ba phố Đại Từ	Công ty CP kỹ thuật Thăng Long	92690	51906	39887	35551	29661	16610	12791	11401	19793	12316	9801	8863
10	Định Công	Địa phận quận Hoàng Mai		92690	51906	39887	35551	29661	16610	12791	11401	19793	12316	9801	8863
11	Định Công Hạ	Định Công	Định Công Thượng	67735	39286	30415	27247	21675	12572	10199	8784	14295	10006	8340	7183
12	Định Công Thượng	Cầu Lủ	Ngõ 2T/ Định Công Thượng	67735	39286	30415	27247	21675	12572	10199	8784	14295	10006	8340	7183
13	Đỗ Mười	Từ ngã tư giao cắt đường Giải Phóng - phố Hoàng Liệt	Ngã ba giao cắt cạnh ngõ 95 phố Nam Dư	97092	54372	41781	37239	31069	17399	13399	11942	21075	12866	10201	9255
		Ngã ba giao cắt cạnh ngõ 95 phố Nam Dư	Chân cầu Thanh Trì (tại tổ dân phố 12 - phường Lĩnh Nam)	93496	52358	40233	35860	29919	16754	12902	11500	19965	12423	9886	8940

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đồng Kỳ	Từ ngã ba giao cắt đường Ngọc Hồi tại lối vào Dự án Rose Town (số 79 Ngọc Hồi)	đến ngã ba giao cắt đường bờ sông Tô Lịch, tại Khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp (Tòa NO 23)	74865	42673	32916	29415	23957	13655	10556	9433	15395	10391	8549	7590
15	Đông Thiên	Đầu đường	Cuối đường	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8162	7392	10996	7808	6673	5735
16	Đường Đại Kim đi Tân Triều	Kim Giang	Hết địa phận Phường Đại Kim	57040	34794	27214	24546	18253	11134	8975	7872	12096	8578	7339	6308
17	Đường đê Nguyễn Khoái														
+	Trong đê	Giáp quận Hai Bà Trưng	hết địa phận phường Thanh Trì	78430	44705	34484	30815	26312	14998	11594	10360	17594	11217	9175	8133
+	Ngoài đê	Giáp quận Hai Bà Trưng	Hết địa phận phường Thanh Trì	67735	39286	30415	27247	21675	12572	10199	8784	14295	10006	8340	7183
18	Đường đê Sông Hồng														
+	Đoạn đường ngoài đê	Giáp Phường Thanh Trì	Hết địa phận Phường Trần Phú	49600	30256	23664	21344	15872	10608	8975	7713	10518	7459	6382	5485
		Giáp phường Trần Phú	Hết địa phận quận Hoàng Mai	44640	28123	22133	20045	14285	9656	8160	7013	9562	6789	5802	4987
+	Đoạn đường trong đê	Giáp Phường Thanh Trì	Hết địa phận Phường Trần Phú	57040	34794	27214	24546	18253	11134	8727	7872	12096	8578	7339	6308
		Giáp phường Trần Phú	Hết địa phận quận Hoàng Mai	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8162	7392	10996	7808	6673	5735

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường gom chân đê Sông Hồng	Giáp Phường Thanh Trì	Hết địa phận Phường Trần Phú	43493	28270	22378	20344	13918	9047	7344	6524	9897	7126	6006	5161
20	Đường hai bên bờ sông Sét	Trương Định	Cầu qua sông Sét tại khu đô thị Ao Sào	92690	51906	39887	35551	29661	16610	12791	11401	19793	12316	9801	8863
21	Đường nối Quốc lộ 1A – Trương Định	Giải Phóng (Quốc lộ 1A)	Trương Định	93496	52358	40233	35860	29919	16754	12902	11500	19965	12423	9886	8940
22	Đường nối từ phố Tương Mai (tại cầu sông Sét đến cầu sông Sét (nút giao Kim Đồng - Tân mai)			78430	44705	34484	30815	25098	14306	11059	9882	16494	10722	8758	7819
23	Đường Quốc lộ 1A - Khu đô thị Pháp Vân Tứ Hiệp	Đường Ngọc Hồi	Khu đô thị Pháp Vân Tứ Hiệp	74865	42673	32916	29415	23957	13655	10556	9433	15395	10391	8549	7590
24	Đường Quốc lộ 1A - Nhà máy Ô tô số 1	Đường Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A)	Nhà máy ô tô số 1	78430	44705	34484	30815	25098	14306	11059	9882	16494	10722	8758	7819
25	Đường sau Làng Yên Duyên	Thôn Yên Duyên (Phường Yên Sở)	Đường Lĩnh Nam	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8162	7392	10996	7808	6673	5735
26	Đường từ cầu Đền Lừ qua xí nghiệp xe Buýt Hà Nội đến hết nhà máy xử lý nước thải Yên Sở			75516	43044	33203	29670	24165	13774	10648	9515	15528	10481	8624	7656

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
27	Đường từ ngã tư Pháp Vân đi qua UBND quận Hoàng Mai đến điểm giao cắt với đường Tam Trinh			93496	52358	40233	35860	29919	16754	12902	11500	19965	12423	9886	8940
28	Đường từ Phố Vĩnh Hưng - UBND phường Thanh Trì	Phố Vĩnh Hưng	UBND Phường Thanh Trì	57040	34794	27214	24546	18253	11134	8975	7872	12096	8578	7339	6308
29	Đường từ Tam Trinh đến chợ Yên Duyên	Tam Trinh	chợ Yên Duyên	67735	39286	30415	27247	21675	12572	10199	8784	14295	10006	8340	7183
30	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu)	Cầu Trắng	Bến xe Giáp Bát	86304	49193	37946	33909	27617	15742	12169	10874	17747	11314	9255	8204
31	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu)	Bến xe Giáp Bát	Ngã ba Pháp Vân	75516	43044	33203	29670	24165	13774	10648	9515	15528	10481	8624	7656
32	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Cầu Trắng	Bến xe Giáp Bát	125860	67964	51806	45919	40275	21749	16614	14726	27729	15862	12410	11042
33	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Bến xe Giáp Bát	Ngã ba Pháp Vân	111476	61312	46928	41714	35672	19620	15049	13377	24403	14309	11359	10201

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34	Giáp Bát	Đầu đường	Cuối đường	74865	42673	32916	29415	23957	13655	10556	9433	15395	10391	8549	7590
35	Giáp Nhị	Ngõ 751 Trương Định	Đình Giáp Nhị	74865	42673	32916	29415	23957	13655	10556	9433	15395	10391	8549	7590
36	Hà Kế Tấn	Từ cầu Lê Trọng Tấn	đến ngã tư giao cắt phố Đình Công tại cầu Đình Công	78430	44705	34484	30815	25098	14306	11059	9882	16494	10722	8758	7819
37	Hoàng Liệt	Đầu đường	Cuối đường	93496	52358	40233	35860	29919	16754	12902	11500	19965	12423	9886	8940
38	Hoàng Mai	Đầu đường	Cuối đường	75516	43044	33203	29670	24165	13774	10648	9515	15528	10481	8624	7656
39	Hồng Quang	Cổng đến Mẫu giáp Đàm Sen	Ngõ 192 phố Đại Từ	111476	61312	46928	41714	35672	19620	15049	13377	24403	14309	11359	10201
40	Hưng Phúc	Đầu đường	Cuối đường	67735	39286	30415	27247	21675	12572	10199	8784	14295	10006	8340	7183
41	Hưng Thịnh	ngã ba giao cắt đường gom đường vành đai 3 tại chung cư Hateco	Đến giáp kênh xả thải Yên Sở	67735	39286	30415	27247	21675	12572	10199	8784	14295	10006	8340	7183
42	Khuyến Lương	Đầu đường	Cuối đường	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8162	7392	10996	7808	6673	5735
43	Kim Đồng	Đầu đường	Cuối đường	110515	60783	46523	41354	35365	19451	14920	13262	24193	14185	11261	10113
44	Kim Giang	Địa phận quận Hoàng Mai		74865	42673	32916	29415	23957	13655	10556	9433	15395	10391	8549	7590
45	Linh Đàm	Đặng Xuân Bảng	Đường vành đai 3	74865	42673	32916	29415	23957	13655	10556	9433	15395	10391	8549	7590
46	Linh Đường	Đầu đường	Cuối đường	93496	52358	40233	35860	29919	16754	12902	11500	19965	12423	9886	8940

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
47	Lĩnh Nam	Tam Trinh	Ngã ba Phố Vĩnh Hưng	67496	43044	33203	29670	24165	13774	10648	9515	15528	10481	8624	7656
		Ngã ba Phố Vĩnh Hưng	Đê sông Hồng	67496	39628	30680	27484	21864	12681	10199	8814	14420	10093	8413	7246
48	Lương Khánh Thiện	Đầu đường	Cuối đường	85560	48769	37619	33617	27379	15606	12064	10781	17594	11217	9175	8133
49	Mai Động	Đầu đường	Cuối đường	79112	45094	34784	31083	25316	14430	11155	9968	16637	10815	8835	7887
50	Minh Khai	Địa phận quận Hoàng Mai		145080	78343	59717	52931	48672	26283	20077	17796	32128	18014	14034	12511
51	Nam Dư	Đầu đường	Cuối đường	57040	34794	27214	24546	18253	11134	8975	7872	12096	8578	7339	6308
52	Nam Sơn	Đoạn từ ngã ba giao cắt phố Hoàng	Đến ngã ba giao cắt phố Nguyễn Phan	93496	52358	40233	35860	29919	16754	12902	11500	19965	12423	9886	8940
53	Nghiêm Xuân Yêm	Đoạn qua địa phận quận Hoàng Mai		124992	67496	51449	45603	39997	21599	16499	14624	27845	15850	12388	11017
54	Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A) phía có tàu	Ngã ba Pháp Vân - Giải Phóng	Hết địa phận quận Hoàng Mai	68324	39628	30680	27484	21864	12681	10199	8814	14420	10093	8413	7246
	Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A) phía đối diện tàu	Ngã ba Pháp Vân - Giải Phóng	Hết địa phận quận Hoàng Mai	97092	54372	41781	37239	31069	17399	13399	11942	21075	12866	10201	9255
55	Ngũ Nhạc	Chân đê Thanh Trì	Ngã ba phố Nam Dư	57040	34794	27214	24546	18253	11134	8975	7872	12096	8578	7339	6308
56	Nguyễn An Ninh	Địa phận quận Hoàng Mai		106950	58823	45023	40020	35880	19734	15137	13455	24193	14185	11261	10113

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
57	Nguyễn Cảnh Dị	Tòa nhà CTA5	Trạm nước trong khu ĐTM Đại Kim	78430	44705	34484 ⁶⁶	30815	25098	14306	11059	9882	16494	10722	8758	7819
58	Nguyễn Chính	Đầu đường	Cuối đường	74865	42673	32916	29415	23957	13655	10556	9433	15395	10391	8549	7590
59	Nguyễn Công Thái	Số nhà E44 khu ĐTM Đại Kim - Định Công	Đầu Đàm Sen phường Định Công	78430	44705	34484	30815	25098	14306	11059	9882	16494	10722	8758	7819
60	Nguyễn Đức Cảnh	Đầu đường	Cuối đường	92690	51906	39887	35551	29661	16610	12791	11401	19793	12316	9801	8863
61	Nguyễn Duy Trinh	Đầu đường	Cuối đường	92690	51906	39887	35551	29661	16610	12791	11401	19793	12316	9801	8863
62	Nguyễn Hữu Thọ	Đầu đường	Cuối đường	92690	51906	39887	35551	29661	16610	12791	11401	19793	12316	9801	8863
63	Nguyễn Phan Chánh	Từ ngã ba giao cắt phố Nam Sơn cạnh trụ sở Công ty viễn thông Hà Nội	Đến Ngã ba giao cắt phố Bằng Liệt tại cầu Bắc Linh Đàm	93496	52358	40233	35860	29919	16754	12902	11500	19965	12423	9886	8940
64	Nguyễn Xiển	Thuộc địa phận quận Hoàng Mai		124992	67496	51449	45603	39997	21599	16499	14624	27845	15850	12388	11017
65	Phạm Tu	Địa phận quận Hoàng Mai		124992	67496	51449	45603	39997	21599	16499	14624	27845	15850	12388	11017
66	Quốc lộ 1B	Đường Pháp Vân	Hết địa phận quận Hoàng Mai	97092	54372	41781	37239	31069	17399	13399	11942	21075	12866	10201	9255
67	Sở Thượng	Đầu đường	Cuối đường	74865	42673	32916	29415	23957	13655	10556	9433	15395	10391	8549	7590

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
68	Tam Trinh	Minh Khai	Cầu rẽ vào khu đô thị Đền Lừ (đường	111476	61312	46928	41714	35672	19620	15049	13377	24403	14309	11359	10201
		Cầu rẽ vào khu đô thị Đền Lừ (đường vành đai 2,5)	Cuối đường	93496	52358	40233	35860	29919	16754	12902	11500	19965	12423	9886	8940
69	Tân Khai	Đầu đường	Cuối đường	67735	39286	67304	1527247	21675	12572	10199	8784	14295	10006	8340	7183
70	Tân Mai	Đầu đường	Cuối đường	110515	60783	46523	41354	35365	19451	14920	13262	24193	14185	11261	10113
71	Tây Trà	Ngõ 532 đường Lĩnh Nam	Đường vành đai III	67735	39286	30415	27247	21675	12572	10199	8784	14295	10006	8340	7183
72	Thanh Đàm	Đầu đường	Cuối đường	57040	34794	27214	24546	18253	11134	8975	7872	12096	8578	7339	6308
73	Thanh Lâm	Số 75 phố Thanh Đàm	Ngã ba phố Nam Dư	57040	34794	27214	24546	18253	11134	8975	7872	12096	8578	7339	6308
74	Thịnh Liệt	Đầu đường	Cuối đường	92690	51906	39887	35551	29661	16610	12791	11401	19793	12316	9801	8863
75	Thúy Lĩnh	Đê Sông Hồng	Nhà máy nước Nam Dư	57040	34794	27214	24546	18253	11134	8975	7872	12096	8578	7339	6308
76	Trần Điền	Đầu đường	Cuối đường	78430	44705	34484	30815	25098	14306	11059	9882	16494	10722	8758	7819
77	Trần Hòa	Đầu đường	Cuối đường	74865	42673	32916	29415	23957	13655	10556	9433	15395	10391	8549	7590
78	Trần Nguyên Đán	Đầu đường	Cuối đường	78430	44705	34484	30815	25098	14306	11059	9882	16494	10722	8758	7819

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
79	Trần Thủ Độ	Đường vành đai III	Nhà NƠ 5 khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp	85560	48769	37619	33617	27379	15606	12064	10781	17594	11217	9175	8133
80	Trịnh Đình Cửu	Đường vào Phường Định Công	Lê Trọng Tấn	78430	44705	34484	30815	25098	14306	11059	9882	16494	10722	8758	7819
		Giáp quận Hai Bà Trưng	Cầu Sét	111476	61312	46928	41714	35672	19620	15049	13377	24403	14309	11359	10201
81	Trương Định	Cầu Sét	Đuôi cá (ngã 3 đường Giải Phóng – Trương Định)	97092	54372	41781	37239	31069	17399	13399	11942	21075	12866	10201	9255
82	Tương Mai	Đầu đường	Cuối đường	96255	53903	41421	36918	30802	17249	13283	11839	20894	12755	10113	9175
83	Văn Tân	Đoạn từ ngã ba giao cắt phố Linh Đường tại tòa nhà HUD 3	Đến ngã ba giao cắt phố Bằng Liệt tại Lô CT 1, A 1, A2 Khu đô thị Tây Nam Linh Đàm	92690	51906	39887	35551	29661	16610	12791	11401	19793	12316	9801	8863
84	Vành đai 3	Cầu Dâu	Nguyễn Hữu Thọ	124992	67496	51449	45603	39997	21599	16499	14624	27845	15850	12388	11017
85	Vĩnh Hưng	Đầu đường	Cuối đường	67735	39286	30415	27247	21675	12572	10199	8784	14295	10006	8340	7183
86	Yên Duyên	Ngã ba ngõ 885 đường Tam Trinh	Số 301 tổ 14 ra đường Yên Sở	67735	39286	30415	27247	21675	12572	10199	8784	14295	10006	8340	7183
87	Yên Sở	Đầu đường	Cuối đường	67735	39286	30415	27247	21675	12572	10199	8784	14295	10006	8340	7183

PHỤ LỤC 09

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI QUẬN LONG BIÊN

(Kèm theo Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
1	Ái Mộ	Đầu đường	Cuối đường	82708	47144	36365	32496	26467	15086	11662	10421	17747	11314	9255	8204
2	Bắc Cầu	Đầu đường	Cuối đường	33802	22986	18341	16759	10817	7355	5882	5375	7764	5357	4101	3534
3	Bát Khối (gom chân đê - trong đê)	Nút giao thông đường Lâm Du - Cổ Linh - Hồng Tiến - Bát Khối	Phố Tư Đình	51782	32623	25836	23252	16570	10439	8285	7457	11092	7875	6731	5785
		Phố Tư Đình	chân cầu Thanh Trì	43871	28516	23252	20520	14039	9125	7457	6581	9983	7188	6058	5206
	Bát Khối (Ngoài đê)	Nút giao thông đường Lâm Du - Cổ Linh - Hồng Tiến - Bát Khối	chân cầu Thanh Trì	32085	21818	17409	15908	10267	6982	5583	5102	7148	5004	3776	3253
4	Bồ Đề	Nguyễn Văn Cừ	Ao di tích	81995	46737	36051	32216	26238	14956	11561	10331	17594	11217	9175	8133
		Hết ao di tích	Qua UBND phường Bồ Đề đến đê sông Hồng	67735	39286	32016	27574	21675	12572	10267	8843	14295	10006	8340	7183
5	Bùi Thiện Ngộ	Ngã ba giao cắt phố Vạn Hạnh (Cạnh kho bạc Nhà nước quận Long Biên)	Ngã ba giao cắt phố DKĐT Ngộ Viêt Thụ	57040	34794	28174	24546	18253	11134	9035	7872	12096	8578	7339	6308

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
6	Cầu Bấy	Đầu đường	Cuối đường	57536	35097	28419	24759	18412	11231	9114	7940	12201	8652	7403	6362
7	Cầu Thanh Trì (đường gom cầu)	Cầu Thanh Trì	Quốc Lộ 5	40641	26823	21291	19390	13005	8583	6828	6218	8888	6334	5421	4588
8	Chu Huy Mân	Nguyễn Văn Linh	Đoàn Khuê	81995	46737	36051	32216	26238	14956	11561	10331	17594	11217	9175	8133
		Đoàn Khuê	Cuối đường	74865	42673	33617	30015	23957	13655	10781	9626	15395	10391	8549	7590
9	Cổ Linh	Chân đê Sông Hồng	Thạch Bàn	68324	39628	32294	27814	21864	12681	10356	8920	14420	10093	8413	7246
		Thạch Bàn	nút giao Hà Nội Hải Phòng	51336	32342	25613	23052	16428	10349	8214	7392	10996	7808	6673	5735
10	Cự Khối	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khối tại số nhà 565 (tổ dân phố 10 + 11 phường Cự Khối)	ngã ba giao cắt đường gom cầu Thanh Trì	43871	28516	23252	20520	14039	9125	7457	6581	9983	7188	6058	5206
11	Đàm Quang Trung	Đầu đường	Cuối đường	63916	37071	32294	27814	20497	11888	10356	8920	13672	9570	8413	7246
12	Đặng Vũ Hỷ	Ngô Gia Tự	Đường tàu	67735	39286	32016	27574	21675	12572	10267	8843	14295	10006	8340	7183
		Đường tàu	Thanh Am	61318	36791	30215	25933	19622	11773	9690	8316	13196	9292	7872	6756
		Thanh Am	Đê sông Đuống	43493	28270	23052	20344	13918	9047	7392	6524	9897	7126	6006	5161

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
13	Đào Đình Luyện	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Văn Linh tại số 41 (Cảng nội địa, Tổng Cty hàng hải Việt Nam)	Ngã tư giao cắt phố Đoàn Khuê - Đào Văn Tập tại tại Khu DT Vincom River side	78430	44705	34484	30815	25098	14306	11059	9882	16494	10722	8758	7819
14	Đào Hình	Từ ngã ba giao cắt phố Huỳnh Văn Nghệ tại điểm đối diện tòa N08-1 Khu đô thị Sài Đồng	đến ngã ba giao ngõ 85 phố Vũ Đức Thận tại TDP3 phường Việt Hưng	78430	44705	34484	30815	25098	14306	11059	9882	16494	10722	8758	7819
15	Đào Thế Tuấn	Từ ngã ba giao phố Vũ Đức Thận tại khu đất C12	đến ngã ba giao ngõ 137 phố Việt Hưng (tổ 8 phường Việt Hưng) tại mặt sau Trường Mầm non Hoa Thủy Tiên	61318	36791	30215	25932	19622	11773	9690	8316	13196	9292	7872	6757
16	Đào Văn Tập	Đầu đường	Cuối đường	78430	44705	34484	30815	25098	14306	11059	9882	16494	10722	8758	7819
17	Đê sông Đuống (đường Nam Đuống)	Cầu Đông Trù	Cầu Phù Đồng	33802	22986	18341	16759	10817	7355	5882	5375	7764	5357	4101	3534

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
18	Đê Sông Hồng (đường gom chân đê)	Cầu Long Biên	Chương Dương	51782	32623	25836	23252	16570	10439	8285	7457	11092	7875	6731	5785
		chân cầu Thanh Trì	Hết địa phận quận Long Biên	43871	28516	23252	20520	14039	9125	7457	6581	9983	7188	6058	5206
19	Đỉnh Đức Thiện	Ngã ba giao cắt phố Hội Xá (Tại khu đô thị Vinhomes Riverside)	Ngã tư giao cắt phố Trần Danh Tuyên - phố Huỳnh Văn Nghệ	74865	42673	33617	30015	23957	13655	10781	9626	15395	10391	8549	7590
20	Đoàn Khuê	Đầu đường	Cuối đường	74865	42673	33617	30015	23957	13655	10781	9626	15395	10391	8549	7590
21	Đoàn Văn Minh	Giao cắt đường Bùi Thiện Ngộ	Ngã ba giao cắt phố Đào Văn Tập tại tòa nhà EcoCity	57040	34794	28174	24546	18253	11134	9035	7872	12096	8578	7339	6308
22	Đồng Dinh	Đầu đường	Cuối đường	40641	26823	21291	19390	13005	8583	6828	6218	8888	6334	5421	4588
23	Đồng Thanh	Từ ngã ba giao cắt đường Mai Chí Thọ	đến ngã ba giao cắt đường đê hữu Đuống tại Trạm biến áp 220kV Long Biên	51782	32623	25836	23252	16570	10439	8285	7457	11092	7875	6731	5785
24	Đức Giang	Ngô Gia Tự	Nhà máy hóa chất Đức Giang	81995	46737	36051	32216	26238	14956	11561	10331	17594	11217	9175	8133
		Nhà máy hóa chất Đức Giang	Đê sông Đuống	61318	36791	30215	25933	19622	11773	9690	8316	13196	9292	7872	6756

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
25	Đường 11,5m tại phường Phúc Lợi	Giao cắt đường Phúc Lợi	Ngách 321, đường Phúc Lợi (Tòa nhà Ruby 3)	61851	37111	30478	26158	19792	11875	9774	8389	13146	9373	7941	6815
26	Đường 21,5m tại phường Việt Hưng	Giao cắt phố Lưu Khánh Đàm	Giao cắt phố Đoàn Khuê	65100	37107	29232	26100	20832	11874	9374	8370	15593	8888	7096	6336
27	Đường 21m tại phường Giang Biên	Tòa án quận	Lưu Khánh Đàm	57040	34794	28174	24546	18253	11134	9035	7872	12096	8578	7339	6308
28	Đường 21m tại phường Việt Hưng	Trường mầm non Hoa Thủy Tiên	Trường Vinschool	65100	37107	29232	26100	20832	11874	9374	8370	15593	8888	7096	6336
29	Đường 40m tại phường Ngọc Lâm và phường Ngọc Thụy	Từ ngã tư giao cắt Hồng Tiến - Nguyễn Văn Cừ	đến ngã ba giao cắt đường Ngọc Thụy	108500	58590	44660	39585	34720	18749	14322	12695	23904	13674	10698	9519
30	Đường giữa khu tập thể Diêm và Gổ	Cổng khu tập thể Diêm và Gổ	Cuối đường	51782	32623	25836	23252	16570	10439	8285	7457	11092	7875	6731	5785
31	Đường vào Gia Thụy	Nguyễn Văn Cừ	Di tích gò mộ tổ	74865	42673	33617	30015	23957	13655	10781	9626	15395	10391	8549	7590
		Qua Di tích gò Mộ Tổ	Cuối đường	61318	36791	30215	25933	19622	11773	9690	8316	13196	9292	7872	6756
32	Đường vào Ngọc Thụy - Gia Quất	Đê Sông Hồng	Ngõ Hải Quan	38837	26021	20709	18892	12428	8327	6641	6059	8873	6123	4786	4206
33	Đường vào Tỉnh Quang	Đê sông Đuống	Tỉnh Quang và lên đê	33802	22986	18341	16759	10817	7355	5882	5375	7764	5357	4101	3534

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
34	Đường vào Trung Hà	Đê sông Hồng	Hết thôn Trung Hà	40641	26823	21291	19390	13005	8583	6828	6218	8888	6334	5421	4588
35	Đường vào Z 133 (ngõ 99)	Đức Giang	Z133	61318	36791	30215	25933	19622	11773	9690	8316	13196	9292	7872	6756
36	Gia Quát	Số nhà69 ngõ 481 Ngọc Lâm	Khu tập thể Trung học đường sắt	74865	42673	33617	30015	23957	13655	10781	9626	15395	10391	8549	7590
37	Gia Thượng	Ngã ba giao cắt đường Ngọc Thụy	Đường dự án Khai Sơn (Tại sân bóng trường Quốc tế Pháp - Yexanh)	68324	39628	32294	27814	21864	12681	10356	8920	14420	10093	8413	7246
38	Gia Thụy	Nguyễn Văn Cừ - Long Biên	Đường 22m	78430	44705	34484	30815	25098	14306	11059	9882	16494	10722	8758	7819
39	Giang Biên	Trạm y tế phường	đến ngã ba giao cắt đường Phúc Lợi	51782	32624	25836	23252	16570	10440	8285	7457	11092	7876	6730	5784
40	Hạ Trại	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khối tại tổ dân phố số1 phường Cự Khối, hiện là ngõ Thống Nhất	đến ngã tư giao cắt tại Nhà văn hóa tổ dân phố 1, phường Cự Khối	32085	21818	17409	15908	10267	6982	5583	5102	7148	5004	3776	3253

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
41	Hà Văn Chúc	Từ ngã ba giao cắt phố Trần Danh Tuyên tại tổ dân phố 12, phường Phúc Lợi (đoạn rẽ tuyến sông Cầu Bấy)	Ngã ba giao cắt phố Cầu Bấy tại số nhà 36	43871	28516	23252	20520	14039	9125	7457	6581	9983	7188	6058	5206
42	Hoa Động	Từ ngã ba giao cắt đường dự kiến đặt tên Cụ Khối	đến ngã ba giao cắt đường gom cầu Thanh Trì	32085	21818	17409	15908	10267	6982	5583	5102	7148	5004	3776	3253
43	Hoa Lâm	Đầu đường	Cuối đường	78430	44705	34484	30815	25098	14306	11059	9882	16494	10722	8758	7819
44	Hoàng Minh Đạo	Ngã tư giao cắt phố Hoàng Như Tiếp (Tại công viên Bồ Đề Xanh)	Ô quy hoạch E.1/P2 phường Gia Thụy	103385	57896	44489	39653	33083	18527	14267	12716	23092	13746	10947	9801
45	Hoàng Như Tiếp	Nguyễn Văn Cừ	Lâm Hạ	81995	46737	36051	32216	26238	14956	11561	10331	17594	11217	9175	8133
46	Hoàng Thê Thiện	Đầu đường	Cuối đường	53320	31992	26274	22550	17062	10237	8426	7232	12771	7663	6378	5475
47	Hội Xá	Đầu đường	Cuối đường	74865	42673	33617	30015	23957	13655	10781	9626	15395	10391	8549	7590
48	Hồng Tiến	Đầu đường	Cuối đường	125860	67964	51806	45919	40275	21749	16614	14726	27729	15862	12410	11042
49	Huỳnh Tấn Phát	Ngã tư phố Sài Đồng - Nguyễn Văn Linh	Cổ Linh	61851	37111	30478	26158	19792	11875	9774	8389	13311	9373	7941	6815

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
50	Huỳnh Văn Nghệ	Đầu đường	Ngã tư giao cắt phố Trần Danh Tuyên	61851	37111	30478	26158	19792	11875	9774	8389	13311	9373	7941	6815
51	Kẻ Tạnh	Đê Sông Đuống	Mai Chí Thọ	51782	32623	25836	23252	16570	10439	8285	7457	11092	7875	6731	5785
52	Kim Quan	Đầu đường	Cuối đường	61318	36791	30215	25933	19622	11773	9690	8316	13196	9292	7872	6756
53	Kim Quan Thượng	Đầu đường	đến ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Đào Văn Tập	61318	36791	30215	25932	19622	11773	9690	8316	13196	9292	7872	6757
54	Lâm Du	Đầu đường	Cuối đường	51782	32623	25836	23252	16570	10439	8285	7457	11092	7875	6731	5785
55	Lâm Hạ	Đầu đường	Ngã ba giao cắt phố Hồng Tiến	103385	57896	44489	39653	33083	18527	14267	12716	23092	13746	10947	9801
56	Lệ Mật	Ô Cách	Ngã tư giao cắt phố Đào Đình Luyện (cạnh số nhà 15, tổ dân phố 8 phường Việt Hưng)	78430	44705	34484	30815	25098	14306	11059	9882	16494	10722	8758	7819
57	Long Biên1	Cầu Long Biên	Ngọc Lâm	81995	46737	36051	32216	26238	14956	11561	10331	17594	11217	9175	8133
58	Long Biên2	Đê Sông Hồng	Ngọc Lâm	81995	46737	36051	32216	26238	14956	11561	10331	17594	11217	9175	8133
59	Lưu Khánh Đàm	Đầu đường	Cuối đường	82708	47144	36365	32496	26467	15086	11662	10421	17747	11314	9255	8204
60	Lý Sơn	Đầu đường	Cuối đường	61318	36791	30215	25933	19622	11773	9690	8316	13196	9292	7872	6756

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
61	Mai Chí Thọ	Đầu đường	Cuối đường	74865	42673	33617	30015	23957	13655	10781	9626	15395	10391	8549	7590
62	Mai Phúc	Nguyễn Văn Linh	đến ngã tư giao phố DKĐT Đào Hình (đối diện công Khu Nguyệt Quế, KĐT Vinhomes Riverside, cạnh trường tiểu học Vinschool)	57040	34794	28174	24546	18253	11134	9035	7872	12096	8578	7339	6308
63	Ngô Gia Khảm	Nguyễn Văn Cừ	Ngọc Lâm	92690	51906	39887	35551	29661	16610	12791	11401	20894	12755	10113	9175
64	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	108500	58590	44660	39585	34720	18749	14322	12695	23904	13674	10698	9519
65	Ngô Huy Quỳnh	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Cao Luyện (Tại tòa GH1 KĐT Việt Hưng)	Ngã ba giao cắt phố Đào Văn Tập	57040	34794	28174	24546	18253	11134	9035	7872	12096	8578	7339	6308
66	Ngô Viết Thụ	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Cao Luyện (Tại sân bóng Nhật Hồng)	Ngã ba giao cắt phố Lưu Khánh Đàm (Tại điểm đối diện HH 04 KĐT Việt Hưng)	57040	34794	28174	24546	18253	11134	9035	7872	12096	8578	7339	6308
67	Ngọc Lâm	Đê sông Hồng	Long Biên 2	92690	51906	39887	35551	29661	16610	12791	11401	20894	12755	10113	9175
		Hết Long Biên 2	Nguyễn Văn Cừ	103385	57896	44489	39653	33083	18527	14267	12716	23092	13746	10947	9801

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
68	Ngọc Thụy (mặt đê và đường gom chân đê)	Cầu Long Biên	Đường vào Bắc Cầu	40994	27056	21476	19558	13118	8658	6887	6272	8965	6389	5469	4628
		Qua đường vào Bắc Cầu	Cầu Đông Trù	33802	22986	18341	16759	10817	7355	5882	5375	7764	5357	4101	3534
69	Ngọc Trì	Thạch Bàn	Đường vào khu tái định cư Him Lam Thạch Bàn	40994	27056	21476	19558	13118	8658	6887	6272	8965	6389	5469	4628
		nút giao đường Cổ Linh với phố Ngọc Trì	Cuối đường	40641	26823	21291	19390	13005	8583	6828	6218	8888	6334	5421	4588
70	Nguyễn Cao Luyện	Đầu Đường	Cuối đường	82708	47144	36365	32496	26467	15086	11662	10421	17747	11314	9255	8204
71	Nguyễn Gia Bồng	Từ ngã ba giao cắt đường Lý Sơn tại số nhà 21 (tổ dân phố 32 Ngọc Thụy)	đến ngã ba giao cắt đường Ngọc Thụy tại trụ sở UBND phường Ngọc Thụy	92690	51906	39887	35551	29661	16610	12791	11401	20894	12755	10113	9175
72	Nguyễn Khắc Viện	Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Văn Hường tại tòa nhà Happy Star	Ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Mai Chí Thọ (đối diện ô quy hoạch C.6 CXTP)	51782	32623	25836	23252	16570	10439	8285	7457	11092	7875	6731	5785

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
73	Nguyễn Lam	Đầu đường	Ngã ba giao cắt ngõ 45 đường Nguyễn Văn Linh	58900	34162	27840	23977	18848	10932	8928	7689	14108	8182	6758	5820
74	Nguyễn Minh Châu	Ngã ba giao cắt phố quy hoạch 30m, đối diện Ô 12 - Dự án hồ điều hòa phường Việt Hưng	Ngã ba giao cắt đường quy hoạch 13,5m, đối diện trường tiểu học Vinschool, thuộc tổ dân phố 3, phường Phúc Đồng	57040	34794	28174	24546	18253	11134	9035	7872	12218	8578	7339	6308
75	Nguyễn Ngọc Trân	Ngã ba giao cắt đường Cổ Linh, cạnh siêu thị Aeon - Long Biên	Ngã ba cạnh mương tiêu nam Quốc lộ 5	61851	37111	30478	26158	19792	11875	9774	8389	13311	9373	7941	6815
76	Nguyễn Sơn	Ngọc Lâm	Sân bay Gia Lâm	104284	58399	44876	39998	33371	18688	14391	12827	23293	13865	11042	9886
77	Nguyễn Thời Trung	Ngã ba giao cắt phố Thạch Bàn	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Văn Linh (Tại đoạn giữa ngõ 68)	43871	28516	23252	20520	14039	9125	7457	6581	9983	7188	6058	5206

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
78	Nguyễn Văn Cừ	Cầu Chương Dương	Cầu Chui	125860	67964	51806	45919	40275	21749	16614	14726	27729	15862	12410	11042
79	Nguyễn Văn Hưởng	Đầu đường	Cuối đường	51782	32623	25836	23252	16570	10439	8285	7457	11092	7875	6731	5785
80	Nguyễn Văn Linh	Nút giao thông Cầu Chui	Cầu Bãy	77372	44102	36365	32496	24812	14143	11662	10421	16827	10728	9255	8204
		Cầu Bãy	Hết địa phận quận Long Biên	74008	42185	34784	31083	23734	13528	11155	9968	15775	10254	8835	7887
81	Nguyễn Văn Ninh	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Cao Luyện (Tại tòa BT7 KĐT Việt Hưng)	Ngã ba giao cắt phố Mai Chí Thọ	57040	34794	28174	24546	18253	11134	9035	7872	12096	8578	7339	6308
82	Nông Vụ	Ngã ba giao cắt đường Phúc Lợi tại số nhà 285	Ngã ba giao cắt đường quy hoạch 13,5m, đối diện khu căn hộ mẫu Ruby City CT3	61851	37111	30478	26158	19792	11875	9774	8389	13146	9373	7941	6815
83	Ô Cách	Ngô Gia Tự	Cuối đường	78430	44705	34484	30815	25098	14306	11059	9882	16494	10722	8758	7819
84	Phạm Khắc Quảng	Ngã ba giao cắt đường Phúc Lợi tại tòa nhà Ruby City 1	Ngã ba giao cắt ô quy hoạch C.6/CXTP phường Giang Biên	61318	36791	30215	25933	19622	11773	9690	8316	13196	9292	7872	6756
85	Phan Văn Đáng	Đầu Đường	Cuối đường	57040	34794	28174	24546	18253	11134	9035	7872	12096	8578	7339	6308

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
86	Phú Hựu	Ngã ba giao cắt phố Ái Mộ	Ngã tư giao cắt phố Hoàng Như Tiếp	81995	46737	36051	32216	26238	14956	11561	10331	17594	11217	9175	8133
87	Phú Viên	Đầu dốc Đèn Ghềnh	Công ty Phú Hải	38837	26021	20709	18892	12428	8327	6641	6059	8873	6123	4786	4206
88	Phúc Lợi	Đầu đường	Cuối đường	82708	47144	36365	32496	26467	15086	11662	10421	17747	11314	9255	8204
89	Quán Tỉnh	Từ ngã ba giao cắt phố Phạm Khắc Quảng tại Nhà văn hóa tổ dân phố 7 phường Giang Biên	đến ngã ba giao cắt đề hữu Đuống tại tổ dân phố 6 phường Giang Biên (cạnh di tích đình, chùa Quán Tỉnh đã được xếp hạng)	51782	32624	25836	23252	16570	10440	8285	7457	11092	7876	6730	5784
90	Sài Đồng	Nguyễn Văn Linh	C.ty nhựa Tú Phương	68324	39628	32294	27814	21864	12681	10356	8920	14420	10093	8413	7246
		C.ty nhựa Tú Phương	Trần Danh Tuyên	74865	42673	33617	30015	23957	13655	10781	9626	15395	10391	8549	7590
91	Tạ Đông Trung	Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Văn Cừ tại ngõ 720	đến ngã ba giao điểm cuối phố Hoàng Minh Đạo	103385	57896	44489	39655	33083	18526	14267	12717	23092	13746	10948	9801
92	Tân Thụy	Nguyễn Văn Linh	Cánh đồng Mai Phúc	57040	34794	28174	24546	18253	11134	9035	7872	12096	8578	7339	6308

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
93	Thạch Bàn	Nguyễn Văn Linh	nút giao với đường Cổ Linh	65100	37107	29232	26100	20832	11874	9374	8370	15593	8888	7096	6336
		nút giao với đường Cổ Linh	Đê sông Hồng	43871	28516	23252	20520	14039	9125	7457	6581	9983	7188	6058	5206
94	Thạch Cầu	Đầu đường	Cuối đường	43493	28270	23052	20344	13918	9047	7392	6524	9897	7126	6006	5161
95	Thanh Am	Đê sông Đuống	Khu tái định cư Xóm Lò	51336	32342	25613	23052	16428	10349	8214	7392	10996	7808	6673	5735
96	Thép Mới	Đầu đường	Cuối đường	57040	34794	28174	24546	18253	11134	9035	7872	12096	8578	7339	6308
97	Thượng Thanh	Ngô Gia Tự	Trường mầm non Thượng Thanh	67735	39286	32016	27574	21675	12572	10267	8843	14295	10006	8340	7183
98	Trạm	Đầu đường	Cuối đường	51782	32623	25836	23252	16570	10439	8285	7457	11092	7875	6731	5785
99	Trần Đăng Khoa	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khôi tại trụ sở Công an phường Long Biên	đến ngã ba giao cắt đường Cổ Linh, đối diện ngõ 17 Cổ Linh	38837	26021	20709	18892	12428	8327	6641	6059	8873	6123	4786	4206
100	Trần Danh Tuyên	Đầu đường	Cuối đường	74865	42673	33617	30015	23957	13655	10781	9626	15395	10391	8549	7590
101	Trần Văn Trà	Ngã ba giao cắt phố Ngô Gia Tự (Tại số nhà 366)	Ngã ba giao cắt phố DKĐT Ngô Viết Thụ	74865	42673	33617	30015	23957	13655	10781	9626	15395	10391	8549	7590

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
102	Trịnh Tố Tâm	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khôi, cạnh cây xăng Bò Đề	đến ngã ba giao cắt phố Phú Viên, cạnh chùa Lâm Du (tổ dân phố 25 phường Bò Đề)	38837	26021	20709	18892	12428	8327	6641	6059	8873	6123	4786	4206
103	Trường Lâm	Đầu đường	Cuối đường	74865	42673	33617	30015	23957	13655	10781	9626	15395	10391	8549	7590
104	Tư Đình	Đê Sông Hồng	Đơn vị A45	38837	26021	20709	18892	12428	8327	6641	6059	8873	6123	4786	4206
105	Vạn Hạnh	UBND Quận Long Biên	Cuối đường	81995	46737	36051	32216	26238	14956	11561	10331	17594	11217	9175	8133
106	Việt Hưng	Nguyễn Văn Linh	Đoàn Khuê	78430	44705	34484	30815	25098	14306	11059	9882	16494	10722	8758	7819
107	Vo Trung	Từ ngã ba giao cắt đường Phúc Lợi tại ngõ 279	đến ngã ba giao cắt đê hữu Đuống tại tổ dân phố 7,8 phường Phúc Lợi (cạnh di tích đình, chùa Vo Trung)	51782	32624	25836	23252	16570	10440	8285	7457	11092	7876	6730	5784
108	Vũ Đình Tụng	Từ ngã ba giao đường gom Vành đai 3 cạnh hồ chui Long Biên – Gia Lâm	đến ngã tư giao cắt ngõ 197/3 phố Ngọc Trì tại tổ 12 phường Thạch Bàn	43871	28516	23252	20520	14039	9125	7457	6581	9983	7188	6058	5206

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
109	Vũ Đức Thận	Đầu đường	Ngã ba giao cắt ngõ 45 đường Nguyễn Văn Linh	78430	44705	34484	30815	25098	14306	11059	9882	16494	10722	8758	7819
110	Vũ Xuân Thiều	Nguyễn Văn Linh	Cổng Hàm Rồng	61851	37111	30478	26158	19792	11875	9774	8389	13311	9373	7941	6815
		Qua cổng Hàm Rồng	Phúc Lợi	43871	28516	23252	20520	14039	9125	7457	6581	9983	7188	6058	5206
111	Xuân Đỗ	Đầu đường	Cuối đường	32085	21818	17409	15908	10267	6982	5583	5102	7148	5004	3776	3253
112	Xuân Khôi	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khôi tại tổ dân phố 4 phường Cự Khối	đến ngã tư giao cắt đường ra khu trại ôi (Vùng phát triển kinh tế Sông Hồng)	32085	21818	17409	15908	10267	6982	5583	5102	7148	5004	3776	3253

PHỤ LỤC SỐ 10

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI QUẬN NAM TỪ LIÊM

(Kèm theo Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	72	Đường Hữu Hưng	Giáp Hoài Đức	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8162	7392	10996	7808	6673	5735
2	Bùi Xuân Phái	Đầu đường	Cuối đường	85560	48769	37619	33617	27379	15606	12064	10781	18694	11766	9487	8549
3	Cao Xuân Huy	Đầu đường	Cuối đường	85560	48769	37619	33617	27379	15606	12064	10781	18694	11766	9487	8549
4	Cầu Cốc	Đầu đường	Cuối đường	38502	25796	20530	18549	12321	8255	6584	5949	7697	5311	4066	3503
5	Châu Văn Liêm	Đầu đường	Cuối đường	100688	56385	43328	38619	32220	18043	13895	12385	22184	13311	10622	9570
6	Cương Kiên	Đầu đường	Cuối đường	67735	39286	30415	27247	21675	12572	10199	8784	14295	10006	8340	7183
7	Đại Linh	Đầu đường	Cuối đường	67735	39286	30415	27247	21675	12572	10199	8784	14295	10006	8340	7183
8	Đại Lộ Thăng Long	Phạm Hùng	Sông Nhuệ	121520	65621	50019	44335	38886	20999	16041	14218	26773	15315	11982	10662
		Sông Nhuệ	Đường70	86800	48608	37352	33292	27776	15555	11985	10838	19276	11995	9545	8632
		Đường70	Giáp Hoài Đức	65968	38261	29622	26536	21110	12374	10199	8784	13922	9745	8123	6996
9	Đại Mỗ	Đầu đường	Cuối đường	57040	34794	27214	24546	18253	11134	8975	7872	12096	8578	7339	6308
10	Đình Thôn	Đầu đường	Cuối đường	81995	46737	36051	32216	26238	14956	11561	10331	17594	11217	9175	8133
11	Đỗ Đình Thiện	Đầu đường	Cuối đường	92690	51906	39887	35551	29661	16610	12791	11401	20894	12755	10113	9175

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đỗ Đức Dục	Đầu đường	Cuối đường	85560	48769	37619	33617	27379	15606	12064	10781	18694	11766	9487	8549
13	Do Nha	Đầu đường	Cuối đường	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8162	7392	10996	7808	6673	5735
14	Đỗ Xuân Hợp	Đầu đường	Cuối đường	89125	49910	38353	34184	28520	15971	12299	10962	19793	12316	9801	8863
15	Đồng Me	Đầu đường	Cuối đường	74865	42673	32916	29415	23957	13655	10556	9433	15395	10391	8549	7590
16	Đồng Sỏi	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Cương Kiên tại tòa nhà CT1A, khu nhà ở Trung Văn	đến ngã tư giao cắt đường Trung Thụ tại số nhà 10BT 2, khu nhà ở Trung Văn, tổ dân phố 21 phường Trung Văn	67735	39286	30415	27247	21675	12572	10199	8784	14295	10006	8340	7183
17	Dương Đình Nghệ	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		115072	63290	48442	43059	36823	20253	15535	13809	25512	14752	11779	10517
18	Dương Khuê	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		89125	49910	38353	34184	28520	15971	12299	10962	19793	12316	9801	8863
19	Đường nối Khuất Duy Tiến - Lương Thế Vinh	Khuất Duy Tiến	Lương Thế Vinh	74865	42673	32916	29415	23957	13655	10556	9433	15395	10391	8549	7590
20	Đường từ chân cầu vượt Xuân Phương đến đường Xuân Phương	Chân cầu vượt Xuân Phương	Đường Xuân Phương	61318	36791	30215	25933	19622	11773	9690	8316	12096	8578	7339	6308

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Hàm Nghi	Đầu đường	Cuối đường	100688	56385	43328	38619	32220	18043	13895	12385	22184	13311	10622	9570
22	Hồ Tùng Mậu	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		111104	61107	46771	41574	35553	19554	14999	13332	24632	14243	11373	10154
23	Hoài Thanh	Đầu đường	Cuối đường	85560	48769	37619	33617	27379	15606	12064	10781	18694	11766	9487	8549
24	Hoàng Trọng Mậu	Đầu đường	Cuối đường	99820	55899	42955	38286	31942	17888	13775	12278	21993	13196	10531	9487
25	Hòe Thị	Đầu đường	Cuối đường	38502	25796	20530	18549	12321	8255	6584	5949	7697	5311	4066	3503
26	Hồng Đô	Từ ngã ba giao cắt đường Lê Quang Đạo tại số 06 Lê Quang Đạo	Ngã ba giao bờ đê sông Nhuệ cạnh trạm bơm Đồng Bông 1 (tại tổ dân phố 2, phường Phú Đô)	85560	48769	37619	33617	27379	15606	12064	10781	18694	11766	9487	8549
27	Hữu Hưng	Đầu đường	Cuối đường	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8162	7392	10996	7808	6673	5735
28	Huy Du	Từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Cơ Thạch (cạnh Chi cục thuế quận Nam Từ Liêm)	Đến ngã ba giao cắt đường Nguyễn Đồng Chi (đối diện số nhà 156 Nguyễn Đồng Chi)	81995	46737	36051	32216	26238	14956	11561	10331	17594	11217	9175	8133
29	K2	Nguyễn Văn Giáp	Trạm Rada	67735	39286	30415	27247	21675	12572	10199	8784	14295	10006	8340	7183

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Lê Đức Thọ	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		115072	63290	48442	43059	36823	20253	15535	13809	25512	14752	11779	10517
31	Lê Quang Đạo	Đầu đường	Cuối đường	115072	63290	48442	43059	36823	20253	15535	13809	25512	14752	11779	10517
32	Lương Thế Vinh	Đầu đường	Đến ngã ba giao cắt phố Cương Kiên tại chân cầu vượt Mễ Trì	81995	46737	36051	32216	26238	14956	11561	10331	17594	11217	9175	8133
33	Lưu Hữu Phước	Lê Đức Thọ	Ngã tư giao cắt đường khu đô thị Mỹ Đình (tòa nhà Chung cư An Lạc)	85560	48769	37619	33617	27379	15606	12064	10781	18694	11766	9487	8549
34	Mễ Trì	Đầu đường	Cuối đường	104284	58399	44876	39998	33371	18688	14391	12827	23293	13865	11042	9886
35	Mễ Trì Hạ	Đầu đường	Cuối đường	78430	44705	34484	30815	25098	14306	11059	9882	16494	10722	8758	7819
36	Mễ Trì Thượng	Đầu đường	Cuối đường	74865	42673	32916	29415	23957	13655	10556	9433	15395	10391	8549	7590
37	Miếu Đàm	Đầu đường	Cuối đường	85560	48769	37619	33617	27379	15606	12064	10781	18694	11766	9487	8549
38	Miêu Nha	Đại Lộ Thăng Long	Đường Xuân Phương	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8162	7392	10996	7808	6673	5735
39	Mỹ Đình	Đầu đường	Cuối đường	74865	42673	32916	29415	23957	13655	10556	9433	15395	10391	8549	7590
40	Ngọc Trục	Đầu đường	Cuối đường	38502	25796	20530	18549	12321	8255	6584	5949	7697	5311	4066	3503

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
41	Nguyễn Cơ Thạch	Đầu đường	Cuối đường	100688	56385	43328	38619	32220	18043	13895	12385	22184	13311	10622	9570
42	Nguyễn Đồng Chi	Đầu đường	Cuối đường	81995	46737	36051	32216	26238	14956	11561	10331	17594	11217	9175	8133
43	Nguyễn Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	100688	56385	43328	38619	32220	18043	13895	12385	22184	13311	10622	9570
44	Nguyễn Trãi	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		121520	65621	50019	44335	38886	20999	16041	14218	26773	15314	11982	10661
45	Nguyễn Văn Giáp	Hồ Tùng Mậu	Trần Hữu Dực	85560	48769	37619	33617	27379	15606	12064	10781	18694	11766	9487	8549
46	Nguyễn Xuân Nguyên	Đầu đường	Cuối đường	85560	48769	37619	33617	27379	15606	12064	10781	18694	11766	9487	8549
47	Nhôn	Đầu đường	Cuối đường	65968	38261	29622	26536	21110	12374	10199	8784	13922	9745	8123	6996
48	Phạm Hùng	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		138880	73606	55866	49370	44442	23554	17916	15832	31058	17243	13404	11880
49	Phú Đô	Đầu đường	Cuối đường	57040	34794	27214	24546	18253	11134	8975	7872	12096	8578	7339	6308
50	Phú Mỹ	Ngã ba giao cắt đường Mỹ Đình tại số 246 Mỹ Đình (Công làng Phú Mỹ)	Ngã ba giao cắt đường Lê Đức Thọ (hiện là ngõ 63 Lê Đức Thọ)	74865	42673	32916	29415	23957	13655	10556	9433	15395	10391	8549	7590
51	Phúc Diễn	Đường Cầu Diễn (Quốc lộ 32)	Đường Phương Canh	67735	39286	30415	27247	21675	12572	10199	8784	14295	10006	8340	7183
		Đường Phương Canh	Cổng nhà máy xử lý phế thải	43493	28270	22378	20344	13918	9047	7344	6524	9897	7126	6006	5161

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
52	Phùng Khoang	Nguyễn Trãi	Ao Nhà Thờ	78430	44705	34484	30815	25098	14306	11059	9882	16494	10722	8758	7819
		Ao Nhà Thờ	Lương Thế Vinh	67735	39286	30415	27247	21675	12572	10199	8784	14295	10006	8340	7183
		Ao Nhà Thờ	Trung Văn	57040	34794	27214	24546	18253	11134	8975	7872	12096	8578	7339	6308
53	Phương Canh	Đường Phúc Diễn	Ngã tư Canh	43493	28270	22378	20344	13918	9047	7344	6524	9897	7126	6006	5161
54	Quang Tiến	Đầu đường	Cuối đường	38502	25796	20530	18549	12321	8255	6584	5949	7697	5311	4066	3503
55	Sa Đồi	Đầu đường	Cuối đường	67735	39286	30415	27247	21675	12572	10199	8784	14295	10006	8340	7183
56	Tân Mỹ	Đầu đường	Cuối đường	99820	55899	42955	38286	31942	17888	13775	12278	21993	13196	10531	9487
57	Tây Mỗ	Ngã ba Biển Sắt	Đường Đại lộ Thăng Long	51336	32342	25453	23052	16428	10349	8162	7392	10996	7808	6673	5735
58	Thị Cầm	Đầu đường	Cuối đường	38502	25796	20530	18549	12321	8255	6584	5949	7697	5311	4066	3503
59	Thiên Hiền	Đầu đường	Cuối đường	81995	46737	36051	32216	26238	14956	11561	10331	17594	11217	9175	8133
60	Tổ Hữu	Khuất Duy Tiến	Cầu sông Nhuệ	107880	59334	45414	40368	34522	18987	14564	12946	24403	14309	11359	10201
		Cầu sông Nhuệ	Giáp quận Hà Đông	86304	49193	37946	33909	27617	15742	12169	10874	18856	11869	9570	8624
61	Tôn Thất Thuyết	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		125860	67964	51806	45919	40275	21749	16614	14726	27729	15862	12410	11042
62	Trần Bình	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		82708	47144	36365	32496	26467	15086	11662	10421	16637	10815	8835	7887

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
63	Trần Hữu Dực	Đầu đường	Cuối đường	100688	56385	43328	38619	32220	18043	13895	12385	22184	13311	10622	9570
64	Trần Văn Cẩn	Đầu đường	Cuối đường	85560	48769	37619	33617	27379	15606	12064	10781	18694	11766	9487	8549
65	Trần Văn Lai	Đầu đường	Cuối đường	99820	55899	42955	38286	31942	17888	13775	12278	21993	13196	10531	9487
66	Trịnh Văn Bô	Nguyễn Văn Giáp	Chân cầu vượt Xuân Phương	100688	56385	43328	38619	32220	18043	13895	12385	22184	13311	10622	9570
67	Trung Thụ	Cho đoạn từ ngã tư giao cắt phố Tố Hữu tại điểm đối diện đường Trung Văn	đến ngã tư giao cắt phố Cương Kiên-Đại Linh tại công làng Trung Văn	67735	39286	30415	27247	21675	12572	10199	8784	14295	10006	8340	7183
68	Trung Văn	Đầu đường	Cuối đường	67735	39286	30415	27247	21675	12572	10199	8784	14295	10006	8340	7183
69	Tu Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	43493	28270	22378	20344	13918	9047	7344	6524	9897	7126	6006	5161
70	Vũ Hữu	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		78430	44705	33617	30015	25098	14306	10781	9626	16494	10722	8759	7820
71	Vũ Quỳnh	Đầu đường	Cuối đường	99820	55899	42955	38286	31942	17888	13775	12278	21993	13196	10531	9487
72	Xuân Phương	Giáp đường Miêu Nha	Ngã tư Canh	38502	25796	20530	18729	12321	8255	6584	6006	7697	5311	4066	3503
		Ngã tư Canh	Nhỏn	43871	28516	22572	20520	14039	9125	7344	6581	9983	7188	6058	5206

PHỤ LỤC SỐ 11

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI QUẬN TÂY HỒ

(Kèm theo Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
1	An Dương	Yên Phụ	số nhà 130 An Dương	98020	54891	43008	38333	31789	17802	13763	12267	21856	13343	10758	9761
		số nhà 130 An Dương	cuối đường	94250	52780	41354	36859	30566	17117	13233	11795	19555	12308	10093	9095
2	An Dương Vương (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	94250	52780	41354	36859	30566	17117	13233	11795	19555	12308	10093	9095
		Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	79170	45127	35385	31415	25675	14635	11323	10053	16104	10869	9095	8074
3	Âu Cơ (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	113100	62205	48546	43152	36679	20174	15535	13809	25307	14838	11980	10758
		Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	105560	59114	46316	41282	34234	19171	14821	13210	23006	13804	11203	10093
4	Bùi Trang Chước	Đầu đường	Cuối đường	71500	40755	31248	27900	23188	13217	9999	8928	16940	9656	7484	6683
5	Đặng Thai Mai	Xuân Diêu	Quảng An	130813	70639	54901	48662	42424	22909	17568	15572	28508	16308	12976	11546
6	Dốc La Pho	Thụy Khuê	Hoàng Hoa Thám	101920	57075	44719	39859	33053	18510	14310	12755	22212	13328	10817	9745
7	Dốc Tam Đa	Đầu đường	Cuối đường	101920	57075	44719	39859	33053	18510	14310	12755	22212	13328	10817	9745

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
8	Đồng Cổ	Đầu đường	Cuối đường	81250	45500	35650	31775	26350	14756	11408	10168	19250	10780	8539	7611
9	Đường từ ngã ba giao cắt với phố Vũ Tuấn Chiêu (tại Vườn hoa Trịnh Công Sơn) đến ngã ba giao cắt với ngõ 52 Tô Ngọc Vân			145763	78712	61175	54224	47272	25527	19576	17352	31930	17903	14185	12645
10	Đường vào Công viên nước Hồ Tây	Từ ngõ 612 Lạc Long Quân	Ngã ba giao cắt phố Vũ Tuấn Chiêu	101920	57075	44719	39859	33053	18510	14310	12755	22212	13328	10817	9745
11	Hoàng Hoa Thám	Mai Xuân Thưởng	Đốc Tam Đa	188500	96135	73718	64728	61132	31177	23590	20713	41410	21279	16748	14094
		Đốc Tam Đa	Đường Bưởi	147030	79396	61707	54695	47683	25749	19746	17502	32207	18059	14309	12755
12	Hoàng Quốc Việt	Địa bàn quận Tây Hồ		147030	79396	61707	54695	47683	25749	19746	17502	32207	18059	14309	12755
13	Lạc Long Quân	Địa phận quận Tây Hồ		135720	73289	56961	50488	44015	23768	18227	16156	29908	17024	13532	12035
14	Mai Xuân Thưởng	Địa phận quận Tây Hồ		196560	100246	76870	67496	63746	32510	24598	21599	42203	21102	16813	13815
15	Nghị Tầm (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	131950	71253	55378	49085	42792	23108	17721	15707	28756	16449	13089	11646
		Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	109330	61225	47971	42756	35457	19856	15351	13682	24155	14379	11646	10426
16	Nghĩa Đô	Đầu đường	Cuối đường	94640	52998	41525	37012	30692	17188	13288	11968	21102	12883	10387	9424

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
17	Ngõ 50 Đặng Thai Mai (từ đầu ngõ đến giao phố Quảng Khánh)			130813	70639	54901	48662	42424	22909	17568	15572	28508	16308	12976	11546
18	Ngõ 50 Đặng Thai Mai (từ giao phố Quảng Khánh đến hết ngõ)			145763	78712	61175	54224	47272	25527	19576	17352	31930	17903	14185	12645
19	Ngõ 52 Tô Ngọc Vân (Từ số nhà 52 Tô Ngọc Vân đến số 45 ngõ 52 Tô Ngọc Vân)			130813	70639	54901	48662	42424	22909	17568	15572	28508	16308	12976	11546
20	Nguyễn Đình Thi	Đầu đường	Cuối đường	145763	78712	61175	54224	47272	25527	19576	17352	31930	17903	14185	12645
21	Nguyễn Hoàng Tôn	Địa phận quận Tây Hồ		93438	52325	40998	36541	30303	16969	13119	11693	19386	12202	10006	9017
22	Nguyễn Văn Huyền	Đầu đường	Cuối đường	120640	66352	51782	46029	39124	21518	16570	14729	26457	15298	12423	11092
23	Nhật Chiêu	Đầu đường	Cuối đường	145763	78712	61175	54224	47272	25527	19576	17352	31930	17903	14185	12645
24	Phú Gia	Đầu đường	Cuối đường	94250	52780	41354	36859	30566	17117	13233	11795	19555	12308	10093	9095
25	Phú Thượng	Đầu đường	Cuối đường	94250	52780	41354	36859	30566	17117	13233	11795	19555	12308	10093	9095
26	Phú Xá	Đầu đường	Cuối đường	82940	47276	36248	32364	26898	15332	11599	10356	17253	11215	9318	8319
27	Phúc Hoa	Đầu đường	Cuối đường	82940	47276	36248	32364	26898	15332	11599	10356	17253	11215	9318	8319
28	Quảng An	Đầu đường	Cuối đường	145763	78712	61175	54224	47272	25527	19576	17352	31930	17903	14185	12645

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
29	Quảng Bá	Đầu đường	Cuối đường	145763	78712	61175	54224	47272	25527	19576	17352	31930	17903	14185	12645
30	Quảng Khánh	Đầu đường	Cuối đường	145763	78712	61175	54224	47272	25527	19576	17352	31930	17903	14185	12645
31	Tây Hồ	Đầu đường	Cuối đường	120120	66066	51559	45830	38956	21426	16499	14666	26654	15326	12262	10924
32	Thanh Niên	Địa phận quận Tây Hồ		254800	124852	94786	82634	82634	40490	30331	26443	51089	23211	18227	15315
33	Thượng Thụy	Đầu đường	Cuối đường	93438	52325	40998	36541	30303	16969	13119	11693	19386	12202	10006	9017
34	Thụy Khuê	Đầu đường Thanh Niên	Dốc Tam Đa	173420	90178	69475	61204	56241	29246	22232	19585	37959	20129	15751	13643
		Dốc Tam Đa	Cuối đường	147030	79396	61707	54695	47683	25749	19746	17502	32207	18059	14309	12755
35	Tô Ngọc Vân	Đầu đường	Cuối đường	130813	70639	54901	48662	42424	22909	17568	15572	28508	16308	12976	11546
36	Trích Sài	Đầu đường	Cuối đường	145763	78712	61175	54224	47272	25527	19576	17352	31930	17903	14185	12645
37	Trịnh Công Sơn	Đầu đường	Cuối đường	104650	58604	45917	40926	33939	19006	14694	13096	22807	13685	11107	10006
38	Từ Hoa	Đầu đường	Cuối đường	123338	67836	52940	47058	39999	22000	16941	15059	27368	15736	12591	11217
39	Tứ Liên	Ngã ba giao cắt đường Âu Cơ (Tại số 126)	Ngã ba tiếp giáp đề quai Tứ Liên (Tại trường Tiểu học Tứ Liên - Cơ sở 2)	98020	54891	43008	38333	31789	17802	13763	12267	21856	13343	10758	9761
40	Văn Cao	Địa bàn quận Tây Hồ		256360	128180	97811	85585	83140	41570	31300	27387	51763	23725	18715	15613
41	Vệ Hồ	Đầu đường	Cuối đường	145763	78712	61175	54224	47272	25527	19576	17352	31930	17903	14185	12645

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
42	Võ Chí Công	Địa bàn quận Tây Hồ		135720	73289	56961	50488	44015	23768	18227	16156	29908	17024	13532	12035
43	Võng Thị	Đầu đường	Cuối đường	93438	52325	40998	36541	30303	16969	13119	11693	19386	12202	10006	9017
44	Vũ Miên	Đầu đường	Cuối đường	126750	68445	53196	47151	41106	22197	17023	15088	30030	16216	12741	11294
45	Vũ Tuấn Chiêu	Ngã ba giao cắt đường Âu Cơ (tại số 431)	Ngã ba đường tiếp nối phố Nhật Chiêu	101920	57077	44721	39860	33053	18510	14310	12755	22212	13328	10816	9744
46	Xuân Diệu	Đầu đường	Cuối đường	156975	83197	64384	56897	50908	26981	20603	18207	34211	18816	14845	13030
47	Xuân La	Đầu đường	Cuối đường	85963	48999	38538	34438	27878	15891	12332	11020	18246	11632	9677	8578
48	Yên Hoa	Đầu đường	Cuối đường	145763	78712	61175	54224	47272	25527	19576	17352	31930	17903	14185	12645
49	Yên Phụ	Địa bàn quận Tây Hồ		160713	85178	65917	58252	52120	27624	21093	18641	36492	19615	15368	13361

(Xem tiếp Công báo số 337+338)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442
Fax: 024.37739443
Email: congbao@hanoi.gov.vn
Website: www.hanoi.gov.vn